

CHƯƠNG BA

YẾU CHỈ THIÊN TÔNG

I. MỞ ĐỀ:

Thiền Tông có một lối chỉ dạy quá độc đáo, khiến độc giả đọc sách Thiền phải ngỡ ngác, không tìm ra manh mối nghĩ suy như người vớ tay vào tấm vách sắt không có chỗ để bám. Thực tình chủ yếu Thiền Tông không muốn người học mắc kẹt vào ngôn ngữ bên ngoài, cũng không rơi vào tâm suy lự bên trong. **Thiền Sư chỉ thẳng, người học phải trực giác trực nhận, vừa mắc kẹt ngôn ngữ đã cách xa ngàn dặm, rơi vào suy tư đã cách xa bằng mấy năm ánh sáng.** Phút giây tham vấn giữa Thiền khách với Thiền Sư là phút xoắn cờ khai trận, sự đối đáp phải nhanh như điện chớp lửa nháng, vừa trầm ngâm suy tư là ăn đòn đui ra. Cho nên trong khi đối đáp như thế, nhận được liền nhận, không nhận được thì về không, chớ không có thái độ lung chừng, nửa hiểu nửa không. **Mọi hành động ngôn ngữ của Thiền Sư chỉ dạy đều nhằm chỉ thẳng bản tâm của chúng ta.** Không quay về mình tự nhận, chạy theo ngôn ngữ các Ngài là bị các Ngài lừa. Bản tâm là cái sẵn có nơi chúng ta, bởi do vọng chấp nên quên mất nó. **Hiệu dụng của Thiền Sư là phá chấp, cốt khiến chúng ta nhận ra bản tâm của chính mình.** Vì thế Thiền Sư thường nói: “Ta không có một pháp cho người, chỉ tháo chốt nhỏ đinh cho họ thôi”. Chúng ta mang quan niệm cầu pháp học đạo đến với các Ngài, rốt cuộc ôm lấy một mối thất vọng lớn lao. Chúng ta cần phải có quan niệm chính xác hơn, “**HỌC THIỀN LÀ HỌC TÂM**”, ngoài tâm không có Thiền nào để học. Thế mới khởi kinh ngạc khi nghe lời tuyên bố dưới đây của Tổ Bồ Đề Đạt Ma.

II. CHỦ ĐÍCH THIÊN TÔNG

Khi sang Trung quốc, Tổ Bồ Đề Đạt Ma đồng dạy tuyên bố về pháp Thiên này rằng: **“BẤT LẬP VĂN TỰ, GIÁO NGOẠI BIỆT TRUYỀN, TRỰC CHỈ NHƠN TÂM, KIẾN TÁNH THÀNH PHẬT”**, đã nêu rõ chủ đích của Thiên Tông.

Văn tự Kinh điển là Giáo tích chưa phải Giáo thể. Giáo tích là dấu chân của giáo pháp, Giáo thể là nguyên hình của giáo pháp. Ví như người tìm voi thấy được dấu chơn voi, tuy biết được hướng đi của nó, song chưa thấy nguyên hình của nó. Nếu người tìm voi chỉ biết nghiên cứu dấu chơn voi rồi hài lòng thỏa mãn nơi đó, thì ngàn đời cũng không thấy được con voi. Đây là bệnh của học giả thời đại xưa kia và hiện nay. **Thiên Tông không nở để cho chúng ta sa lầy nơi dấu chơn voi, cốt dặt tay chỉ thẳng cho chúng ta thấy nguyên hình con voi. Do đó mới tuyên bố: “Chẳng lập văn tự, truyền ngoài giáo lý”**. Nói “truyền ngoài” thật sự nào có ngoài. Nếu có pháp truyền ngoài Kinh điển, đó là pháp ngoại đạo, đâu phải Phật giáo. Vì Kinh điển là tấm bản đồ vẽ dấu chơn và hướng đi của voi, nương đó người tìm voi tìm tận đến con voi là đạt được mục đích. Nếu người tìm voi nương bản đồ tìm thấy tận con voi, với người nhờ kẻ khác dặt tay chỉ thẳng con voi, cả hai đều đạt được mục đích như nhau. Vì thế câu: **“Chẳng lập văn tự, truyền ngoài giáo lý”** mang sẵn tính chất trị bệnh và đầy đủ tinh thần chỉ bày sự thật. **Thiên Tông cốt chỉ cho chúng ta thấy đạo qua mọi phương tiện, đừng mắc kẹt phương tiện mà quên đạo.**

Chính vì thế, nên nói: **“Chỉ thẳng tâm người, thấy tánh thành Phật”**. Đạo không phải cái gì xa xôi huyền diệu, chính là tâm thể của chúng sinh. Nếu người nhận ra tâm chơn thật của chính mình, sự tu hành không sớm thì chầy cũng sẽ thành Phật. Tâm chơn thật này cũng gọi là Tánh giác hay Phật tánh. Thấy được Tánh giác thì thành Phật không nghi, vì đã biết

Phật hơn nhất định sẽ đến Phật quả. **Chỉ cho người nhận được bản tâm mình là chủ đích của Thiên Tông.** Thế nên, Mã Tổ sai Thiên Sư Tự Tại hiệu Phục Ngưu mang thơ sang cho Quốc Sư Huệ Trung. Đến nơi, Quốc Sư hỏi: “Gần đây Mã Đại Sư dạy đồ chúng thế nào?”. Phục Ngưu thưa: “Tức tâm tức Phật”. Quốc Sư bảo: “Là ngữ thoại gì?”. Giây lâu lại hỏi: “Ngoài cái đó lại còn gì dạy chúng?”. Phục Ngưu thưa: “Phi tâm phi Phật; bất thị tâm, bất thị Phật, bất thị vật”. Quốc sư bảo: “Vấn còn so sánh chút ít”. Phục Ngưu thưa: “Mã Đại Sư dạy thế ấy, chẳng biết đạo này Hòa Thượng dạy chúng thế nào?”. Quốc Sư bảo: “Ba điểm như dòng nước, uốn cong tợ chiếc liềm”. (Tam điểm như lưu thủy, khúc tợ ngãi hòa liềm). Thế thì Mã Tổ dạy chúng cốt nhận ra tâm mình là Phật, Quốc Sư Huệ Trung dạy chúng cũng tại một chữ tâm (心). Chỗ dạy của hai Ngài đều nằm gọn trong câu: “Chỉ thẳng tâm người, thấy tánh thành Phật”.

Những sắc thái giáo ngoại biệt truyền ứng dụng đây đủ qua sự đối đáp của các Thiên Sư, được đơn cử dưới đây:

Thiên Sư Vô Nghiệp đến tham vấn Mã Tổ, Sư lễ bái quì thưa: “Về Kinh điển con hiểu biết đơn sơ, thường nghe Thiên môn **TỨC TÂM LÀ PHẬT** thật chưa hiểu thấu?”. Mã Tổ đáp: “Chỉ cái tâm chưa hiểu đó là phải, lại không có vật khác”. Sư hỏi: “Thế nào là mật truyền tâm ấn của Tổ Sư từ Ấn Độ sang?”. Mã Tổ bảo: “Đại Đức đang ồn, hãy đi! Khi khác lại”. Sư vừa đi ra, Mã Tổ gọi: “**ĐẠI ĐỨC!**”. Sư xoay đầu lại. Mã Tổ bảo: “**LÀ CÁI GÌ?**”. Sư liền lãnh hội.

Thiên Sư Linh Mặc đến tham vấn Thạch Đầu, tự ước hẹn: “Nếu một câu khế hợp thì ở, chẳng hợp liền đi”. Khi thưa hỏi vẫn không khế hợp, Sư bèn ra đi. Thạch Đầu theo sau đến cửa ngoài, liền gọi: “**XÁ LÊ!**”. Sư xoay đầu lại. Thạch Đầu bảo: “**TỪ SANH ĐẾN TỬ CHỈ LÀ CÁI ẤY, XOAY ĐẦU CHUYỂN NÃO LÀM GÌ?**”. Sư liền đại ngộ.

Qui Sơn dạy chúng: “Bạc cao sĩ đi hành cước cần phải ở trong tỉnh sắc mà ngủ nghỉ, trong tỉnh sắc mà nằm ngồi mới được”. Sơ Sơn bước ra hỏi: “Thế nào là câu chẳng rơi trong

thinh sắc?”. Qui Sơn dựng cây phát tử lên. Sư Sơn thưa: “Đây là câu rơi trong thinh sắc”. Qui Sơn trở về phương trượng.

Thiền Sư Huệ Tịch đến tham vấn Nham Đầu. Nham Đầu thấy liền dựng cây phát tử lên. Sư trải tọa cụ. Nham Đầu đưa cây phát tử lại sau lưng. Sư vắt tọa cụ lên vai đi ra. Nham Đầu bảo: “Ta chẳng nhận ông buông, chỉ nhận ông thâu”.

Thiền Sư Huệ Tịch về thăm Thầy là Qui Sơn Linh Hựu. Qui Sơn hỏi: “Con đã xưng là người Thiện Tri Thức, có biện được những người các nơi đến: biết có hay chẳng biết có, đã kế thừa Thầy hay không kế thừa Thầy, nghĩa học hay huyền học, thử nói xem!”. Sư thưa: “Con có kinh nghiệm. Khi thấy Tăng các nơi đến, liền dựng cây phát tử dậy, hỏi y: Các nơi có nói cái này hay chẳng nói?. Lại hỏi: Ý Lão tức các nơi thế nào?”. Qui Sơn khen: “Đây là nanh vuốt trong tông môn từ trước”.

Qui Sơn lại hỏi: “Chúng sanh trên quả đất nghiệp thức mệnh mang, không gốc có thể tựa, con làm sao biết họ CỎ cùng CHẮNG CỎ?”. Sư thưa: “Con có chỗ kinh nghiệm”. Bỗng có một vị Tăng đi ngang qua, Sư gọi: “Xà Lê!”. Vị Tăng xoay đầu lại. Sư thưa: “Bạch Hòa Thượng, kẻ này là nghiệp thức mệnh mang, không gốc có thể tựa”. Qui Sơn khen: “Đây là một giọt sữa sư tử làm tan sáu đầu sữa lừa”.

Có người đến hỏi đạo, liền dựng cây phát tử lên, hoặc đưa một vật gì khác lên cũng thế, đều là: “Nanh vuốt trong tông môn từ trước”. Đó là hình ảnh “Đức Phật đưa cành hoa sen lên, Tổ Ca Diếp cười chúm chím” trong hội Linh Sơn. Thuật kêu liền dạ, quả là “MỘT GIỌT SỮA SƯ TỬ LÀM TAN SÁU ĐẦU SỮA LỪA”. Chính là chỗ Tổ A Nan hỏi Tổ Ca Diếp: “Ngoài chiếc y kim lan, Thế Tôn còn truyền cái gì cho Sư huynh?”. Tổ Ca Diếp gọi: “A Nan!”. A Nan: “ĐA!”. Tổ Ca Diếp bảo: “Cây phướn trước chùa ngã”. Ngài liền ngộ đạo.

Hai diệu thuật này thường được ứng dụng nhiều nhất trong Thiền môn. Nó là hình ảnh linh động và cổ truyền nhất, cũng là hiện thân của: “Giáo ngoại biệt truyền”. Trong đây không tìm ra được câu nào có tánh cách đạo lý hết. Những người quen

sống với nghĩa giải, không sao chấp nhận được. Song với bậc xuất cách như đây liền ngộ đạo. Vì thế, người ta nhìn vào Thiên Tông dường như có cái gì bí mật lạ lùng không thể nào hiểu nổi.

III. YẾU CHỈ THIÊN TÔNG

HAY CỐT TỬY KINH ĐIỂN.

Những câu nói bí hiểm, những hành động thần tốc của Thiên Sư đều vì chỉ một việc rất khó chỉ, nói một việc rất khó nói. Trong cái bất thần khó khăn ấy, người học nhận được là ngộ đạo. Thiên khách đến tham vấn với Thiên Sư có ngôn ngữ hành động kỳ đặc, gọi là tham “HOẠT NGŨ” (LỜI NÓI SỐNG). Ngược lại, những Thiên Sư nói ra có ý thú còn suy nghĩ được, gọi là “TỬ NGŨ” (LỜI NÓI CHẾT). Cho nên Thiên Sư Đức Thành (Hoa Đình Thuyền Tử) nói: “Câu nói hợp đầu ngữ, muôn kiếp cọc cột lừa”. Một câu nói ra có ý vị, có nghĩa lý là cây cọc cột chặt con lừa muôn kiếp. Chính những Kinh điển Đại thừa cũng thế, người đọc thấy như những “MẬT NGŨ”, những hình ảnh huyền hoặc gì đâu đâu, thiếu sự dễ dàng thực tế. Song với hạng căn cơ bén nhạy đọc đến liền thấy đạo lý siêu thoát, chân lý hiện tiền. Như có Thiên khách đến hỏi: “Thế nào là ý Tổ sư từ Ấn Độ sang?”. Triệu Châu đáp: “Cây bá ở trước sân”. Thiên Khách hỏi Động Sơn Thủ Sơ: “Thế nào là Phật?”. Đáp: “Ba cân gai”. Những câu đáp này là “HOẠT NGŨ”. Trong Kinh Đại thừa cũng có vô số lối đáp khó khăn chẳng kém. Kinh Kim Cang, Ngài Tu Bồ Đề hỏi Phật: “Kẻ thiện nam, thiện nữ phát tâm vô thượng chánh đẳng chánh giác, làm sao an trụ, làm sao hàng phục tâm ấy?”. Phật bảo Tu Bồ Đề: “Các vị Bồ Tát nên như thế hàng phục tâm ấy, có tất cả loài chúng sanh, hoặc noãn sanh, hoặc thai sanh, hoặc thấp sanh, hoặc hóa sanh, hoặc có sắc, hoặc không sắc, hoặc có tướng, hoặc không tướng, hoặc chẳng có tướng, hoặc chẳng không tướng, ta đều khiến vào Vô Dư Niết Bàn mà diệt độ; như thế diệt độ vô lượng vô số vô biên chúng sanh, thật không có chúng sanh được diệt độ...”. Qua câu đáp này, thử hỏi chúng ta biết làm sao hàng phục được tâm? Kinh Pháp Hoa trong phẩm Như Lai Thọ Lượng có đoạn nói:

“...Thiện nam tử! Thật ta thành Phật đến nay đã vô lượng vô biên trăm ngàn muôn ức na-do-tha kiếp... Từ đó nhân lại, ta thường ở cõi Ta Bà này giáo hóa cũng như ở trong trăm ngàn muôn ức na do tha a tăng kỳ cõi nước khác dặt dấn lợi ích chúng sanh...”. Chúng ta còn ai không biết Đức Phật Thích Ca giảng sanh ở Ấn Độ, thọ 80 tuổi nhập Niết Bàn. Thế mà Kinh nói như vậy làm sao tin được. Do lối nói bí hiểm này khiến Kinh điển Đại thừa trở thành huyền hoặc mê tín.

Nay giải thích về yếu chỉ Thiên Tông thật là một điều khó khăn vô kể, vì chỗ không được giải thích mà đem ra giải thích. Nếu chúng tôi không giải thích toạc ra thì độc giả cũng thấy khó khăn như các quyển sách Thiên xưa. Bằng giải thích trắng ra, chúng tôi mắc phải cái lỗi “TỬ NGŨ”, đã cột độc giả vào chỗ ý tứ sơ lương. Song với thời đại lý giải này, không cho phép chúng tôi làm theo người xưa, mà buộc lòng phải giải thích. Nói YẾU CHỈ THIỀN TÔNG LÀ “KIẾN TÁNH KHỞI TU”.

A. KIẾN TÁNH

Trong bài tụng Vô Tướng của Lục Tổ, mở đầu đã nói: “Thuyết tông và tâm thông, như mặt nhật trong không; chỉ truyền pháp KIẾN TÁNH, ra đời phá tà tông...”. Chữ kiến tánh có nghĩa là ngộ đạo hay giác ngộ. Song ngộ đạo có chia giải ngộ và chứng ngộ, giác ngộ có chia phần giác và toàn giác. **Chữ kiến tánh này tương ứng với hai nghĩa giải ngộ và phần giác. Cho nên người kiến tánh chỉ gọi là Thiện Tri Thức hay là Tổ.**

Song chữ kiến tánh dễ khiến người ta hiểu lầm. Bởi mọi người cứ đinh ninh rằng kiến là thấy bằng mắt. Phàm cái gì mắt thấy được đều là đối tượng ngoài mắt, có hình tướng. Nếu tánh giác của chính mình mà mắt mình thấy được thì không phải của mình nữa, vì đã thuộc về đối tượng. Hơn nữa, mắt chỉ thấy cái có hình có tướng, tánh giác không có hình tướng làm sao mắt thấy được? Chẳng những thấy mà khởi hiểu tánh mình cũng không được. Vì tánh giác là cái năng tri, nếu bị hiểu thì

đã biến thành sở tri. Thế nên các Thiên Sư, khi bị hỏi đến đó, liền nói: “Ta không hiểu”, hoặc Thiên khách khi trả lời chẳng hiểu, các Ngài bảo: “Không hiểu là tốt”. Vừa dấy niệm tìm thấy tánh thì đã cách xa, nên nói tìm thì không gặp. Muốn đến nó thì không thể đến, nên nói: “Thú hương chơn như tổng thị tà”. **CHỈ PHẢI THÂM HỘI, KHÉO NHẬN RA MÀ THÔI**. Ví như con mắt chỉ thấy được cảnh, mà không thấy được con mắt. Muốn biết mình có mắt sáng thì khéo nhận khi trông thấy cảnh. Như cảnh biết mình có mắt sáng, như nói: “**KIẾN SẮC MINH TÂM**”. **Người học đạo mà không kiến tánh là kẻ ở ngoài cổng. Người tu theo Phật mà không được phần giác là kẻ đứng trong đêm đen. Kẻ ở cổng ngoài, đứng trong đêm đen thì làm sao thưởng thức được mùi vị của đạo, nếu có cố gắng tu thì cũng chỉ trong mờ mịt mê tối. Vì thế, Thiên Tông chủ trương “KIẾN TÁNH KHỞI TU**”. Do đó thuở xưa, các Thiên giả phải đi hành cước tham vấn trải một hai mươi năm, bao giờ ngộ đạo mới trụ. Thấy đạo rồi, tu hành dụng công ít mà kết quả nhiều. Ngược lại, người chưa thấy đạo tuy dụng công nhiều mà kết quả ít. Chính vì thế, sự tu hành có chia ra đốn (nhanh) tiệm (thứ lớp) khác nhau.

Nói đến kiến tánh là nói đến giác ngộ, có giác ngộ là đối với vô minh. Muốn thông suốt chỗ giác ngộ, trước phải hiểu tường tận gốc vô minh.

1. VÔ MINH:

Vô minh là mờ tối, là mê lầm, có chia ba bậc:

a/ Vô minh thượng:

Vô minh thượng là ngu si chấp ngã.

Trong tam độc thông thường nói tham, sân, si. Cần đặt đúng vị trí của nó, phải nói si, tham, sân. Si là si mê u tối, ngay nơi thân này do si mê ngu tối chúng ta chấp chặt một cách sai lầm. Chấp sai lầm có hai lớp: chấp thân làm ngã (mình), chấp tâm làm ngã (mình).

CHẤP THÂN NÀY LÀM NGÃ (mình) là bệnh thông thường của phàm phu. Tất cả người thế gian không ai chẳng chấp thân này là ngã (mình). Bởi chấp thân này là ngã nên thấy nó thật, nó lâu dài, nó cao cả quý báu, rồi đắm mê tham lam vì nó. Thân của ta bị chê bai, bị xúc phạm liền nổi sân lên, mặc dù sự chê bai xúc phạm ấy rất hợp lý và xác đáng. Ví như thân ta đen đui thấp xấu, có người chê anh chàng “lùn xấu”, liền nổi tức giận. Thân ta hôi hám bẩn thỉu, nếu có người nói anh chàng “nhớp nhúa” liền nộ khí xung thiên. Ngược lại, thân ta xấu mà có ai khen “đẹp trai” liền vui vẻ tươi cười. Thân ta nhớp mà có người khen là “sạch sẽ” liền thích thú. Nơi thân này càng được khen, chúng ta càng tham chấp rồi sanh cống cao ngã mạn. Nơi thân này bị chê, chúng ta sanh sân hận oán thù. Bởi do si mê chấp thân nên sanh tham trước, tưởng nó chân thật, nó lâu dài, nó sang quý. Ngược với lòng tham, liền nổi cơn sân hận thù hằn. Do si mê về thân, mọi sự thật chung quanh thân không bao giờ chúng ta thừa nhận. Đã quý thân ta thì quý luôn những vật sở hữu của ta. Thế nên những nhu cầu về vật chất của bản thân, chúng ta lúc nào cũng muốn thỏa thuê sung túc. Đó là cái nhơn khởi lòng tham về vật chất. Vì tham vật chất, nên mọi người đua tranh giành giật khổ sở cả đời. Được thì tham lại thêm tham, mất thì tham đổi ra thù hận. Do đó, tạo nghiệp trả quả kiếp kiếp đời đời. Vì tham thân nên khi thân sắp hoại, người ta sanh kinh hoàng sợ hãi. Nỗi lo sợ mất thân là sự khủng khiếp nhất của con người. Vì thế, tiếng “CHẾT” coi như một cấm kỵ không bao giờ dám dùng đến. Đã sợ mất thân, khi thân này sắp mất, “cái niệm tìm thân” bùng dậy mãnh liệt. Đó là cái nhơn dẫn đến thân sau. Bởi vì si mê chấp thân nên thân trước mất tìm đến thân sau, thân sau mất tìm thân sau nữa, cứ thế mãi mãi sanh tử luân hồi bất tận.

CHẤP TÂM NÀY LÀM NGÃ (mình) cũng là bệnh thông thường của mọi người. Mọi sự phân biệt, suy tư, nghĩ tưởng, cảm thọ, cái nào cũng nhận làm ngã hết. Tôi phân biệt thế này, tôi suy tư thế kia, tôi nghĩ tưởng thế nọ... Thừa nhận những cái ấy là tâm của mình. Chấp cái suy tư nghĩ tưởng... làm mình rồi, lúc nào cũng cho nó là đúng, tận lực bảo vệ nó. Ai chấp

nhận nó thì chúng ta thương, ai phản đối nó thì chúng ta giận. Song cái suy tư nghĩ tưởng của ta, không chắc đã trùng hợp với cái suy tư nghĩ tưởng của kẻ khác. Vì mỗi chúng ta, môi trường sinh hoạt khác nhau, **VỌNG TƯỚNG DO HUÂN TẬP MÀ CÓ**. Đã không trùng hợp mà mỗi bên đều cho là đúng thì sự tranh chấp đôi kháng không thể nào tránh được. Sự đối kháng của suy tư nghĩ tưởng... được mệnh danh là ý thức hệ, tuy nhỏ nhiệm song mãnh liệt và khốc hại hơn đấu tranh vật chất. Cố chấp bảo vệ ý niệm nghĩ tưởng của mình là bệnh chung của nơn loại. Do đó, mọi người sống chung nhau mà ít ai chịu chấp nhận nhau. Đã không chấp nhận nhau, làm gì có tình thương chân thật đối với nhau. Đây là mối đau khổ muôn kiếp của con người không sao giải tỏa nổi. Từ cái si mê chấp suy tư nghĩ tưởng... làm mình, khởi lên cái tham lam bảo thủ ý kiến mình, nổi sân chống đối mọi ý kiến khác, tạo nên mọi thù hằn đau khổ cho nhau đời đời kiếp kiếp.

Tóm lại, cái si mê chấp thân làm ngã (mình) tạo thành thói xấu thích khen ghét chê, tham sống sợ chết, tham mê ngũ dục gây nghiệp thọ khổ không cùng. **Cái si mê chấp tâm làm ngã** (mình) gây nên bảo thủ ý kiến, tranh chấp đôi kháng, làm tan biến tình thương, đưa nhân loại đến chỗ thù hằn đối địch. Trong Kinh nói: “Do hoặc tạo nghiệp, do nghiệp thọ khổ, quanh quẩn không cùng”. **Hoặc tức là vô minh thượng này vậy.**

b/ Vô minh trung:

Vô minh trung là niệm khởi.

Trong tâm chúng ta bất thần dấy niệm là đã che mờ tánh giác nên gọi là vô minh. Tổ Lâm Tế nói: “Chỗ ông dừng một niệm là cây Bồ Đề, ông một niệm không thể dừng được là cây vô minh”. Vô minh là mờ tối, Bồ Đề là tánh giác. Niệm dấy lên làm mờ tối tánh giác, nếu dấy mãi không dừng thì tánh giác bị khuất lấp, nên nói “cây vô minh”. **Vọng niệm lặng yên thì tánh giác bày hiện, vọng niệm càng lặng thì tánh giác càng tỏ, nên nói “cây Bồ Đề**”. Ví như cái gương sáng, vừa có hạt bụi bám vào là đã mờ đi một tí. Nếu bụi cứ chồng chất

bám vào thì ánh sáng mặt gương bị mờ tối hẳn. Ngược lại, lau đi một tí bụi thì ánh sáng hiện ra một phần, lau sạch tất cả bụi thì gương hoàn toàn sáng. Cũng tương tự như thế, niệm khởi lên chúng ta liền theo niệm mà quên tánh giác. Cho nên trong Kinh Lăng Nghiêm, Đức Phật ví dụ: “Chàng Diễn Nhã Đạt Đa soi gương quên đầu” là ý này. Nếu thừa nhận đầu mặt trong gương là mình, nhất định quên mất đầu mặt thật hiện hữu này. Chúng ta thừa nhận niệm khởi là tâm mình, nhất định quên mất tâm chơn thật hiện hữu của chúng ta. Bởi tự nhận lầm như thế, nên gọi là vô minh. Cái vô minh này tệ hơn cái vô minh ở trên, vì vừa dấy niệm đã là vô minh, không đợi có suy tư nghĩ tưởng... mới là vô minh.

c\ Vô minh hạ:

Vô minh hạ là mê tánh giác.

Mê là quên tánh giác, gọi là vô minh. **Bởi quên tánh giác mới thừa nhận vọng niệm là mình.** Như có người đi đến nhà quen, mà quên hẳn ông chủ nhà, nên thấy khách trong nhà nhận lầm là ông chủ. Khi đã nhận lầm khách làm chủ rồi thì chủ và khách cả hai đều hỗn tạp. Bởi quên đi mới có nhận lầm, đã nhận lầm thì muôn ngàn thứ lầm khác tiếp nối phát sanh. Ví như chúng ta vì quên đường mới đi lạc đường, đã đi lạc đường thì đi chừng nào lạc xa chừng ấy. Cái khổ lang thang không tìm ra lối cũ trở về, gốc từ cái quên ban đầu mà ra. **Cái khổ luân hồi của chúng ta hiện giờ cũng vì quên tánh giác tạo nên.** Vì thế mê là cái vô minh căn bản, chính nó là chủ của sanh tử luân hồi, là nguồn gốc của mọi cái sai lầm trên.

2. GIÁC NGỘ:

Giác ngộ là tên khác của trí tuệ Bát Nhã. Có trí tuệ mới biết chỗ sai lầm, nhận ra điều chơn thật. Trí tuệ là ngọn đuốc sáng soi phá vô minh tối tăm. Song giác ngộ cũng có thứ bậc: giác ngộ hạ, giác ngộ trung và giác ngộ thượng.

a/ Giác ngộ hạ:

Giác ngộ hạ là vô ngã đối phá vô minh thượng. Do vô minh làm chấp thân tâm này làm ngã (mình), rồi tạo nghiệp thọ khổ. Giờ đây, chúng ta dùng trí tuệ soi xét xem thân tâm này có phải thật là ngã không.

VỀ THÂN, trước do tinh cha huyết mẹ kết hợp, cộng với thần thức chung hợp thành thai. Bào thai lớn lên nhờ sự nuôi dưỡng bằng máu huyết và hơi ấm của bà mẹ. Khi thân này ra khỏi thai mẹ, được hít thở khí trời, bú sữa mẹ, từ từ biết ăn uống, dần dần lớn lên. Bản chất đầu tiên của thân này, do hòa hợp tinh huyết và thần thức, thế là do duyên mà thành. Thân này lớn lên do hít thở ăn uống... mà tồn tại. Theo chỗ Phật dạy, thân này sống còn là do tứ đại bên trong hợp lại và tứ đại bên ngoài nuôi dưỡng. Nếu có tứ đại bên trong mà thiếu tứ đại bên ngoài cũng không sống, có tứ đại bên ngoài mà thiếu tứ đại bên trong cũng không thành thân. Như vậy sự thành hình và sống còn của thân này là do tứ đại trong ngoài chung nhau hòa hợp. Đã chung nhau hòa hợp thì cái gì là chủ mà chúng ta chấp làm ngã (mình)? Hơn nữa, sự sống còn hiện nay, chúng ta từng phút giây vay mượn tứ đại bên ngoài; một phút giây không vay mượn là đã tử vong. Song chúng ta lại mê lầm, khi mượn tứ đại của trời đất đem vào thân, liền chấp nhận cái đó của mình. Sự chấp ngang ấy mà tự cho là hợp lý. Ví như chúng ta có cái nhà trống, đến hàng xóm mượn bàn, ghế, ngựa, tủ... để trang hoàng. Vừa mang vào nhà, chúng ta liền tuyên bố rằng: “Đây là đồ của tôi”, thử hỏi mọi người nghe thấy có chấp nhận được không? Hướng là thân này, lỗ mũi hít thở không khí, khi không khí còn ở ngoài là của trời đất, vừa hít vào mũi liền nhận ngang rằng: “hơi của tôi”. Miệng uống nước, ăn vật thực cũng thế, nước còn ở ngoài là của thiên nhiên, vừa nuốt qua khỏi cổ liền nói “nước của tôi”; thức ăn còn ở ngoài là của người này kẻ nọ, vừa nuốt khỏi cổ liền nói “những chất của tôi”. Hơi tạm mượn không đây một phút liền trả, khi trả ra ngoài là của ai? Nước tạm mượn vài tiếng đồng hồ cũng trả, khi trả ra là nước của ai? Vật thực mượn trong một ngày rồi cũng trả, trả ra là vật thực của ai? Quả là chúng ta mắc phải hai cái lầm lớn. Lầm thứ nhất, thân hòa hợp vay mượn không có chủ, lầm nhận là ta (chủ). Lầm thứ hai, chỉ

trong phút giây không vay mượn là chết ngay, làm nghĩ mình sống lâu dài. Bởi hai cái làm này, chúng ta chấp thân một cách sai lạc đáng thương. **Trí tuệ phân tích rõ ràng không cho phép chúng ta chấp ngang như vậy, phải thấy rõ rằng thân này vô ngã (không chủ), thân này vô thường (chẳng lâu dài). Thế là chúng ta thấy đúng sự thật, biết đúng chơn lý. Do chỗ thấy đúng biết đúng, phá được cái ngu si chấp ngã về thân.**

VỀ TÂM, thừa nhận cái suy tư, nghĩ tưởng, phân biệt, cảm thọ làm ngã (mình). Tôi suy tư, tôi nghĩ tưởng... Song cái suy tư, nghĩ tưởng... đổi thay luôn. Khi có suy tư nói là tôi suy tư, suy tư lặng mất, khởi nghĩ tưởng thì ai nghĩ tưởng? Chẳng lẽ mỗi tâm trạng khác nhau, mà cái nào cũng là tôi hết. Tôi là chủ, tâm trạng khác nhiều, cái nào cũng là chủ hết sao? Nếu cái nào cũng là chủ thì quyền năng trong ấy bị hỗn độn. Phương chi những tâm trạng này, khi dấy lên dường như có, cần tìm lại nó thì vắng bóng mất hình. Cái có một cách mờ mờ ảo ảo mà cho là mình (ta) thật là tự mình phủ nhận mình. Những khi chúng ta ngồi chơi, hoặc đi bách bộ, không có nghĩ tưởng chi cả, lúc đó không có mình (ta) hay sao? Cho đến cả đêm, chúng ta ngủ không có mộng, khi ấy không có mình (ta) rồi chăng? Đây là do ngu si làm chấp cái không thật, tưởng là thật, cái không chủ, tưởng là chủ. Ở đây chúng ta cần phải dùng trí tuệ nhận thức rõ ràng, để thấy như thật và biết đúng như thật. Thấy rõ nó có nhiều thứ, biết chắc nó không phải là chủ (mình). Tướng trạng của nó là hư ảo, quyết định nó không phải thật, khờ dại gì nhận nó làm mình (ngã). Thấy đúng và sống đúng như vậy, gọi là giác ngộ tâm vô ngã.

Tóm lại, thân này có tướng mạo, có sanh diệt, cho nên thuộc vô thường. Tâm tuy không có tướng mạo thô, song có trạng thái tế luôn luôn sanh diệt, cũng thuộc vô thường. Thân tâm đều là tướng duyên hợp, không có chủ nên **VÔ NGÃ**. Bởi vô thường, nên biến hoại là **KHỔ**, biến hoại đến diệt tận là **KHÔNG**. **VÔ THƯỜNG, KHỔ, KHÔNG** và **VÔ NGÃ** là tinh ba của các Kinh A-Hàm trong Hán tạng, Nikaya trong Pàli tạng. **Đạt được lý**

vô thường, khổ, không, vô ngã ngay nơi thân tâm này, đó là người giác ngộ bậc hạ. Do thấy thân tâm này không phải ngã (ta) nên mọi sự chấp về thân tâm đều xả bỏ, mọi sự do thân tâm tạo nghiệp cũng dừng lại, quả khổ đau do thân tâm gây nên không còn nữa. Thế là do giác ngộ mà dứt khổ đau. Cái giác ngộ này cũng gọi là giác ngộ ngũ uẩn phi ngã của Bát Nhã.

b/ Giác ngộ trung:

Giác ngộ trung là vô niệm, đối phá vô minh trung. Nơi vô minh trung do NIỆM KHỞI làm mờ tánh giác. Ở đây thấy rõ niệm là hư ảo không thật, là bóng dáng của ngoại trần chớ không phải tâm ta. Không phải tâm ta nên ta không nhận nó và theo nó. Nó là cái làm rối bời, làm mờ tối tánh giác của ta. Bất cứ niệm thiện niệm ác gì cũng là vô minh, vì niệm nào dấy lên cũng che mờ tánh giác. Ví như bụi rơi vào con mắt bị xốn, mặt vàng rơi vào con mắt cũng thế. Chỉ một thể rỗng lặng mới chơn thật. Ta phải nhìn thẳng thấy niệm khởi là không thực, nó là bóng dáng, nó là tạm bợ, **THỂ NÓ LÀ KHÔNG**. Niệm lặng mất, **THỂ KHÔNG** hiện tiền là chơn thật.

Đây ta hãy nghe câu chuyện Tổ Huệ Khả cầu pháp an tâm nơi Tổ Bồ Đề Đạt Ma. Tổ Huệ Khả thưa: “Tâm con không an, xin Thầy dạy cho phương pháp an tâm”. Tổ Đạt Ma bảo: “Đem tâm ra ta an cho”. Huệ Khả sững sốt tìm lại không thấy tâm, thưa: “Con tìm tâm không được”. Tổ Đạt Ma bảo: “Ta đã an tâm cho ngươi rồi”. Tổ Huệ Khả liền tỉnh ngộ.

Niệm khởi là rối bời, là xao xuyến, mà chúng ta lầm chấp nó làm tâm mình, cho nên có lúc nào thấy nó an đâu. Bởi tâm không an nên chạy cầu pháp an tâm. **Diệu thuật của Tổ Đạt Ma bắt ta nhìn thẳng lại nó, thử xem nó có thật không mà cầu an. Biết nó không thật, nó tự tan biến lặng lẽ, đấy là an tâm.** Chỗ niệm không khởi gọi là **KHÔNG TÂM** hay **VÔ NIỆM**. Đến đây không còn có tướng mạo gì nên nói là **KHÔNG**. Như Kinh Bát Nhã nói: “Chiếu kiến ngũ uẩn giai **KHÔNG**” và nói “Thị chư pháp **KHÔNG** tướng bất sanh bất diệt...”. Thấy rõ năm uẩn đều không, chữ **THẤY Ở ĐÂY LÀ**

NHẬN THẤY. Nhận thấy tướng tận thể xác và tâm hồn của thân này đên nằm gọn trong cái thể **KHÔNG**. Thể **KHÔNG** của các pháp này là không sanh, không diệt... Đạt được chỗ **KHÔNG TÂM** hay **VÔ NIỆM** mới nhận ra thể **KHÔNG** ấy là chơn thật, nên Kinh Bát Nhã nói “Không tướng là thật tướng”. Phần vật chất do duyên hòa hợp không có thật thể, phần tâm hồn cũng là tướng của bóng dáng sáu trần không có tự thể, cả hai đều là thể **KHÔNG**. Nơi thân tâm là tướng duyên hợp thể không, ngoại cảnh là tướng duyên hợp cũng thể không. **Cả nhân gian đều là tướng duyên hợp nên tất cả đều là thể không. Thể không mà không phải không, nên gọi là CHƠN KHÔNG.** Đây là tinh thần của 600 quyển Kinh Bát Nhã, cũng là cửa vào **Thiên Tông**. Vì thế cửa Thiên thường gọi là **CỬA KHÔNG**. Chính Lục Tổ bước vào cửa này bằng bài kệ:

Bồ Đề bốn vô thọ

Minh cảnh diệt phi đài

Bản lai vô nhất vật

Hà xứ nhá trần ai?

DỊCH:

Bồ Đề vốn không cội

Gương sáng cũng không đài

Xưa nay không một vật

Chỗ nào dính trần ai?

Bởi lẽ thấu triệt được thể **KHÔNG**, Lục Tổ hạ hai câu: “Xưa nay không một vật, chỗ nào dính trần ai?”. Đọc qua bài kệ này Ngũ Tổ mới cho Ngài vào thất. **CỬA KHÔNG** là cửa của **Thiên Tông**, Tổ Huệ Khả do nhận được vọng niệm không thật, được pháp an tâm, Tổ Huệ Năng thấy rõ xưa nay không một vật, được cho vào thất. **Tất cả những người tu theo Thiên Tông trước kia, hiện nay và sau này thấy đều từ cửa ấy mà vào. Đây là bước giác ngộ đầu của người tu Thiên**

Tông, là phần giác ngộ trung, trong ba phần giác ngộ. Phần giác ngộ này gọi là **TÂM KHÔNG** hay **VÔ NIỆM**. Chính ông Bàng Long Uẩn ca tụng chỗ này bằng bài kệ:

Thập phương đồng tụ hội
Cá cá học vô vi
Thử thi tuyển Phật trường
TÂM KHÔNG cập đệ qui.

DỊCH:

Mười phương đồng tụ hội
Mỗi mỗi học vô vi
Đây là trường thi Phật
TÂM KHÔNG được đậu về.

Chỉ cần **TÂM KHÔNG** là thi làm Phật được đậu. Các Thiên Sư thường ca ngợi chỗ **VÔ TÂM**, **VÔ TÂM** là thấy đạo, **VÔ TÂM** là Bồ Đề... Song cũng một Thiên Sư nói:

Mạc vị **VÔ TÂM** vân thị đạo
VÔ TÂM du cách nhất trùng quan.

DỊCH:

Chớ bảo **KHÔNG TÂM** gọi là đạo
KHÔNG TÂM còn cách một lớp rào.

Chỗ **KHÔNG TÂM** ấy chỉ là vào cửa, chớ chưa thấy mặt thật ông chủ nhà. Cần vào thẳng trong nhà, nhận ra mặt thật của ông chủ nhà mới là cứu cánh. Đó là bước sang cái giác ngộ thứ ba.

c/ Giác ngộ thượng:

Giác ngộ thượng là **TRI HỮU**, đối phá vô minh hạ. Bởi quên (mê) tánh giác nên niệm khởi và chấp ngã sai lầm. **Ở đây**

giác ngộ là nhận ra mình có tánh giác. Tánh giác là chơn thật, là vĩnh cửu, là hiện hữu và cũng chính là bản thể của mình (Pháp thân). Tánh giác này mang nhiều tên tùy công dụng của nó. Về phương diện thường biết rõ ràng (liễu liễu thường tri) một cách chơn thật, gọi là chơn tâm; thật thể của thân tâm mà không tướng mạo, gọi là Pháp thân; hằng giác không mê gọi là Bồ Đề; vĩnh viễn không sanh không diệt, gọi là Niết Bàn; chơn lý tuyệt đối không bàn nói đến được gọi là Đạo; thể chơn thật không đổi thay gọi là Chơn Như; cái ta chơn thật ngàn đời gọi là Bản Lai Diện Mục... Quên tánh giác là mê, nhận ra mình có tánh giác là ngộ. Biết có tánh giác của chính mình gọi là TRI HỮU.

Một hôm Tổ Huệ Khả bỗng nhiên đại ngộ, bạch với Tổ Đạt Ma: “Từ đây trở đi con dứt hết các duyên”. Tổ Đạt Ma bảo: “Chớ rơi vào đoạn diệt”. Huệ Khả thưa: “Không rơi”. Tổ Đạt Ma hỏi: “Làm thế nào?”. Huệ Khả thưa: “Con thường biết rõ ràng nói không thể đến”. Tổ Đạt Ma dạy: “Đây là chỗ truyền của chư Phật, chớ nên hồ nghi”.

Tổ Huệ Năng khi được vào thất, Ngũ Tổ giảng Kinh Kim Cang cho nghe. Giảng đến câu: “Ứng vô sở trụ nhi sanh kỳ tâm”, Ngài đại ngộ kêu lên: “Đâu ngờ tánh mình vốn tự thanh tịnh! Đâu ngờ tánh mình vốn không sanh diệt! Đâu ngờ tánh mình vốn tự đầy đủ! Đâu ngờ tánh mình vốn không dao động! Đâu ngờ tánh mình hay sanh muôn pháp!”. Ngũ Tổ biết đã ngộ tự tánh, bảo: “Chẳng biết bản tâm, học pháp vô ích; nếu nhận được bản tâm mình, thấy bản tánh mình, gọi là Trượng Phu, Thiên Nhơn Sư, Phật...”.

Hai vị Tổ nổi bật nhất ở Trung Hoa, chỗ ngộ đạo nào có khác nhau. Tổ Huệ Khả nhận mình có cái “Thường biết rõ ràng, nói không thể đến”, được Tổ Đạt Ma xác nhận: “Đó là chỗ truyền của chư Phật, chớ có hồ nghi”. Tổ Huệ Năng nhận ra “Tánh mình vốn tự thanh tịnh, tánh mình vốn không sanh diệt...”, được Ngũ Tổ ấn chứng là bậc Trượng Phu, Thiên Nhơn Sư, Phật. Hai vị Tổ đến đây mới thật sự TRI HỮU, tức là nhận ra ông chủ thật của chính mình. Nhận ra ông chủ này là hoàn

toàn KIẾN TÁNH, cũng gọi là ĐẠI NGỘ. Giác ngộ mình có tánh giác và hằng sống với tánh giác gọi là hằng giác, phá được cái mê từ vô thủy. Hằng giác tức là hằng nhớ tánh giác, cũng gọi là NIỆM CHƠN NHƯ. **Chỗ này là chủ yếu của Thiên Tông, cũng là mục đích của các bộ Kinh Lăng Nghiêm, Pháp Hoa, Niết Bàn, Hoa Nghiêm.**

Đã từ muôn ức kiếp, chúng ta quên bằng tánh giác của chúng ta, rồi đi lang thang khắp nẻo luân hồi, tạo nghiệp ngập trời, thọ khổ tràn biển. Nhơn Phật, Tổ hay Thiện Tri Thức chỉ dạy, chúng ta nhận ra mình có tánh giác, liền ngưng bước luân hồi, dừng tay tạo nghiệp. Như người sức nhớ con đường về quê, không còn lê bước lang thang, mà phải hồi hải trở về quê cũ, khúc nhạc hoàn lương êm ả nhẹ nhàng âm ba trong veo cao vút, từ quê nhà vọng lại bên tai. Đây là hình ảnh giác ngộ đi đến giải thoát của đạo Phật nói chung, của Thiên Tông nói riêng.

d/ Làm sao biết mình có tánh giác?

Tuy nhiên, tánh giác nơi mọi chúng ta đều sẵn có, chỉ vì chúng ta quên nó, lầm nhận các vọng niệm, vọng tưởng làm mình. Một khi đã quên và đã lầm rồi, tánh giác quả thực hiện hữu, mà chúng ta chưa bao giờ biết đến nó. Cả ngày chúng ta chấp nhận là mình, chỉ căn cứ trên thân giả dối, tâm hư vọng mà thôi. Đến đây chúng tôi bạo gan chỉ thẳng ra một cách tường tận và dễ dàng, để quý vị cùng nhận ra, đồng tu tập. Việc làm này của chúng tôi có thể có lợi ích, nếu người đọc có đủ tính can đảm, nồng nhiệt, bền chí và lâu dài. Nó sẽ vô ích, còn có thể có hại là khác, nếu người đọc có tánh cách khinh xuất, lơ là và tùy hứng. Chúng tôi ước mong độc giả sẽ không làm cho chúng tôi trở thành tội nhơn.

Tánh giác và Chơn Tâm là hai tên mà một thể. Nhận ra Chơn Tâm là thấy Tánh giác. Muốn nhận ra Chơn Tâm, chúng ta phải giải rõ xem tâm là cái gì? Thân chúng ta do đất, nước, gió, lửa hòa hợp thành hình. Đất nước gió lửa là vật vô tri, chẳng lẽ chúng ta là cái vô tri? Thế nên hầu hết mọi người đều thừa

nhận cái tri giác là mình, tức là chấp nhận tâm là mình. Song cái tri giác dễ nhận dễ thấy và nổi bật nhất là cái suy tư nghĩ tưởng..., buồn thương giận ghét..., người ta cho những cái đó là tâm mình. Khi đã chấp nhận những cái đó làm tâm mình rồi, vừa khởi nghĩ cho là mình nghĩ; khởi tưởng cho là mình tưởng; dấy buồn bảo rằng tôi buồn; nổi giận bảo rằng tôi giận. Thế là cả ngày theo cái hỗn tạp lằng xằng, vì đã thừa nhận nó là mình. Những cái ấy được tạm dừng phút giây, người ta cảm thấy như đã mất mình. Song chúng nó mang sẵn tính chất phức tạp, dao động, không thực, mà người ta thăm nghĩ nó thực, thường và duy nhất. Ngoài những cái đó ra, người ta tưởng như không còn cái gì khác nữa. **QUẢ THỰC LÀ LẦM TO!**

Đã nói tâm là cái tri giác, khi mắt thấy sắc chưa cộng với cái suy nghĩ, tự mắt có tri giác không? Tai nghe tiếng, tự tai có tri giác không? Thân xúc chạm, tự thân có tri giác không?... Không có tri giác làm sao gọi là thấy, không có tri giác làm sao gọi là nghe, không có tri giác làm sao gọi là xúc? Thế là có thấy, có nghe, có xúc chạm là có tri giác, có tri giác là có tâm. Tại sao không thừa nhận nó là tâm? Tuy nhiên tâm có chia hai loại, tâm vọng và tâm chơn. Tâm vọng là tâm mang tính chất phức tạp, dao động, không thực. Tâm chơn là tâm chơn thực, không dao động và thường hằng. Qua hai tính chất ấy, chúng ta kiểm điểm lại nơi thân này, tâm nào chơn, tâm nào vọng? Những cái suy nghĩ, tưởng tượng, phân biệt, ghét thương... thực là phiền toái, phức tạp, cái này sanh, cái kia diệt, chợt có chợt không, bất thường, khi dấy lên dường như có, tìm lại nó thì không. Chúng lập lòe như ánh lửa ma trời, lúc ẩn, lúc hiện, chợt có chợt không. **Qua ánh sáng trí tuệ của ta, chúng đã phơi bày bản chất hư ảo, không thực rồi. Ngược lại, cái tri giác nơi mắt, tai, mũi, lưỡi, thân... của ta, chúng luôn luôn có mặt, chưa từng sanh diệt, lặng lẽ bất động, thực tại hiện hữu, như ánh mặt trăng đêm rằm, vàng vạc sáng rõ, trong veo lặng lẽ.** Thế thì còn nghi gì không nói chúng là chơn thật. Song làm sao biết chúng thường hằng hiện hữu?

Lấy mắt và tai là hai cái dễ nhận thấy nhất, đại biểu cho các thứ kia. Như mắt chúng ta thấy cảnh, cảnh có thể đổi thay trăm ngàn thứ, cái thấy không bao giờ đổi thay. Khi có cảnh, mắt thấy cảnh; khi không cảnh, mắt thấy không cảnh. Cảnh khi có khi không, cái thấy lúc nào cũng có, cho đến khi mở mắt thấy sáng, nhắm mắt thấy tối. Thấy tối thấy sáng là do sự nhắm mở của con mắt, chứ không can hệ gì cái thấy. Ví như bóng đèn với điện, gắn bóng đèn thì điện cháy, mở bóng đèn thì điện tắt. Có cháy có tắt là tại gắn bóng đèn hay mở bóng đèn, chứ không can hệ gì đến điện. Nhấn đến con mắt bị mù đi, cái thấy cũng không mất, nó sẽ phát hiện sang các cơ quan khác. Vì thế người mù thì lỗ tai nhạy, ý nhớ hay, cảm xúc nhanh. Ví như bóng đèn bị đứt, điện không phát được, điện sẽ phát mạnh hơn ở các bóng khác, hoặc bộ phận máy móc khác. **Như vậy, cái thấy không thuộc về cảnh, không tại con mắt, nó chính là tâm. Vì có thấy là có biết, biết tức là tâm.**

Cái nghe cũng thế, có tiếng thì nghe tiếng, không tiếng nghe biết không tiếng. Tiếng thì lúc có lúc không, cái nghe lúc nào cũng có. Cho đến khi ngủ dường như không nghe, song có tiếng động mạnh liền chỗi dậy. Nếu không nghe làm sao hay chỗi dậy? Tiếng động vang lên một lúc nhiều thứ, vẫn nghe rõ ràng tiếng nào ra tiếng ấy. Dù là tiếng có đến trăm ngàn, nhưng cái nghe vẫn là một. Nghe rành rõ tiếng nào ra tiếng ấy, cái nghe quả thực là tâm. Khi lỗ tai điếc, cái nghe sẽ phát mạnh ở con mắt, thấy dáng miệng nói, đoán biết nói cái gì. Thế là tâm thấy, tâm nghe vẫn hiện hữu thường trực nơi chúng ta. Song tối kỵ khi có ý thức hợp tác với nó. Khi có ý thức hợp tác với cái thấy, thì cái thấy đã mất tính chất thường hằng bất động rồi. Khi cái nghe hợp tác với ý thức cũng lại như thế. Vì ý thức là cái so lường phân biệt, luôn luôn biến động không dừng. Nó vừa hợp tác với cái nào thì cái ấy phải chịu ảnh hưởng của nó. **Cho nên muốn sống với tâm chơn thật của mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, chúng ta không nên có ý thức xen lẫn trong ấy. Có ý thức xen vào, tức đã làm bằng hoại tâm chơn thật đi rồi.**

Tuy nhiên nhìn vào bên trong, chúng ta vẫn có cái tâm chơn thật ở trong. Tâm này thấy sự dong ruổi của ý thức, thấy được vọng niệm khi dấy khi lặng. Nếu không có tâm ấy, chúng ta làm sao biết được khi có vọng, khi không vọng, lúc có ý thức, lúc không có ý thức. **CÁI BIẾT ĐƯỢC VỌNG, QUYẾT ĐỊNH CÁI ĐÓ KHÔNG PHẢI LÀ VỌNG.** Vọng thì khi sanh khi diệt, cái thấy rõ sự sanh diệt của vọng quả là không phải sanh diệt. Vọng dấy lên do vin theo bóng dáng trần cảnh nên có tướng mạo, thuộc về nhân duyên. Cái biết vọng chưa từng dấy lên, chưa từng theo trần cảnh, nên không liên hệ đến nhân duyên. **Cái thuộc nhân duyên thì có hợp có tan, có còn có mất, có sanh có diệt. Cái không thuộc nhân duyên không có tướng mạo, nên thường hằng, bất biến, chơn thật. Nhận ra được cái đó là thấy tâm chơn thật ở trong.**

Mặc dù nói có trong ngoài, thường hiển lộ ở sáu cơ quan khác nhau, song thể “thường biết rõ ràng” trong lặng không tướng mạo thì không phải là hai. Trên dụng dường như có sáu, bản thể vẫn là một. Cho nên Kinh Lăng Nghiêm nói: “Từ một tinh minh sinh sáu hòa hợp”. Vì thể nó rỗng lặng, nên nói **PHÁP THÂN THANH TỊNH**. Thể này hằng giác tri nên gọi là **PHẬT TÁNH, CHƠN TÂM**. Trong sáu cơ quan (mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý) thường hiển lộ Tánh giác, nên nơi mắt gọi là **TÁNH THẤY**, nơi tai gọi là **TÁNH NGHE**, nơi mũi gọi là **TÁNH NGŨ**.. Mỗi nơi đều để chữ “TÁNH” đứng đầu, chứng tỏ rằng mỗi cái ấy đều từ Tánh giác phát ra. Do đó trong sáu cơ quan, chúng ta nhận được tự tánh của một cơ quan thì cả sáu cái đều thông suốt. Cho nên câu “Phản quan tự tánh” của nhà Thiền thật tối hệ trọng. Khéo dùng phương tiện gọi cho người tham vấn nhận ra Tánh giác của mình thường biểu hiện ở sáu căn, là một xảo thuật của Thiền Sư. Trong sáu căn chỉ có hai căn dễ nhận nhất là mắt và tai. Thiền Sư dùng cảnh sắc đánh thức Tánh thấy cho người, gọi là “Nanh vượt trong tông môn”, dùng âm thanh đánh thức Tánh nghe cho người, gọi là “Một giọt sữa sưa tử”. **Chúng ta hãy khéo xem những xảo thuật của các Thiền Sư đánh thức Tánh thấy:**

Một hôm, Thiền Sư Linh Hựu đứng hầu Tổ Bá Trượng. Tổ hỏi: “Ai?”. Linh Hựu thưa: “Con, Linh Hựu”. Tổ bảo: “Người vạch trong lò xem có lửa chăng?”. Linh Hựu vạch ra, thưa: “Không lửa”. Tổ đứng dậy, đến vạch sâu trong lò được chút lửa, đưa trước Sư hỏi: “Người nói không, cái này là gì?”. Linh Hựu liền phát ngộ, lễ tạ.

Tổ Bá Trượng cố tình hỏi lửa chăng? Không. **Tổ Bá Trượng cố mượn đóm lửa để đánh thức Tánh thấy của Thiền Sư Linh Hựu.** Quả có hiệu dụng, Thiền Sư Linh Hựu nhân đóm lửa nhận ra Tánh thấy của mình, liền sụp xuống lễ tạ.

Thiền Sư Lương Giới đến tham vấn Thiền Sư Qui Sơn Linh Hựu. Sư hỏi: “Được nghe Quốc Sư Huệ Trung nói: **VÔ TÌNH THUYẾT PHÁP.** Con chưa hiểu thấu chỗ vi diệu ấy”. Qui Sơn bảo: “Ta trong ấy cũng có, chỉ không gặp được người xứng đáng”. Sư thưa: “Con chưa hiểu xin Thầy chỉ dạy”. **Qui Sơn dựng đứng cây phát tử,** hỏi: “Hội chăng?”. Sư thưa: “Chẳng hội, thỉnh Hòa Thượng nói”. Qui Sơn bảo: “Miệng do cha mẹ sanh, trọn không thể vì người nói”.

Thiền Sư Lương Giới cố tìm hiểu “vô tình thuyết pháp”. Tổ Qui Sơn đưa cây phát tử lên, hỏi: “Hội chăng?”. Nếu ngay đây mà hội thì “vô tình thuyết pháp” cho Thiền Sư nghe rồi. Vì Thiền Sư chưa hội, cầu xin Qui Sơn nói, nếu Qui Sơn hứa nói, đã thành “hữu tình thuyết pháp” mất vậy.

Có vị Tăng hỏi Thiền Sư Quang Dũng: “Văn Thù là Thầy của bảy Đức Phật, Văn Thù có Thầy chăng?”. Quang Dũng đáp: “Gặp duyên liền có”. Tăng hỏi: “Thế nào là Thầy Văn Thù?”. **Sư dựng đứng cây phát tử lên.** Tăng thưa: “Cái ấy là phải sao?”. Sư ném cây phát tử, khoanh tay.

Vị Tăng muốn biết Thầy của Bồ Tát Văn Thù, Thiền Sư Quang Dũng dựng cây phát tử lên mà ông không nhận. Nếu khi đưa cây phát tử lên mà ông nhận ra thì đã thấy Thầy của Văn Thù. Rất tiếc ông Tăng làm qua, nên Thiền Sư đành ném cây phát tử.

Có Thiền khách đến Kiên Phong hỏi: “Trong Kinh Lăng Nghiêm có câu: Chư Phật mười phương, chỉ một con đường vào cửa Niết Bàn (Thập phương Bạc Già Phạm, nhất lộ Niết Bàn môn), xin hỏi đầu đường ở chỗ nào?”. Kiên Phong cầm cây gậy **vạch ngang trong hư không**, nói: “Ở chỗ này”. Thiền khách mờ mịt không hiểu. Sau ông đến Vân Môn, cũng đem câu ấy hỏi. Vân Môn đưa cây quạt lên nói: “Cây quạt nhẩy phóc lên cung trời Tam thập tam đập vào mũi Đế Thích, con cá lý ngư ở biển Đông, mưa như cầm chình mà đổ”.

Thiền Sư Kiên Phong chỉ đầu đường vào cửa Niết Bàn bằng một vạch trong hư không. Người ta tưởng đầu đường vào cửa Niết Bàn từ hư không. **Chẳng ngờ từ Tánh thấy**. Thiền Sư Vân Môn cũng chỉ đầu đường bằng cây quạt đưa lên. Nếu Thiền khách thấy đầu đường ngay khi cây quạt đưa lên, thì câu nói sau của Vân Môn là câu thần chú. Nếu lăm qua khi cây quạt đưa lên, mò theo câu nói thì suốt đời không tìm ra đầu đường. Thế nên, Vân Môn có làm bài kệ:

Cử bất cố, tức sai hổ

Nghĩ tư lương, hà kiếp ngộ.

Dịch:

Đưa chẳng đoái, ắt sai lầm

Toan nghĩ suy, kiếp nào ngộ.

Qua những hình ảnh được nêu ở trên, nếu Thiền khách khéo nhìn cảnh sắc nhận được Tánh thấy của mình, gọi là “**KIẾN SẮC MINH TÂM**”.

Đây chúng ta hãy khéo nghe chư **Thiền Sư sử dụng âm thanh đánh thức tánh nghe một cách tài tình**. Quả là: “Một giọt sữa sư tử làm tan sáu đấu sữa lừa”.

Có Thiền khách hiệu Sư Tổ đến Nam Tuyền hỏi: “Ma Ni châu bất thức, Như Lai tàng lý thân thâm đắc, thế nào là tàng?”. Nam Tuyền bảo: “Vương Lão Sư cùng ông qua lại, ấy là tàng”. Sư Tổ hỏi: “Thế nào là châu?”. Nam Tuyền gọi: “Sư Tổ! Sư

Tổ!”. Sư Tổ: “Dạ! Dạ!”. Nam Tuyên bảo: “Đi! người không hiểu ý ta”.(chúng tôi y cứ theo bản giảng, Hòa Thượng đọc: Sư Tổ! Sư Tổ!).

Sư Tổ muốn biết hạt châu, Nam Tuyên sẵn sàng chỉ hạt châu bằng cách hai lần gọi, Sư Tổ hai lần dạ mà không nhận ra hạt châu. Buộc lòng Nam Tuyên bảo: “Đi! Người không hiểu ý ta”. Chỗ Nam Tuyên chỉ nhanh như đá nháng, điện xẹt, Sư Tổ chậm lụt nên không thấy được.

Một hôm Quốc Sư Huệ Trung gọi: “Thị giả!”. Thị giả: “Dạ!”. Lại gọi: “Thị giả!”. Thị giả: “Dạ!”. Lại gọi: “Thị giả!”. Thị giả: “Dạ!”. Huệ Trung bảo: “Tưởng ta cô phụ người, không ngờ người cô phụ ta!”.

Thị giả ba lần dạ mà không thấy chỗ dạy của Quốc Sư. Nếu khi dạ liền nhận ra Tánh nghe của mình, Quốc Sư đâu trách “Không ngờ người cô phụ ta!”. Tất cả việc làm của Thiền Sư đều nhằm người học thấy lại cái chơn thật của chính mình. Nếu chúng ta cứ nghe và chờ các Ngài chỉ dạy cái gì, qua mất mục tiêu của các Ngài nhắm rồi.

Có Thiền khách vào thất của Thiền Sư Qui Tĩnh, nhờ giải nghi về việc vị Tăng hỏi Triệu Châu: “Thế nào là ý Tổ Sư từ Ấn Độ sang?”. Triệu Châu đáp: “Cây bá trước sân”. Thiền Sư Qui Tĩnh bảo: “Tôi nói với ông, ông tin chẳng?”. Thiền khách thưa: “Lời của Hòa Thượng là quý trọng con đâu dám chẳng tin”. Qui Tĩnh nói: “Ông NGHE giọt mưa rơi ở thềm nhà chẳng?”. Thiền khách bỗng nhiên khai ngộ, bất giác la: “CHAO!”. Qui Tĩnh hỏi: “Ông thấy đạo lý gì?”. Thiền khách nói kệ đáp:

Thiền đầu thủy đích

Phân minh lịch lịch

Đả phá càn khôn

Đương hạ tâm tức.

DỊCH:

Giọt mưa mé thềm

Rõ ràng từng giọt

Đập nát càn khôn

Liền đó tâm dứt.

Thiền khách khéo nghe giọt mưa rơi, bỗng thấy “cây bá trước sân của Triệu Châu”. Cây bá trước sân hay giọt mưa rơi mé thềm nhà đều rõ ràng chỉ cho chúng ta thấy ý Tổ Sư từ Ấn Độ sang. Nhận ra được chỗ này, càn khôn biến hoại, mọi vọng tưởng tan tành, thực còn gì sung sướng bằng.

Một hôm Tướng Quốc Bùi Hưu đến chùa Đại An xem thấy bức họa cao tăng, liền chỉ và hỏi Thiền Sư Hoàng Bá: “Hình có thể thấy, cao tăng ở đâu?”. Hoàng Bá gọi: “Bùi Hưu!”. Bùi Hưu: “Dạ!”. Hoàng Bá hỏi: “Ở đâu?”. Bùi Hưu ngộ được ý chỉ.

Qua tướng mạo, Bùi Hưu muốn thấy cao tăng. Hoàng Bá chỉ cao tăng qua tiếng “DẠ” của Bùi Hưu. Như tiếng dạ của chính mình, Bùi Hưu chẳng những biết cao tăng, mà còn nhận ra bốn mạng của mình từ vô thủy kiếp, như người đã nắm được hòn ngọc quý.

Để kết thúc hai đoạn trên, chúng ta hãy nghe bài kệ của Thiền Sư Nghĩa Trung:

Tức thử kiến văn phi kiến văn

Vô dư thính sắc khả trình quân

Cá trung nhược liễu toàn vô sự

Thể dụng hà phòng phân bất phân

DỊCH:

Chính nơi thấy nghe chẳng thấy nghe

Còn đâu thính sắc để trình anh

Trong kia nếu liễu toàn vô sự

Thế dụng ngại gì phân chẳng phân.

Quả thực chính nơi cái thấy nghe, chúng ta nhận ra Tánh thấy nghe. **Đã nhận ra Tánh thấy nghe thì không mắc kẹt vào thính sắc, nên nói thấy sắc như mù, nghe tiếng như điếc.** Như mù chớ chẳng phải mù, vì hằng thấy mà chẳng vọng tưởng phân biệt hơn thua, đẹp xấu. Như điếc mà chẳng phải điếc, vì tiếng nào nghe rõ tiếng ấy, chỉ không phân biệt hay dở, phải quấy. Đã như thế thì còn thính sắc nào để Thiên Sư dạy chúng ta nữa. Nếu ngay nơi thấy nghe mà liễu ngộ được, còn gì phải phân biệt đây là thế, kia là dụng cho thêm phiền.

Tóm lại, chúng ta muốn nhận ra TÁNH GIÁC hay KIẾN TÁNH phải từ nơi sáu căn mà nhận. **Trong sáu căn, hai phần nổi bật hẳn là mắt và tai, nhận ra một trong hai cái Tánh thấy và Tánh nghe là đã đến đầu đường vào Niết Bàn.** Hoặc nhận ra Tánh giác của ý, cái mà biết ý thức có, ý thức không, trong tâm có niệm, không niệm, cái giác liễu thường trực không tướng mạo ấy được mệnh danh là **CHƠN TÂM THANH TỊNH.** Vừa dấy niệm là mất chơn, niệm lặng chơn thể hiện tiền. Không niệm là chơn, niệm khởi là vọng. Chơn và vọng dường như hai mà thực không hai. Ví như sóng và mặt biển, bao nhiêu lượn sóng lặn hụp đều không ngoài mặt biển. Khổ nổi, khi người ta nhìn sóng là quên mặt biển. Muốn thấy mặt biển lặng, chỉ cần sóng dừng. Bỏ sóng đi tìm biển là khờ, diệt sóng để thấy biển là dốt. Cũng thế, bỏ vọng tâm đi tìm chơn tánh là khờ, diệt vọng để thấy chơn là dốt. Bởi vì vọng chỉ là cái dụng động của thể chơn, vọng dừng thì chơn hiện. Cái chơn ấy nó trùm cả trong lẫn ngoài, thường có mặt mà không tướng mạo, hằng giác tri mà khó nhận biết. Ví như nước trong sông ngòi và ngoài biển cả. Nơi sông ngòi, chúng ta dễ thấy tướng nước chảy. Ở biển cả chúng ta không thấy có chảy bao giờ. Song thủy triều lên xuống là có đổi dời, tại vì rộng nên không thấy, chỗ hẹp thì dễ thấy. Tánh giác tri trùm cả thân, chúng ta khó nhận, niệm khởi vọng tưởng có tướng mạo từng chập, từng hồi nên dễ biết. Bởi tánh cách rộng rãi đó nên nhà Thiên thường nói: “Trong da chỗ nào mà không có máu”

hay “Chết chìm dưới sông mà kêu khát nước” hoặc “Cỡi trâu mà tìm trâu”.

e/ Giải ngộ và chứng ngộ:

Giải ngộ là nhưn nghe một câu Kinh hay một lời chỉ dạy của Thiệt Tri Thức, liền thấy được bản tánh. Tính cách đạt được rất nhanh, nên cũng gọi là Đốn ngộ. Nhưn Phật, Tổ, Thầy, bạn mà được ngộ đạo, nó thuộc về Trí Hữu Sư. Giải ngộ mới là kẻ thấy được đường về quê, chưa phải là người về đến nhà. Người tu được giải ngộ, đã thanh toán được xong năm mươi phần trăm nghi ngờ trên đường tu của mình. Thế nên Cổ Đức nói:

Đốn ngộ tuy đồng Phật

Đa sanh tập khí thâm

Phong đình ba thượng dững

Lý hiện niệm du xâm.

DỊCH:

Đốn ngộ tuy đồng Phật

Nhiều đời tập khí sâu

Gió dừng sóng vẫn vỗ

Lý hiện niệm còn xâm.

Chỗ thấy không khác chư Phật, song tập khí sâu dày chưa có thể sạch. **Cần phải nỗ lực buông xả vọng tưởng lâu ngày khả dĩ vọng tưởng lặng, như gió đã dừng mà sóng chưa lặng, phải đợi thời gian từ từ nó mới im. Chơn lý đã thấy rõ rồi mà vọng niệm vẫn còn xâm lấn mãi.** Vì thế sau khi giải ngộ cần phải cố gắng tu hành mới được chứng ngộ. Thiền Sư Trần Tôn Túc nói: “Việc lớn chưa sáng như đưa ma mẹ, việc lớn đã sáng như đưa ma mẹ”. Khi chưa giải ngộ phải tận lực tham vấn nghiên tầm cho giải ngộ, khi đã giải ngộ cũng phải cố gắng tu hành để được chứng ngộ. Chứng ngộ là chỗ viên

mãn công phu tu tập, an trụ Tánh giác trọn vẹn. Nó là mục thứ mười trong Mười Mục Chấn Trâu của nhà Thiền. Chứng ngộ là do công phu tu hành phát ra, không phải là sự chỉ dạy của Thầy bạn, nên cũng gọi là Trí Vô Sư. Đạt được Trí Vô Sư hay chứng ngộ thì mới chóng được sanh tử. Trong nhà Thiền thường nói: “Tùng môn đắc nhập phi thị gia trân”. Nghĩa là từ cửa được vào không phải là của báu trong nhà. Từ cửa mà được là Trí Hữu Sư, chưa thật là của báu trong nhà. Thực là báu trong nhà thì đâu cần người khác chỉ, phải tự mình lấy ra mà dùng.

Tóm lại, giải ngộ là đã tách con đường mê, vào con đường giác, song mới là chia đường thôi. Trên con đường giác đi đến đích mới là chứng ngộ. Buổi đầu người học đạo do Thầy bạn chỉ dạy phát khởi trí tuệ là Trí Hữu Sư. Biết rõ đường lối tu hành, hạ thủ công phu tu tập, phát trí tuệ là Trí Vô Sư. Trí này tương tự với “HUỆ” trong ba môn: “GIỚI ĐỊNH HUỆ”. Có Trí Vô Sư mới thoát khỏi sanh tử, cho nên trong nhà Thiền nói “Kiến tánh khởi tu”.

B. KHỞI TU

1. ĐÓN NGỘ TIỆM TU:

Sau khi “KIẾN TÁNH” cần phải “KHỞI TU” mới đạt chứng ngộ, giải thoát sanh tử, đắc thành Phật quả. Cho nên khi xưa chư Thiền Sư được giải ngộ rồi, các Ngài vào núi ở một mình đôi ba mươi năm, sau đó mới ra giáo hóa. Nếu không ở núi một mình, các Ngài ở tùng lâm theo chúng tu hành. Như Quốc Sư Huệ Trung ở núi Bạch Nhai 42 năm, sau đó mới ra làm Quốc Sư. Thiền Sư Tùng Thẩm hiệu Triệu Châu ở trong tùng lâm 30 năm, tâm mới thành một khối. Kiến tánh khởi tu cũng còn gọi là đón ngộ tiệm tu. Lối tu này có hai:

a/ Ứng dụng giác ngộ vô niệm để tu:

Thấy rõ niệm khởi là hư vọng, là vô minh, cần phải buông xả không theo. Niệm dấy lên là phá giới, là tội lỗi,

luôn luôn tỉnh giác không để nó dẫn. Cho nên nói: “Chẳng sợ niệm khởi, chỉ sợ giác chậm”. Niệm khởi liền giác, giác tức niệm diệt. Thiền Sư cả ngày trong bốn oai nghi đều sống giác niệm, không để thưa hở. Bởi vì từ ngàn đời chúng ta đã chấp nhận niệm là tâm mình, hiện nay biết nó hư giả, nó là tướng vô minh, song nó đã thành thói quen, thành tập quán, không thể tỉnh giác một sớm một chiều mà hết được. Trái lại, **phải bền bỉ, lâu dài, kiên trì, tỉnh giác, chúng mới thưa dần và từ từ im bật.** NẾU KHÔNG PHẢI LÀ NGƯỜI KIÊN TRÌ, TỈNH GIÁC, BỀN BỈ, LÂU DÀI, DÙ CÓ GIẢI NGỘ CŨNG KHÔNG GIẢI THOÁT SANH TỬ. Thế nên người xưa nói: “Người tu Thiền phải đầy đủ hai tâm KIÊN CỐ và TRƯỜNG VIỄN”. **Kiên trì tỉnh giác là tâm kiên cố, bền bỉ lâu dài là tâm trường viễn. Có kiên trì tỉnh giác mới khỏi bị niệm dẫn, có bền bỉ lâu dài mới chinh phục được chúng.** Thiền Sư là một chiến sĩ thường cầm kiếm trí tuệ tiêu diệt bọn ma vô minh vọng niệm. Tay không rời kiếm, mắt chẳng ngó lơ, mới là chiến sĩ dũng mãnh. Đến khi nào bọn ma vô minh vọng niệm diệt sạch, người chiến sĩ mới ca khúc khải hoàn và sống mãi trong thanh bình an lạc. Sự tu hành của Thiền Sư không hạn cuộc trong thời khóa nghi lễ, mà lấy sự tỉnh giác làm chủ yếu. Vì thế, có khi cả ngày không thấy ngòi Thiền hay tụng Kinh, mà **sự tu hành của Thiền Sư rất cần mật. Thấy từng tâm niệm của chính mình suốt mười hai giờ, làm sao bảo lơ lửng được. Chỗ này chỉ người trong cảnh biết được thôi.**

b/ Ứng dụng giác ngộ tri hữu để tu:

Tri hữu là biết mình có tánh giác. Tánh giác tức là ông chủ thực của mình. Quên tánh giác là đã mất ông chủ, chính là mất mình. Sống mà mất mình hay không biết mình sống, không phải vô minh là gì? Đối trị cái vô minh (mê) này, Thiền Sư hằng nhớ ông chủ của mình. Lối nhớ ông chủ bằng cách sáu căn tiếp xúc với sáu trần mà không chạy theo sáu trần, hằng sống với sáu đường hào quang sẵn có của mình. Cho nên nói: “Thấy sắc không dính sắc, nghe tiếng không kẹt tiếng”. **Bởi thường sống với ông chủ của mình, nên ngoài không**

bị sáu trần quyến rũ, trong không bị pháp trần cuốn lôi. Đó là chỗ “Tâm như nên cảnh như”. Chính chỗ này ông Bàng Long Ẩn có kệ:

Đản tự vô tâm ư vạn vật
Hà phòng vạn vật thường vi nhiều
Thiết ngư bất phạ sư tử hống
Khấp tợ mộc nhơn khán họa điều
Mộc nhơn bản thể tự vô tình
Họa điều phùng nhơn diệc bất kinh
Tâm cảnh như như chỉ giá thị
Hà lự Bồ Đề đạo bất thành.

DỊCH:

Chỉ tự vô tâm cùng vạn vật
Ngại gì vạn vật thường vi nhiều
Trâu sắt chẳng sợ sư tử rống
Giống như người gỗ xem chim vẽ
Người gỗ bản thể tự vô tình
Chim vẽ gặp người cũng chẳng kinh
Tâm cảnh như như chỉ thế ấy
Nào sợ Bồ Đề đạo chẳng thành.

Ông chủ là mình, làm sao mình nhớ? Nghĩa là chúng ta mắt thấy sắc biết mình có Tánh thấy, tai nghe tiếng biết mình có Tánh nghe, mũi ngửi mùi biết mình có Tánh ngửi..., cái gì chạm đến đều biết có mình, **ông chủ đang tiếp xúc với sáu trần ấy. Hằng nhớ ông chủ như vậy thì đâu có chạy theo sáu trần. Ông chủ khi tiếp xúc với sáu trần tuy thường biết mà không có vọng phân biệt.** Thường biết rõ ràng mà

lặng lẽ nên gọi là NHƯ. Thường nhớ ông chủ gọi là “NIỆM CHƠN NHƯ”, hoặc nói “NHẤT NIỆM VẠN NIÊN”, hoặc nói “BẤT LY ĐƯƠNG NIỆM”. Chỉ một niệm hiện tiền mà không rơi vào phân biệt. Song chúng ta dễ lầm chữ NIỆM. Ở trên nói niệm khởi hay vọng niệm, chữ niệm này là tâm vọng động vừa dấy lên. Ở đây nói niệm chơn như, chữ niệm này là nhớ, hằng nhớ sống với tâm chơn như, gọi là niệm chơn như hay nhớ ông chủ. Cũng đồng một chữ niệm mà nghĩa dùng khác nhau. Một hình ảnh linh động nhất về lối tu này, như: Thiên Sư Sư Nhan mỗi ngày thường ngồi trên tảng đá, lâu lâu tự gọi: “ÔNG CHỦ”, tự đáp: “Dạ”, tự nhắc: “Tĩnh, tĩnh, chớ để người lừa”.

Vừa quên ông chủ là bị trần cảnh bên ngoài và pháp trần bên trong lôi đi, tức bị người lừa. Phải hằng tỉnh, hằng giác mới khỏi bị người lừa. Hằng sống với ông chủ đến khi thuần thực rồi, đạo Bồ Đề hiện tiền còn gì lo ngại.

Lại nữa, đối cảnh tâm không chạy theo cảnh, niệm dấy lên không theo niệm, hằng liễu tri mà lặng lẽ là sống với ông chủ. Ông chủ là cái hằng liễu tri nơi toàn thân, không bị cảnh dẫn thì ông chủ ngồi sờ sờ trong nhà, khỏi cần kiếm tìm, tưởng nhớ chi cả. Sống được như vậy, thì đi đứng nằm ngồi gì cũng Thiên, nên nói: “Hái củi, lật rau, thổi cơm, gánh nước đều là Thiên”.

Tóm lại, hai phần “Đốn ngộ tiệm tu” trên, tuy tu nói tu mà không có tu. Vì lẽ tu là sửa sang bồi bổ, Tánh giác không tướng mạo làm sao sửa sang? Hơn nữa Tánh giác chẳng sanh chẳng diệt, nếu còn có tu là còn tạo tác, tức là còn sanh diệt. Đã không tu thì làm gì có chứng. Khi người tu hoàn toàn sống được với tâm thể như như, gọi là chứng đạo hay thành đạo. Song sự thực có chứng cái gì? Có thành cái gì? Chẳng qua sống viên mãn với tâm thể của mình thôi. Tuy nhiên như thế, nói không tu mà tu. Vì khéo biết buông xả vọng niệm, hằng giác tỉnh luôn nên gọi là tu. Hoặc thường nhớ ông chủ của mình, không giây phút nào để vọng tâm ngoại cảnh lừa gạt lôi đi gọi là “TU”. Nói không chứng mà chứng. Vì Tánh giác đã sẵn có nơi chúng ta, mà cả muôn đời bỏ quên mất, nay nhận ra và sống toàn vẹn với nó gọi là “CHỨNG”. Ví như chúng ta có hòn ngọc quý, chôn cất nơi

nào quên mất, bỗng có người chỉ, sức nhớ lại, đào xới lên, lấy được hòn ngọc cầm trong tay, gọi là “ĐƯỢC”. ĐẤY SỰ TU CHỨNG CỦA TINH THẦN THIÊN TÔNG LÀ NHƯ THẾ. Nói có tu cũng được, nói không tu cũng được, nói có chứng không chứng cũng phải. Bởi nó chỉ là phương tiện tạm thời, không có thật pháp để tu để chứng. Ví như các pháp môn khác, như Tịnh Độ thì dùng câu niệm Phật làm pháp tu, Mật tông thì dùng câu thần chú làm pháp tu, Thiên Tiểu Thừa thì dùng đề mục làm pháp tu. Chỉ riêng Thiên Tông không mượn một pháp nào cả, khéo biết buông xả vọng niệm, hằng tỉnh giác không quên là đủ. Đây là đường chim (điều đạo), thẳng tắt không nương phương tiện, nên nói: “CHỈ THẲNG TÂM NGƯỜI, THẤY TÁNH THÀNH PHẬT”.

2. TIỆM TU ĐÓN NGỘ:

Đúng tinh thần Thiên Tông, phải trước kiến tánh sau mới khởi tu, song với người tha thiết tu hành mà chưa kiến tánh thì sao? Chư Tổ sau này vì thương người có chí tu mà chưa kiến tánh, nên lập ra những phương tiện sau:

a/ Tọa Thiền khán công án hay thoại đầu:

Đây là lối tu do các Thiền Sư dòng Lâm Tế đời Tống lập ra. Khán công án hay khán thoại đầu, lối dụng công cũng như nhau, chỉ khác công án là một câu của người xưa để lại, thoại đầu tùy thời biến chế. Phương pháp tu này gọi là “lấy độc trừ độc”. Vì có một nghi vấn đặt ra trong đầu thì mọi vọng tưởng đầu lặn mất. Cho nên người khán công án hay thoại đầu phải tin tưởng tuyệt đối vị Thầy mình đến thọ giáo. Ông dạy một câu như: “Trước khi cha mẹ chưa sanh, mình là gì?” ... liền phải sống chết với câu ấy, cho đến ngày ngộ đạo mới thôi. Khi khán thoại đầu, nên đề khởi câu thoại đầu lên, sau chữ “GI?” có một sức nghi kéo dài im lặng, khi sức nghi yếu dần, liền đề khởi nữa, cứ thế mãi. Câu nói đặt thành nghi vấn là thoại, cái nghi kéo dài im lặng là đầu. Hay nói khác hơn, trước khi chưa đặt nghi vấn là đầu, nghi vấn dấy lên là thoại. Chủ yếu dùng cái nghi đập chết mọi vọng tưởng. Khi cái nghi đã thành khối, khởi

cần đề khởi mà lúc nào cũng nghi, gọi là “nghi tình”. Một khi cái nghi tan vỡ ra là ngộ đạo. Thế nên nói: “Đa nghi đa ngộ”. Song tu khán thoại đầu phải gan dạ, chết sống với câu mình nhận nơi Thầy, cho đến ngộ đạo, không được học Kinh sách hay lý luận gì cả. Tu khán thoại đầu, khi tọa Thiền khán thoại đầu, lúc ra ngoài hoặc làm công tác cũng vẫn khán thoại đầu, không đổi thay pháp nào khác.

b/ Tọa Thiền biết vọng:

Thiền giả nên ứng dụng phân giác ngộ hạ ở trên để tu. Khi tọa Thiền đúng pháp rồi, Thiền giả để tâm vắng lặng, vừa có vọng tưởng dấy lên liền “biết vọng không theo”. Nếu vọng tưởng quá mạnh, biết vọng mà vẫn còn lôi đi, Thiền giả nên thấy vọng ấy vốn không, nói quả quyết rằng: “MÀY LÀ KHÔNG”. Nếu dùng chữ không mà trị chưa nổi, Thiền giả phải quả mắng nó, bảo: “Vì mày nên phải chịu luân hồi, giờ mày muốn xuống địa ngục hay sao?”. Đó là lối mục đồng dùng roi để trị con trâu ngộ nghịch. **Hoặc hành giả phải quán lại xem cái vọng này từ đâu mà khởi. Phải tìm nguồn gốc đến chỗ tột cùng, chúng liền mất tâm mất dạng, thế là an tâm.**

Biết vọng không theo là lối tu nhẹ nhàng thanh thản, song phải có chí lăm mới khởi chán. Bởi vì vọng tưởng quá nhiều, không theo cái này, cái khác lại nổi lên, cứ thế mãi khó tìm được phút giây yên tĩnh. Phải bền chí, đừng nản, biết vọng mãi rồi vọng sẽ thưa dần. Không theo vọng tưởng là chúng ta phá cái chấp ngã về tâm, đến khi vọng tưởng yếu thế sẽ có cơ kiến tánh giải ngộ. Ngoài giờ tọa Thiền ra, Thiền giả thường quán chiếu thân tứ đại này do duyên hợp hư giả, không thật, bất cứ đòi hỏi, cố chấp gì về thân đều quả trách: “Thân đã giả, còn muốn cái gì? Cầu cái gì?”. Những suy tư nghĩ tưởng dấy lên cũng biết giả không theo. Nếu có làm việc thì chỉ biết việc ấy, không cho vọng tưởng dẫn đi nơi khác. Lặng lẽ chăm chỉ trong việc làm, không để chú vọng bén mảng đến trong đầu. Cứ thế hằng tu trong việc làm, hằng tu lúc rảnh rỗi, hằng tu khi tọa Thiền. **Không theo vọng tưởng là phá ngã chấp về tâm,**

biết thân duyên hợp hư giả là phá ngã chấp về thân. Đây là bước giác ngộ vô ngã của người tu Phật theo tinh thần Bát Nhã. Lối tu Thiền này càng xem Kinh học đạo là càng sáng thêm, chớ không trở ngại. Nhờ Kinh làm sáng cho Thiền, do Thiền làm tỏ rạng được Kinh.

c/ Đối chiếu hai pháp tu:

Hai pháp tu “biết vọng” và “khán thoại đầu” là “tiệm tu đốn ngộ”. Dùng cái biết vọng hay câu thoại đầu để đập chết con khi ý thức. Khi con khi ý thức thật chết, liền ngộ đạo, nên nói “sau khi chết liền tỉnh” (tuyệt hậu tái tỉnh). Người tu đừng sợ hay quên và khờ dại, vì cố bỏ cố quên mà không quên không dại sao được? Tu thoại đầu có sức mạnh, song phải buông hết mọi học tập, mọi suy luận. Tu biết vọng thì nhẹ nhàng và phù hợp với Kinh điển, càng nghe Kinh càng tin pháp tu. Tu thoại đầu phải ngộ đạo mới sáng, ở giữa chừng coi như chết nơi khờ dại. **Tu biết vọng thì tu một giờ sáng một giờ, càng tu thì trí tuệ càng tăng, cho đến khi phá tan cái chấp ngã.** Tu thoại đầu phải có bậc Thầy dạy đạo trong pháp tu này dẫn dắt, mới đến nơi đến chốn. Tu biết vọng nương nơi Kinh, chúng ta thấy rõ đường lối tu, có khi như nghe Kinh liền được kiến tánh. Bởi những lý do trên, chủ trương chúng tôi dạy Tăng Ni và Phật tử sơ cơ tu Thiền bằng lối “biết vọng”, đồng thời giảng Kinh, Luận cho họ nghe, mong họ nhận ra bản tánh để tiến lên “Kiến tánh khởi tu” ở trên. Giả sử thiền giả chưa được kiến tánh, cứ như thế mà tu vẫn dũa mòn ngã chấp, trí tuệ Bát Nhã từ từ phát hiện.

3. PHƯƠNG PHÁP TỌA THIỀN:

Cả bốn lối tu trên đều cần tọa Thiền, đành rằng hằng tu trong bốn oai nghi (đi đứng nằm ngồi) song tọa Thiền là phương pháp thù thắng hơn cả. Chính Đức Thích Ca Mâu Ni sau khi thành đạo, Ngài vẫn tọa Thiền. Có vị Tăng hỏi: “Phật thành đạo rồi ngồi Thiền chi nữa?”. Phật bảo: “Ta ngồi Thiền để điều hòa thân thể và răn nhắc đệ tử sau này không lười trễ tọa

Thiền”. Vì thế chúng ta phải cố gắng tập tọa Thiền. Tọa Thiền có chia mấy phần dưới đây:

a/ Trước khi tọa Thiền:

Hành giả khéo tập đi đứng nằm ngồi đều nhẹ nhàng thư thả, buông xả không để tâm bực tức buồn rầu. Muốn tọa Thiền phải sắm phương tiện ngồi, một cái “bồ đoàn” đặt trên một tấm nệm mỏng sáu tấc vuông. Nếu không có tấm nệm, trải mền hai ba lớp cũng được. Bồ đoàn may bằng vải, trong dờn gòn đừng cứng lắm, bề cao một tấc, bề kính hai tấc tây, hình tròn. Nếu không có bồ đoàn nên lấy mền xếp làm tư, khi ngồi chỉ để phân nửa bàn tọa lên mền cho cơ thể ngã về phía trước một chút, xương sống dễ thẳng. Ngồi phải lựa chỗ ít gió mà không nực lắm. Nếu ban đêm ngồi trong mùng chớ để đèn sáng lắm, cũng đừng tối mò, sáng vừa vừa là tốt.

b/ Trong khi tọa Thiền:

Đến giờ tọa Thiền, trải nệm lót bồ đoàn xong, ngồi lên bồ đoàn, xương cùng đứng giữa bồ đoàn, nghiêng qua nghiêng lại cho an ổn mới kéo chân ngồi. Nếu ngồi bán già, kéo chân trái để lên đùi mặt, hoặc chân mặt để lên đùi trái cũng được, tùy sự thuận tiện của hành giả. Hai thế ngồi ấy, một là kiết tường, hai là hàng ma. Nếu ngồi kiết già, chân trái kéo để lên đùi mặt, chân mặt kéo để lên đùi trái, kéo sát vào thân. Kế nối rộng dây lưng, cổ áo, sửa thân ngay thẳng. Lấy bàn tay trái để lên bàn tay mặt, hoặc ngược lại cũng được. Hai bàn tay để lên hai lòng bàn chân, những ngón tay chồng lên nhau, hai đầu ngón tay cái vừa đụng nhau, nằm ngay chiều cái rún. Nếu lòng bàn chân bên nào trũng quá, nên lấy khăn xếp lại chêm cho hai tay ngang bằng nhau. Chuyển động thân ba lần, ban đầu rất mạnh, sau yếu dần. Ngồi lưng thẳng vừa phải, đừng cố gắng, đầu hơi cúi, chiếu chót mũi ngay đầu ngón tay cái, hai trái tai ngang bả vai, mắt mở một phần ba, gương mặt bình thản, ngồi yên. Dùng miệng thở hơi ô trước ra, khi thở há miệng cho hơi ra, đừng mạnh cũng đừng gấp, thở thật dài và sạch, hơi ra tưởng như tất cả phiền não bệnh hoạn theo hơi thở ra ngoài hết. Ngậm

miệng lại dùng mũi hít hơi vào, dài nhẹ và thật đầy, hơi vô tưởng không khí trong sạch vào khắp châu thân. Như thế ba lần. Thở xong, ngậm miệng lại, môi và răng vừa kề nhau, lưỡi để lên trên. Từ đây về sau chỉ hít thở bằng mũi đều đều nhẹ nhẹ mà dài. Thân ngồi ngay thẳng như cột trụ, dù có ngứa ngáy cũng không cựa động, nhức mỏi cũng gan dạ chịu đựng đúng giờ mới xả. Vọng tưởng đừng là định, đừng đòi hỏi cái định nào khác. Ứng dụng đúng câu Thiền Sư Huyền Giác nói : “Tĩnh tĩnh lặng lặng là phải, tĩnh tĩnh vọng tưởng là sai; lặng lặng tĩnh tĩnh là phải, lặng lặng hôn trầm là sai”. Đây là phương pháp nhập Thiền.

Đến trụ Thiền, tùy trình độ ứng dụng một trong bốn pháp trên để trị tâm. Nếu người sơ cơ nên dùng lối biết vọng để tu. Khi ấy, thở ra vào an ổn đôi ba phút, buông hơi thở để tâm an tĩnh, vừa có vọng khởi liền biết vọng không theo, vọng lặng thì tâm lặng, vọng dấy liền biết vọng. Cứ thế mãi cho đến vọng thưa dần và im bật. Nếu mơ màng ngủ gục, cần mở mắt sáng ra, chấn chỉnh thân nghiêm trang lại, ma ngủ vẫn hoành hành nên trụ tâm tại mé tóc nhọn trên trán, ma ngủ vẫn trầm trọng, nên xả Thiền đi kinh hành. Nếu vọng tưởng quá mạnh, nên trụ tại chót mũi hay giữa rún. Song chỉ tạm thời cho qua cơn mãnh liệt của chúng thôi. Vọng tưởng bình thường nên giữ BIẾT VỌNG KHÔNG THEO, chẳng cần làm gì khác. Như thế ngồi được bao lâu tùy sức tu tập của hành giả. Trong lúc ngồi nghe ngực nặng, tim hơi nhói là ngồi thẳng quá, hãy rùn xuống một chút, nghe nhức xương sống gần lưng quần, biết ngồi cong rồi, phải thẳng lên. Khéo léo đừng để thành bệnh.

Khi xuất Thiền, trước đọc bài nguyện hồi hướng, kế dùng miệng thở ra, mũi hít vào ba lần như khi mới vào, động hai bả vai lên xuống năm lần, động cái đầu cúi ngược năm lần và hơi nghiêng sang bên phải sang trái năm lần. Động hai bàn tay nắm lại duỗi ra năm lần, dời hai bàn tay ra đầu gối, chuyển động toàn thân ba lần, từ nhẹ ra mạnh. Xoa bóp toàn thân từ đầu đến chân, chỗ nào bất an cần bóp nhiều, xoa hai bàn tay ấm, áp vào mắt ba lần. Cần nhớ mỗi mỗi hành động đều nhẹ nhàng

êm ái, đừng thô òn. Dời thân khỏi bồ đoàn, ngồi thường yên tĩnh khoảng năm phút, sẽ đứng dậy đi.

c/ Sau khi tọa Thiền:

Nếu hoàn cảnh thuận tiện, hành giả sau khi xả Thiền, ra sân hoặc hành lang nhà đi kinh hành thẳng chân độ mười phút. Bước thẳng chân mà chẳng động, tâm vẫn biết vọng không theo. Bất tay vào việc làm nào đều chỉ biết trong việc làm ấy, có vọng tưởng kéo đi, buông chúng không theo. Đó là biết tu sau khi xả Thiền.

d/ Trong khi tọa Thiền thấy cảnh lạ:

Hành giả trong khi tọa Thiền thường có tướng lạ phát hiện, nghe thân nặng nề như có vật gì đè lên, thân nhẹ nhàng muốn bay bổng, có những con li ti bò ngựa trên mặt, luồng điện từ xương sống chạy lên, có vật gì xúc chạm rợn người, thân muốn lay động, đầu lắc lư, thấy phía trước có ánh sáng, nghe như có người nói bên lỗ tai..., tất cả những tướng ấy đều không nên chấp nhận hay sợ hãi. Phải quán nó là hư giả, vẫn giữ thân làm chủ không cho nó xâm phạm. Cho đến dù thấy ma hay thấy Phật cũng không mừng không sợ, vì biết đều là tướng hư giả nên không chấp nhận. Nhà Thiền nói: “Gặp ma giết ma, gặp Phật giết Phật” là thế. **VUI MỪNG SỢ HÃI LÀ NHỚN CỦA ĐIÊN CUỒNG.** Kinh Lăng Nghiêm nói về ngũ ám ma, mỗi đoạn kết thúc Phật dạy: “Nếu cho mình chứng thánh tức rơi vào bợn tà, không nghĩ chứng thánh là cảnh giới tốt” (Nhược tác thánh giả tức thọ quần tà, bất khởi thánh tâm tức thiện cảnh giới). Cảnh tà hay tốt đều tại tâm mình chấp mà ra. Đừng quan tâm đến ngoại cảnh, chủ yếu an tâm là đúng. Dù có cảnh dữ hiện ra vẫn là tướng biến hóa không thật, cái không thật làm gì hại được mình mà sợ. Trong khi ngồi Thiền thấy cảnh lạ, phần lớn là mơ, cần phải mở mắt tỉnh táo nhìn chúng, nếu nhìn mà chúng không mất thì nhắm mắt lại tướng năm uẩn này là không, tướng kia cũng không thì khỏi sợ sệt.

e/ Lợi ích tọa Thiền:

Tọa Thiền là một lối tu căn bản của đạo giác ngộ, Đức Thích Ca ngày xưa cũng do tọa Thiền được ngộ đạo, “GIỚI ĐỊNH HUỆ” là ba cửa giải thoát của đạo Phật. Tọa Thiền đúng pháp sẽ đem lại cho thân chúng ta sự điều hòa khỏe mạnh, da dẻ tươi tốt, ít sanh bệnh hoạn. Khi nghe uể oải trong người sắp bị cảm, chúng ta ngồi Thiền độ một tiếng đồng hồ là tan ngay. Nếu cảm gió hơi nặng, cần ngồi đôi ba lần mới hết. Vì ngồi Thiền hơi nóng xông ra, mọi thứ khí lạnh đều bị tan nên hết cảm. Về phần tâm tán loạn, tọa Thiền đuổi chúng nhanh hơn bình thường. Song có nhiều vị thấy lúc ngồi Thiền loạn nhiều hơn ở ngoài, chẳng qua lúc ở ngoài cảnh động nên ít thấy tâm mình động, khi tọa Thiền cảnh đã vắng nên dễ thấy tâm động. Tâm động mà xả hết không theo, dần dần tịnh lại, đây là hiệu quả của tọa Thiền. Bởi tọa Thiền thiết yếu nên Tăng sĩ ít ai không tập tọa Thiền. Chúng ta nghe Thiền Sư Thiện Chiếu ở Phần Dương nói kệ:

Bế hộ sơ dung tẩu

Vi Tăng nhạo tọa Thiền

Nhất tâm vô tạp niệm

Vạn hạnh tự thông huyền

Nguyệt ấn thu giang tĩnh

Đăng minh thảo xá tiên

Kỷ nhơn năng đáo thủ

Đáo thủ kỷ năng chơn.

DỊCH:

Đóng cửa dáng gầy nhác

Làm Tăng thích tọa Thiền

Nhất tâm không niệm tạp

Muôn hạnh tự thông huyền

Trăng in dòng thu lặng

Đèn sáng nhà cỏ tươi

Mấy người hay đến đó

Đến đó mấy kẻ chơn.

Tóm lại, phương pháp tọa Thiền tuy đã chỉ qua mấy trang giấy này, song quý nhất là hành giả trực tiếp với những vị có thực tu Thiền để được chỉ rõ cách tọa Thiền và sửa cho những chỗ sai, kết quả sẽ tốt hơn.

C. HIỆU DỤNG

Ứng dụng lối tu Thiền của Thiền Tông một cách đúng đắn, hiệu quả không thể kể hết. Vì đây là lối tu siêu thoát tột đỉnh, thẳng tắt vô cùng. Nếu ứng dụng được viên mãn thì một đời giải thoát sanh tử, từ phàm phu tiến thẳng lên Phật quả, như nói: “Mê là chúng sanh, ngộ là Phật”. Bằng ứng dụng được phần nào thì đã vào hàng Bồ Tát, tuy chưa thoát khỏi sanh tử, song đi trong sanh tử coi như đạo hoa viên. Thiền Sư Từ Minh nói: “Sanh như đắp chặn đông, tử như cởi áo hạ”. Dưới con mắt các Thiền Sư, thực cuộc đời là mộng huyễn không hoa, không có gì là chướng ngại. Công dụng hữu hiệu tạm chia làm hai phần:

1. TÁNH GIÁC LÀ HÒN NGỌC NHƯ Ý:

Tất cả nhơn loại không quý gì bằng sinh mệnh, sinh mệnh được coi là quý trọng nhất trên nhơn gian này. Bởi vì tất cả của cải sự nghiệp, danh vọng, tài sắc... đều để tô điểm cho sinh mệnh. Mất sinh mệnh tất cả những cái ấy trở thành vô nghĩa. Song sinh mệnh con người thời nay, nếu kéo dài lắm chỉ trong vòng bảy tám mươi năm. Cái đau khổ nhất của con người là khi nghe mình sắp mất sinh mệnh. Vì thế bất cứ sự cầu khẩn, van xin, quy lạy, lạy lục nào miễn là được kéo dài thêm sinh mệnh thì họ sẵn sàng làm. Nhưng cuối cùng con người đành phải trói tay cúi đầu dưới nhát kiếm của con quỷ vô thường. Thực là mỗi

đau khổ truyền kiếp không ai thoát được. Nếu có một phương pháp nào khiến con người thoát được cái chết thì trên nhơn gian này còn gì quý bằng! Ở đây, chúng tôi xin giới thiệu quý vị phương thuốc hy hữu duy nhất trên đời, nếu quý vị uống nó vào thì “BẮT TỬ”, chính là Tánh giác của quý vị đấy. Người giác ngộ Tánh giác là nhận ra được cái “BẮT TỬ”. Vì thế Tánh giác này được Phật dụ là hòn ngọc như ý. Được hòn ngọc này rồi, con người dứt sạch mọi đau khổ, mọi mong cầu đều toại nguyện. Nhưng rất tiếc, hòn ngọc quý để bên gói bánh kẹo, với đứa bé lên năm bao giờ cũng quý gói bánh kẹo, xem thường hòn ngọc. **Cũng thế, Tánh giác thường hằng, đơn giản, hiện hữu nơi chúng ta, mà bị chúng ta lãng quên. Chúng ta cứ say mê theo cái tưởng tượng, cái nhớ nhung, cái suy tư, cái tính toán, cái so sánh... quên bẵng Tánh giác.** Nếu có người chỉ thẳng Tánh giác ấy cho thấy, cũng vẫn xem thường. Vì thương đứa bé, muốn nó nhận hòn ngọc để sau này nó ấm đời đời, người trí phải nói với nó: “Hòn ngọc này sẽ làm ra nhiều bánh kẹo, có nó thì muốn bánh kẹo lúc nào cũng có, chẳng những bánh kẹo mà mọi đồ chơi cũng đầy đủ nữa”. Do thích bánh kẹo, ham đồ chơi, đứa bé nhận hòn ngọc. Cũng vậy, Đức Phật diễn tả trong Kinh nào là Tam Thân, Tứ trí, Ngũ nhân, Lục thông, Tứ vô sở úy, Thập bát bất cộng..., đều đầy đủ nếu người nào ngộ được Tánh giác. Vì thích thần thông tự tại biến hóa vô cùng, chúng ta phát tâm Bồ Đề hướng về Tánh giác. Hoặc vì tính hiếu kỳ, ưa tưởng tượng quái dị, những người này không thích cái gì đơn giản bình dị, muốn chỉ Tánh giác thực hữu mà giản đơn cho họ, không sao tránh khỏi họ sẽ xem thường. Buộc lòng Đức Phật phải nói một cách khó khăn, quá sức tưởng tượng của họ, có thế họ mới quý trọng kính nể và tìm tòi tu tập.

Thực sự Tánh giác lồng sẵn nơi con người xác thịt của chúng ta, nó lộ liễu từ mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý của chúng ta, song nó không phải mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý. Vì mắt, tai, mũi, lưỡi, thân là phần vật chất do tứ đại hòa hợp mà thành; tứ đại thể nó vô tri nên không phải tánh giác. Ý là cái tâm vọng tưởng quấy động bám vào bóng dáng của trần cảnh, biến động sanh

diệt, chột có chột không, chẳng phải tánh giác. Bởi vì tánh giác là liễu tri thường hằng, không tướng mạo, không sanh diệt. **Cho nên năm căn tiếp xúc với năm trần, liễu tri mà không so sánh phân biệt, đó là hiện tướng của tánh giác.** Nhấn đến khi không có năm trần, tánh giác cũng hằng lộ liễu như vậy. Bên trong ý thức dấy động hay dừng nghỉ, **BIẾT RÕ MỌI ĐỘNG TÁC CỦA Ý LÀ TÁNH GIÁC.** Nếu không tánh giác, cái gì biết ý thức có động hay không động? Vì tánh giác không động, không tướng mạo nên không sanh diệt. **SỐNG ĐƯỢC VỚI TÁNH GIÁC LÀ ĐI VÀO BÁT TỬ** (vô sanh), sống với vọng tưởng là đi vào sanh tử. Bát tử là Niết Bàn giải thoát, sanh tử là luân hồi đau khổ. Vọng tưởng là cái động của tánh giác, vọng tưởng lặng xuống là tánh giác tròn đầy. Chúng tôi mượn bài kệ của Thiền Sư Thanh Hồng để kết thúc đoạn này:

Chơn không trạm tịch duy thường tại

Bất giác lương điền vọng sở mông

Chơn tánh hà tăng ly vọng hữu

Hoa khai hoa lạc tự xuân phong.

DỊCH:

Chơn không lặng lẽ thường còn mãi

Chẳng biết lương điền vọng che lòng

Chơn tánh đâu từng lìa vọng có

Hoa khai hoa rụng tự gió Xuân.

2. TỰ TẠI KHI CHẾT:

Người tu Thiền cốt yếu được sanh tử tự tại, khi sống cũng như khi chết mình hoàn toàn làm chủ. Muốn làm chủ khi chết, chính lúc còn sống này mình phải làm chủ cả thể xác lẫn tâm hồn. Như Thiền Sư Đạo Giai nói: “Muốn biết khi chết được tự tại hay không tự tại, chỉ xem hiện tiền tự do hay chẳng tự do”. Tự do đây có nghĩa là mình làm chủ mình hoàn toàn, không phải tự do đối với xã hội. **Đối với danh vọng tài sắc... không**

quấy nhiễu được ta, đối với khổ vui sống chết... không phiền lụy đến ta, ta sống trong cuộc đời phồn tạp mà vẫn không vướng bận, như cây bá hiên ngang đứng sừng sững giữa trời. Trong khi sống tự tại như vậy, đến lúc chết làm gì chẳng tự do. Tại sao được như vậy? Bởi vì chúng ta đã thấy rõ cái không sanh tử ở trong cái sanh tử, có cái chơn thật nằm trong cái giả dối. Các Thiền Sư vì sống với cái chơn thật nên không màng đến cái giả dối, sống với cái không sanh tử nên làm chủ được cái sanh tử. Chúng ta hãy xem cái chết của Thiền Sư:

* Trước khi sắp tịch, Thiền Sư Đặng Ấn Phong hỏi chúng: “Tôi thường thấy các vị Tiên bối khi tịch hoặc ngồi, hoặc nằm, có vị nào đứng tịch chẳng?”. Chúng thưa: “Có”. Sư hỏi: “Có vị nào lộn ngược tịch chẳng?”. Chúng thưa: “Chưa từng thấy”. Sư bèn lộn ngược mà tịch, nhưng y phục vẫn nguyên vẹn như đứng... (Đặng Ấn Phong là đệ tử Mã Tổ).

* Vua Đường Mục Tông sai Lương Nhai Tăng Lục là Linh Phụ đến thỉnh Thiền Sư Vô Nghiệp về triều. Linh Phụ đến làm lễ thưa: “Hoàng Thượng ân chỉ phen này chẳng giống lúc thường, xin Hòa Thượng hãy thuận Thiên tâm, không nên nói bệnh”. Sư cười chum chim nói: “Bần đạo có đức gì làm phiền thế chủ. Mời các Ngài đi trước, tôi sẽ đi đường riêng”. Sư bèn tấm gậy, đến giữa đêm bảo đệ tử Huệ Âm...: “Các người! Tánh thấy nghe hiểu biết cùng hư không đồng tuổi, chẳng sanh chẳng diệt, tất cả cảnh giới vốn tự không lặn, không một pháp có thật, người mê không hiểu bị cảnh làm lầm, trôi lăn không cùng...”. Nói xong Sư ngồi yên thị tịch. (cũng là đệ tử Mã Tổ).

* Ông Bàn Long Uẩn sắp tịch, bảo con gái là Linh Chiếu ra xem mặt trời đúng Ngọ vô cho ông hay. Linh Chiếu ra xem, vào thưa: “Mặt trời đã đúng Ngọ mà có nguyệt thực”. Ông ra cửa xem. Linh Chiếu lên tòa của ông, ngồi kiết già chấp tay thị tịch. Ông vào xem thấy cười, nói: “Con gái ta lanh lợi quá!”. Ông bèn chậm lại bảy ngày sau. Đến ngày thứ bảy, Châu Mục Công đến thăm, ông bảo: “Chỉ mong các cái có đều không, dè

dặt các cái không đều thật, khéo ở thế gian đều như bóng vang”. Nói xong ông nằm gối đầu trên gối Vu Công mà tịch.

* Thiên Sư Lương Giới Động Sơn cạo tóc tắm gội xong, đắp y bảo chúng đánh chuông, giã từ chúng ngồi yên mà tịch. Đại chúng khóc lóc mãi không dứt. Sư mở mắt bảo: “Người xuất gia tâm chẳng dính mắc nơi vật là tu hành chân chánh. Sống nhọc thích chết, thương xót có lợi ích gì?”. Sư bảo chủ sự sắm trai ngu si để cúng dường. Chúng vẫn quyến luyến qua, kéo dài đến ngày thứ bảy. Khi thọ trai, Sư cũng theo chúng thọ. Thọ trai xong, Sư bảo chúng: “Tăng già vô sự, sắp đến giờ ta ra đi, chớ làm ồn náo”. Sư vào trượng thất ngồi yên mà tịch. (Sư là đệ tử Vân Nham).

* Chỉ Y Đạo Giả đến tham vấn Tào Sơn Bốn Tịch. Tào Sơn hỏi: “Đâu chẳng phải Chỉ Y Đạo Giả ư?”. Đạo Giả thưa: “Chả dám”. Tào Sơn hỏi: “Thế nào là việc của Chỉ Y?”. Đạo Giả thưa: “Chiếc áo cừu vừa khoác ngoài thân, muôn pháp thấy đều như”. Tào Sơn hỏi: “Thế nào dụng của Chỉ Y?”. Đạo Giả lại gần: “Dạ!”. Liền đứng tịch. Tào Sơn bảo: “Người chỉ giỏi đi thế ấy, sao chẳng giỏi đến thế ấy?”. Đạo Giả mở mắt hỏi: “Một chơn tánh linh khi chẳng nương bào thai thì thế nào?”. Tào Sơn bảo: “Chưa phải diệu”. Đạo giả hỏi: “Thế nào là diệu?”. Tào Sơn bảo: “Chẳng mượn! Mượn!”. Đạo Giả trân trọng liền tịch. (Đệ tử Động Sơn).

* Một hôm Phổ Hóa ở trong chợ đến mọi người xin chiếc áo dài, mọi người đều cho, Phổ Hóa đều chẳng nhận. Lâm Tế dạy Viện Chủ mua chiếc quan tài, Phổ Hóa về đến, Lâm Tế bảo: “Tôi đã vì ông sắm chiếc áo dài rồi!”. Phổ Hóa liền tự vác đi. Phổ Hóa đi quanh phố chợ rao: “Lâm Tế cho tôi chiếc áo dài rồi, tôi sang cửa Đông tịch”. Người trong chợ đua nhau đến xem. Phổ Hóa bảo: “Tôi ngày nay chưa tịch, ngày mai sang cửa Nam mới tịch”. Như thế đến ba ngày, mọi người đều chẳng tin. Đến ngày thứ tư không ai theo xem, một mình Phổ Hóa tự chun vào quan tài, nhờ người đi đường đẩy nắp lại. Tin truyền đi, mọi người trong chợ đua nhau đến giờ quan tài xem, không thấy thi

hài Phổ Hóa đầu, chỉ nghe trong hư không tiếng mõ xa dần, xa dần rồi mất. (đệ tử Bàn Sơn).

* Thiên Sư Thiện Chiếu bị Y Lý Hầu ba phen thỉnh trụ trì Chùa Thừa Thiên mà Sư không đi. Sứ giả bị phạt. Y Lý Hầu lại sai sứ phen nữa. Sứ giả đến thưa: “Quyết thỉnh Thầy đồng đi, nếu Thầy không đi tôi liều chết mà thôi”. Sư cười bảo: “Bởi nghiệp già bệnh không thể xuống núi, giả sử đi có trước có sau, tại sao quyết đồng?”. Sứ giả thưa: “Thầy chịu đi thì trước sau tùy lựa chọn”. Bảo chúng sửa soạn hành lý xong, Sư gọi chúng lại nói: “Lão Tăng đi, có người nào theo được?”. Có vị Tăng thưa: “Con theo được”. Sư hỏi: “Một ngày người đi được bao nhiêu dặm?”. Tăng thưa: “Năm mươi dặm”. Sư bảo: “Người theo ta chẳng được”. Lại có vị Tăng ra thưa: “Con theo được”. Sư hỏi: “Một ngày người đi được bao nhiêu dặm?”. Tăng thưa: “Bảy mươi dặm”. Sư bảo: “Người theo ta cũng chẳng được”. Thị giả ra thưa: “Con theo được, Hòa Thượng đến đâu thì con đến đó”. Sư bảo: “Người theo lão Tăng được”. Nói xong, Sư bảo thị giả: “Ta đi trước nghe!”. Sư dừng lại rồi tịch. Thị giả đứng khoanh tay tịch theo. (Sư là đệ tử Thiên Sư Tĩnh Niệm dòng Lâm Tế).

Tạm dẫn bấy nhiêu cũng khá rườm rà rồi, chúng tôi làm sao kể hết sự ra đi tự tại của các Ngài. Tuy nhiên đối với các Thiên Sư có những cái kỳ đặc, song đây chẳng phải quan trọng, vì đều là diệu dụng. **CÁI QUAN TRỌNG NHẤT TRONG NHÀ THIỀN LÀ SỐNG ĐƯỢC TÁNH GIÁC CỦA MÌNH, NÓ MỚI LÀ BẢN THỂ. Bản thể là cái gốc, diệu dụng là cái ngọn. Khi sống được với thể giác rồi thì mỗi hành động nào cũng là thần thông diệu dụng cả.** Ông Bàn Long Uẩn nói kệ:

Nhật dụng vô biệt sự

Duy ngô tự ngẫu hài

Đầu đầu phi thủ xả

Xú xú vật tương quai

Châu tử thù vi hiệu

Khu sơn tuyết điểm ai

Thần thông tịnh diệu dụng

Vận thủy cập ban sài

DỊCH:

Hằng ngày không việc khác

Chỉ tôi tự biết hay

Vật vật chẳng lấy bỏ

Chỗ chỗ nào trái bày

Đổ tí gì làm hiệu

Núi gò bật trần ai

Thần thông cùng diệu dụng

Gánh nước bửa củi tài.

Thần thông ở đây là gánh nước bửa củi, vì mọi hành động ấy đều từ thể giác phát xuất. Chúng ta lại nghe một bà già trình thần thông:

Thiền Sư Nam Tuyên, Qui Tông, Ma Cốc đi hành cước đến một cái quán của bà lão. Quý vị kêu bà già đem trà, bà bảo: “Quý Thầy trình thần thông rồi sẽ uống trà”. Quý vị đưa mắt nhìn nhau. Bà bảo: “Quý Thầy coi già này trình thần thông đây”. Bà liền tay cầm bình trà, tay bưng chung trà, nghiêng rót vào chung để xuống.

Quả là thần thông trong hành động, đừng nghĩ thăng thiên độn thổ mới là thần thông. Bởi bất cứ một tác động nào lưu xuất từ bản thể đều là diệu dụng. Khổ nỗi, người tu hiện giờ chỉ trọng thần thông diệu dụng mà quên bản thể. Vì thế nên dễ lạc vào đường tà, chính quý thần vẫn được ngũ thông, làm sao gián trạch được đầu tà đầu chánh. **Chỉ một bề trở về tánh giác là muôn đời không lầm.**

Tóm lại, hiệu dụng của người tu Thiên Tông là nhận ra tánh giác của chính mình, tánh giác này không sanh diệt, không tướng mạo mà hằng giác. Bởi hằng giác nên chẳng phải không, không tướng mạo nên chẳng phải có. Sống được với tánh giác là thoát ly sanh tử, tuổi thọ của tánh giác đồng với hư không. Cho nên trong Kinh nói tuổi thọ của Phật không biết bao nhiêu tính kể. Đạt được tuổi thọ vô lượng vô biên ấy, còn gì hạnh phúc bằng, còn gì quý báu bằng. Sống với cái vĩnh cửu chẳng sanh chẳng diệt này mới thật là đến chỗ chân thật tuyệt đối. Còn cái gì ở thế gian có thể so sánh với tánh giác. **Tánh giác này mới thật là ta (**chơn ngã**), **tánh giác** này không bao giờ mất (**chơn thường**), **tánh giác** này là chơn thật hạnh phúc (**chơn lạc**), **tánh giác** này không có gì nhiễm ô được (**chơn tịnh**). **Sống đến chỗ chơn ngã, chơn thường, chơn lạc, chơn tịnh** này mới là **điểm cứu cánh của Thiên Tông**.**

Trong khi trở về cái chơn thật thì mọi cái giả dối giảm thiểu khả năng lôi cuốn chúng ta. Từ từ ta làm chủ lại chúng, ta điều khiển chúng theo chỗ muốn của chúng ta. Mọi khổ đau buồn thảm tự suy thoái, không còn là điều quan trọng đối với chúng ta nữa. **Với cái thân giả tạm, cái vọng tưởng hư ảo, sắc trần không hoa này, còn sức mạnh gì trói buộc chúng ta được. Bởi thấy được ông chủ thật của mình, mọi khách trần đều là trò đùa nên Thiên Sư tự tại khi ra đi.**

IV. ĐỨC PHẬT

QUA CÁI NHÌN CỦA

THIÊN TÔNG

Thiên Tông nhìn Đức Phật khác cái nhìn của Phật tử thường. Mọi Phật tử đều thừa nhận Đức Phật là người Ấn Độ, sinh ra từ cung vua Tịnh Phạn, có đủ 32 tướng tốt, 80 vẻ đẹp, đi xuất gia tu thành Phật, hiệu Thích Ca Mâu Ni. Song Thiên Tông không thấy như thế.

A. THIÊN TÔNG NHÌN THẮNG PHÁP THÂN PHẬT

Con mắt Thiên Tông thấy Phật là Phật Pháp thân. Bởi ba thân Phật: Pháp thân, Báo thân, Hóa thân, Pháp thân là căn bản. Từ Pháp thân mới có Báo thân, Hóa thân hay Ứng thân. Báo thân, Hóa thân là tướng sanh diệt, Pháp thân là thân kim cương bất hoại. PHÁP THÂN TỨC LÀ TÁNH GIÁC. Đức Thích Ca ngộ tánh giác được thành Phật. Chúng ta mê tánh giác nên làm chúng sanh. Phật khác với chúng sanh chỉ tại ngộ tánh giác và mê tánh giác. Tánh giác là thể chân thật của Phật, đạt được tánh giác là thoát ly sanh tử luân hồi, vĩnh viễn bất tử. Đó là mục đích Thái Tử Tất Đạt Đa xuất gia tầm đạo. Tánh giác không tướng mạo nên không sanh diệt, thường còn, bất hoại. Tuy không tướng mạo mà hằng giác nên gọi là Phật. Bởi thấy Phật như thế nên nói: “Phật thường còn ở thế gian”. Nếu thấy Phật 32 tướng tốt, 80 vẻ đẹp, thân ấy hoại diệt mất rồi, thế là Phật không còn sao? Thái Tử Tất Đạt Đa tầm đạo khổ tu, cuối cùng đi đến chỗ hoại diệt, làm

sao gọi là thành đạo? Làm sao Ngài thoát ly sanh tử luân hồi? Do đó Thiên Tông chỉ thấy tánh giác hay Pháp thân là Phật, chứ không chấp nhận thân tướng tứ đại hòa hợp làm Phật.

Bởi thấy tánh giác không lệ thuộc vào thân tướng, nên Thiên Tông thờ Phật không căn cứ vào thân Phật ở Ấn Độ, tùy người xứ nào liền tượng hình Phật giống người bản xứ ấy. Tánh giác lồng sẵn trong mỗi người, sùng tượng tánh giác đâu cần bám vào hình thức người Ấn Độ mới gọi là Phật. **Thờ Phật với quan niệm biểu trưng để nhắc nhở mọi người nhớ lại tánh giác của mình. Đúc Phật ngồi trên bàn thờ là giả, chính tánh giác của mình mới là ông Phật thật. Thế mà người ta quên tánh giác đi, chỉ biết ông Phật ở ngoài, quên hẳn ông Phật nơi mình.** Thiên Sư Tùng Thẩm nói: “Phật vàng không độ được lò đúc, Phật gỗ không độ được lửa, Phật đất không độ được nước, Phật thật ngồi ở trong”. Những hình tượng Phật chúng ta thờ, đều là tướng duyên hợp, đã duyên hợp làm sao không bị duyên tan. Phật thật đang ngồi lồ lộ nơi thân ta, chúng ta bỏ quên ông Phật thật, chạy theo ông Phật giả. Vì thế Thiên Sư Đơn Hà Thiên Nhiên mới làm việc kỳ quái này. Sư đến chùa Huệ Lâm gặp tiết đại hàn, bèn lên chùa thỉnh tượng Phật gỗ đốt để hơ. Viện chủ Hướng trông thấy quở trách: “Sao đốt tượng Phật của tôi?”. Sư lấy gậy bới trong tro nói: “Tôi thiêu để lấy xá lợi”. Viện chủ bảo: “Phật gỗ làm gì có xá lợi?”. Sư nói: “Đã không có xá lợi, thỉnh hai vị nữa thiêu”. Viện chủ nghe câu này, tất cả chấp đều tan vỡ. Người sau nói: “Đơn Hà thiêu mộc Phật, Viện chủ lạc mi mao” (Đơn Hà thiêu Phật gỗ, Viện chủ rụng lông mày).

Xá lợi là cái tinh ba cô đọng lại sau khi thiêu thân Phật. Thân Phật đã hoại hơn hai ngàn năm rồi, mà xá lợi vẫn còn. So sánh trong tương đối, thân Phật là giả, xá lợi là thật. Nương cái giả để thấy cái thật, mới đúng tinh thần thờ Phật. **Chỉ biết cái giả mà không thấy cái thật, tướng giả ấy trở thành vô nghĩa. Vì thế Thiên Sư Đơn Hà bảo: “Đã không có xá lợi, thỉnh hai vị nữa thiêu”. Viện chủ liền nhận được ý này.**

B. PHÁP THÂN CÓ SẴN NƠI MỌI CHÚNG TA

Quay lại tánh giác sẵn có nơi mọi chúng ta là biết trở về với Phật. Chạy sang Tây thiên Đông độ cầu Phật, càng cầu, càng xa. Chính vì chúng ta quên tánh giác của mình nên xem thấy Phật cao siêu xa vời, quá tầm vóc của mình. Nếu mọi người nhận thấy tánh giác thì đâu còn thấy Phật ngoài chúng ta. Lỗi lầm to nhất là tại chúng ta có Phật mà không dám tự nhận. Hãy nghe ông Sa Di Cao đối đáp với Ngài Dược Sơn:

Dược Sơn hỏi: “Ta nghe ở Trường An rất náo loạn, người có biết chăng?”. Sa Di Cao thưa: “Nước con an ổn”. Dược Sơn hỏi: “Người do xem Kinh được hay thưa hỏi được?”. Sa Di thưa: “Chẳng do xem Kinh được, cũng chẳng do thưa hỏi được”. Dược Sơn hỏi: “Có lắm người chẳng xem Kinh, chẳng thưa hỏi, tại sao chẳng được?”. Sa Di thưa: “Chẳng nói họ không được, **CHỈ VÌ HỌ KHÔNG CHỊU THỪA NHẬN**”.

Bởi không dám thừa nhận tánh giác của mình, nên người ta chạy cầu Phật bên ngoài. Càng chạy ra ngoài, người ta càng sa lầy trong mê lầm. Phật bên ngoài chỉ là đối tượng để cảnh giác chúng ta thức tỉnh. Trái lại, chúng ta không thức tỉnh mà đi xin xỏ, ý lại vào Phật bên ngoài. Thế là đã mê lại thêm mê. **Cần phải thức tỉnh, nhận tánh giác hay Pháp thân Phật ngay nơi thân năm uẩn này, mới thật là người đạt đạo.** Chúng ta hãy nghe bà Ni Liễu Nhiên nói kệ Pháp thân:

Ngũ uẩn sơn đầu cổ Phật đường

Tỳ lô trú dạ phóng hào quang

Nhược năng ư thử phi đồng dị

Tức thị Hoa Nghiêm biến thập phương.

DỊCH:

Trên đầu núi năm uẩn là ngôi nhà Phật xưa

Phật Pháp thân đem ngày hằng phóng hào quang ra sáu cửa

Nếu người khéo ở nơi đây không khởi tâm phân biệt

Tức là Hoa Nghiêm (Pháp thân) khắp mười phương.

Tóm lại, Thiên Tông nhìn Phật bằng tướng chơn thật Pháp thân, cho nên thấy Phật đã có từ vô lượng kiếp, tuổi thọ của Phật bằng tuổi hư không. Phật Pháp thân nằm sẵn trong nhà năm uẩn của mọi chúng ta. Chúng ta tu hành cốt trở về với ông Phật sẵn có của chính mình. Sống trọn vẹn với ông Phật của chính mình gọi là thành Phật đạo chứng quả.

V. THIÊN TÔNG

VỚI CÁC KINH ĐẠI THỪA

Thiên là tâm của Phật, Kinh là miệng của Phật. Đức Phật tâm miệng tương ứng, cho nên đem Kinh đối chiếu với Thiên là một cuộc tao hùng kỳ thú. Kinh Đại thừa quá nhiều, ở đây chúng tôi chỉ đơn cử năm ba bộ, thường được Phật tử đọc tụng và hiểu biết. Mỗi bộ chúng tôi chia: liên hệ Thiên sử, chủ đích, đối chiếu chi tiết và toát yếu toàn bộ.

A. KINH LĂNG GIÀ

1. LIÊN HỆ THIÊN SỬ:

Tổ Bồ Đề Đạt Ma sau khi truyền y bát cho Tổ Huệ Khả, Ngài còn trao cho bốn quyển Kinh Lăng Già để làm tâm ấn. Cho nên Kinh Lăng Già trong nhà Thiên được coi là bộ Kinh để ấn tâm.

2. CHỦ ĐÍCH:

Câu: “Dĩ tâm vi tông, dĩ vô môn vi pháp môn” của Kinh Lăng Già đã nói lên chủ đích của Kinh này rồi. “LẤY TÂM LÀM CHỦ, LẤY CỬA KHÔNG LÀM CỬA PHÁP” LÀ TOÁT YẾU TOÀN THỂ BỘ KINH. Cửa vào của Kinh Lăng Già là trí tuệ Bát Nhã thấy các pháp như huyễn, cứu cánh của Kinh là nhận ra bản tâm chơn thật. Câu này cũng là tông chỉ của Thiên Tông. Chúng ta nghe bài kệ của Bồ Tát Đại Huệ tán thán Phật trong phần tự:

Thế gian lia sanh diệt

Ví như hoa hư không

Trí chẳng thấy có, không

Mà khởi tâm đại bi.

Tất cả pháp như huyễn

Xa lia nơi tâm thức

Trí chẳng thấy có, không

Mà khởi tâm đại bi.

Xa lia chấp đoạn, thường

Thế gian hằng như mộng

Trí chẳng thấy có, không

Mà khởi tâm đại bi.

Biết hơn, pháp vô ngã

Phiền não và sở tri

Thường thanh tịnh không tướng

Mà khởi tâm đại bi.

Tất cả không Niết Bàn

Không Niết Bàn của Phật

Không có Phật Niết Bàn

Xa lia giác, sở giác

Hoặc có, hoặc không có

Cả hai thấy đều lia.

Quán Mâu Ni tịch tĩnh

Thế là xa lia sanh

Ấy gọi là chẳng thủ

Đời này đời sau tịnh.

Trong bài tán Phật này, thấy rõ chủ yếu của Kinh Lăng Già. -Bốn câu đầu, thấy thế gian này chẳng thật có sanh, chẳng thật có diệt, ví như hoa đốm trong hư không, trí Bát Nhã chẳng

kết nơi có, nơi không mà khởi tâm đại bi. -Bốn câu kế, thấy tất cả pháp như huyền, nên xa lìa vọng thức phân biệt, trí Bát Nhã chẳng dính vào có và không, mà khởi tâm đại bi. -Bốn câu tiếp thấy thế gian như mộng chẳng thật, phá được cái chấp đoạn kiến và thường kiến, trí Bát Nhã chẳng mắc có và không, mà khởi tâm đại bi. -Bốn câu kế, thấy người vô ngã, pháp vô ngã, nên phiền não chướng và sở tri chướng thường được thanh tịnh không dấy khởi, mà phát tâm đại bi. -Sáu câu tiếp, không thấy thật có Niết Bàn thì đâu có Niết Bàn của Phật, cũng không thấy Phật vào Niết Bàn, tức là lìa được chấp có Phật năng giác vào Niết Bàn sở giác, tất cả cái chấp hai bên thấy đều lìa. Bốn câu chót, phải nhận ra Pháp thân tịch tĩnh, là xa lìa sanh tử, đó gọi là không chấp, muôn đời được thanh tịnh.

Suốt bài kệ có 26 câu, 22 câu trên LÀ CHỈ THẮNG “CỬA KHÔNG”, 4 câu chót chỉ ra “TÂM THỂ”. Mâu Ni tịch tĩnh là chỉ Phật Pháp thân, Pháp thân này nằm sẵn trong chúng sanh, gọi là Chơn Tâm hay Phật tánh. Đối chiếu với Thiên Tông thì 22 câu trên nằm trong hai phần giác ngộ hạ và trung, “VÔ NGÃ” và “VÔ NIỆM”, 4 câu sau là phần giác ngộ thượng “TRI HỮU”. Tóm lại, Kinh Lăng Già và Thiên Tông đã đồng hóa nhau, **chủ đích Kinh Lăng Già là chủ đích Thiên Tông**, không còn gì phải so sánh đối chiếu.

3. ĐỐI CHỨNG CHI TIẾT:

Qua 108 câu hỏi của Bồ Tát Đại Huệ, Đức Phật chỉ trả lời bằng một chữ “PHI” hay chữ “BẮT”. Để rõ ràng câu trả lời Phật lập lại câu hỏi rồi đặt vào một chữ “PHI” đáp cho tất cả. Cũng thế, Thiên Sư Vô Nghiệp khi có Thiên khách đến hỏi bất cứ câu gì, Ngài cũng trả lời bằng câu: “CHỖ VỌNG TƯỚNG”. Hơn nữa Thiên Sư Vân Môn, mỗi khi đáp câu hỏi của người, Ngài thường dùng một chữ hoặc “CỔ” hoặc “GIÁM” hoặc “DI”.

Đến phần “Chỉ Phật giác tự chứng, không thể nói bày”, Phật toát yếu bằng bài tụng:

Ta đem ấy thành đạo

Đến đêm ấy Niết Bàn

Ở trong khoảng giữa này

Ta trọn không có nói

Duyên tự đắc pháp trụ

Nên ta nói thế ấy

Phật kia cùng với ta

Thấy không có sai biệt.

Trong chỗ tự chứng không thể nói ra được, có nói ra đều không đúng sự thật. Pháp thân không có tướng mạo, không có danh tự, dùng danh tự diễn tả, mượn tướng mạo so sánh, đều trái với tự thể. Cho nên Đức Phật nói: “Từ khi thành đạo đến nhập Niết Bàn, trong khoảng giữa chưa từng nói một câu”. Chỗ không nói một câu đó, để chỉ Pháp thể tự chứng ngoài ngôn ngữ văn tự. Có vị Tăng đến hỏi Thiên Sư Bảo Triệt: “Thế nào là đại ý Phật pháp?”. Sư lặng thinh. Thiên Sư Lâm Tế Nghĩa Huyền đến hỏi Hoàng Bá: “Thế nào là đại ý Phật pháp?”. Hoàng Bá liền đánh. Lâm Tế ba phen hỏi là ba phen ăn đòn. Đến đây chúng ta thấy yếu chỉ Phật, Thiên Sư nào có khác nhau. Trên phương tiện, Phật còn dùng lời, Thiên Sư chỉ im lặng hoặc đánh, đều thâm chỉ cái phi ngôn ngữ ấy.

Đoạn nói về Thuyết và Tông, Đức Phật kết thúc bằng bốn câu tụng:

Ta nói hai thứ thông

Tông thông và ngôn thuyết

Thuyết là dạy đồng môn

Tông vì người tu hành.

THUYẾT LÀ GIÁO, TÔNG LÀ THIỀN; hoặc Thuyết là lời nói, Tông là Tâm. Ở đây Phật đã nói rõ, người sơ cơ Ngài dùng Thuyết để dạy họ, người đạt đạo tu hành Ngài dùng Tông để

chỉ cho họ. Thế thì Giáo và Thiên ở trong Kinh Lăng Già này, chúng ta thấy hệ trọng dường nào.

Đoạn chỉ Như Lai chẳng sanh chẳng diệt, không đồng với ngoại đạo, phần kết Đức Phật nói tụng, đoạn chót của tụng:

Như thầy trị các bệnh
Không có bao nhiêu luận
Vì bệnh có sai biệt
Nên lập các thứ trị
Ta vì chúng sanh kia
Phá hoại các phiền não
Biết căn kia hơn kém
Vì nói độ môn kia
Phi gốc phiền não khác
Mà có các thứ pháp
Chỉ nói pháp nhất thừa
Ấy tức là Đại thừa.

Phật không lập một pháp cố định nào hết, chỉ vì bệnh phiền não của chúng sanh có nhiều thứ, tạm bày các bộ môn khác nhau. Như ông thầy thuốc, chỉ tùy bệnh nơn mà cho nhiều toa thuốc khác nhau. Đến tột cùng gốc của phiền não không có nhiều thứ, chỉ một cái mê thôi, nên Phật cũng dạy một thừa là Đại thừa hay giác ngộ. Thiên Sư Đức Sơn thượng đường nói: “Tông ta không ngữ cú, không một pháp dạy người”. Thiên Sư Lâm Tế nói: “Ta không có một pháp để chỉ dạy người, cốt vì họ nhỏ đĩnh tháo chót thôi”. Thế thì, chúng ta thấy Phật và Thiên Sư chỗ dạy nào có khác nhau.

4. TOÁT YẾU TOÀN BỘ:

Nội dung Kinh Lăng Già, Đức Phật tạm dựng lập: tám thức, năm pháp, ba tự tánh, hai vô ngã... Trước giải thích tám thức: 1. Nhãn thức, 2. Nhĩ thức, 3. Thiệt thức, 4. Tỷ thức, 5. Thân thức, 6. Ý thức, 7. Ý căn, 8. Tàng thức. Để thấy rõ ý nghĩa của tám thức, chúng ta hãy nghe bài tụng Đức Phật trùng tuyên:

Ví như sóng biển cả
Đầy do gió mạnh thổi
Sóng to vỗ biển rộng
Không có khi đoạn dứt.
Biển tàng thức thường trụ
Gió cảnh giới nổi dậy
Lớp lớp các sóng thức
Ào ạt mà chuyển sanh
Các thứ sắc xanh đỏ
Kha, sữa và đường phèn.
Vị lạt các hoa quả
Nhật nguyệt cùng ánh sáng
Chẳng khác không chẳng khác
Nước biển nổi sóng mòi.
Bảy thức cũng như vậy
Tâm cùng hòa hợp sanh
Là chỗ tàng thức kia
Bao nhiêu các thứ chuyển.
Ví như nước biển đổi
Lớp lớp sóng mòi chuyển

Bảy thức cũng như vậy
Tâm cùng hòa hợp sanh.
Là do ý thức kia
Suy nghĩ nghĩa các tướng
Tướng chẳng hoại có tám
Vô tướng cũng vô tướng.
Ví như biển sóng mòi
Thế là không sai biệt
Các thứ tâm như thế
Khác cũng không thể được.
Tâm tên gom góp nghiệp
Ý tên rộng gom góp
Các thức, thức sở thức
Cảnh hiện thấy nói năm.

Tám câu kệ đầu, Phật nói nguyên như có thức dậy khởi tương tục. Biển cả dụ tàng thức, gió mạnh dụ trần cảnh, sóng to vỗ dụ cả bảy thức. Biển tàng thức nguyên không có sóng, do ý thức duyên theo trần cảnh sóng bảy thức đều nổi dậy tiếp tục không dứt. Biển tàng thức là thường trụ, sóng bảy thức nổi dậy lớp lớp khác nhau ào ạt dậy động là vô thường.

Mười hai câu kệ kế, bốn câu trước nói tên các trần cảnh, tám câu sau nói tuy có cảnh, thức dường như khác nhau, song vẫn không khác nhau, mà đồng một thể nước.

Bốn câu tiếp nối, tàng thức là biển chứa các sóng thức, gốc tại ý thức suy nghĩ phân biệt các tướng, nên các sóng thức kia nổi dậy.

Sáu câu tiếp nối, tám thức trên giả tướng thì hoại, thực thể không hoại, vì đồng một thể từ tàng thức phát sanh. Ví như

bao nhiêu lượn sóng trên mặt biển có khi nổi, khi lặn, tướng có to có nhỏ, song thể nước của các lượn sóng nào có khác nhau và có mất bao giờ.

Bốn câu kệ chót nói, Tàng thức là gom chứa chủng tử các nghiệp, Ý căn mang chủng tử vào tàng thức nên rộng gom góp, các thứ kia duyên theo năm trần cảnh là cái sở phân biệt.

Tóm lại, Đức Phật phân chia làm tám thức là tùy tướng dụng riêng biệt của mỗi cái, thực thể vẫn không khác nhau. **Mọi sự dấy động ào ạt của sóng thức, đều do ý thức chạy theo phân biệt trần cảnh. Một khi ý thức dừng phân biệt, sóng bầy thức dừng lặng trở về mặt biển tàng thức trong veo, tướng bất sanh bất diệt hiện tiền.** Thế là, thấy rõ trong tướng sanh diệt, có cái thể bất sanh bất diệt ngay nơi tám thức. Trở về thể bất sanh bất diệt gọi là Như Lai Tàng.

Năm pháp tức là: danh, tướng, phân biệt (giác tướng), chánh trí, như như. Bởi phân biệt danh và tướng nên tạo nghiệp thọ khổ trong sanh tử luân hồi. Biết rõ danh, tướng không thật, duyên hợp, như huyền hóa, vọng tướng phân biệt cũng hư giả, là chánh trí. Do chánh trí thấy rõ thực tướng của danh, tướng và phân biệt, nên không duyên chấp, trở thành như như. Vì thế danh, tướng và phân biệt là chiều mê; chánh trí, như như là lối giác. **Phân biệt là động cơ chính của mê, chánh trí là động cơ chính của giác.**

Ba tự tánh chính là: Biến kế sở chấp tánh, y tha khởi tánh và viên thành thật tánh. Biến kế sở chấp tánh chạy theo danh tướng, bám chặt vào nó. Danh tướng không thật mà làm chấp thật, đeo đuổi mãi không thôi. Y tha khởi biết danh tướng do duyên hợp mà có, mỗi pháp đều không có tự tánh, phải nương pháp khác mới sanh khởi được. Bởi biết các pháp do duyên khởi nên dứt cái làm chấp của biến kế, trở về viên thành thật. **Trong ba tánh, biến kế là chấp sai lầm, y tha thấy được duyên khởi, viên thành hoàn toàn chân thật.** Chúng ta hãy nghe bài tụng của Phật, liên hệ cả năm pháp và ba tự tánh:

Danh, tướng, giác tướng

Chánh trí, như như

Tự tánh hai tướng

Ấy là thành tướng.

Bài kệ này, hai câu trên chỉ cho năm pháp, hai câu dưới chỉ cho ba tự tánh. Ba tự tánh không lia năm pháp, biến kế tương đương với giác tướng, y tha tương đương với chánh trí, viên thành tương đương với như như. Biến kế sở chấp là chấp cái gì? Tức là chấp danh, tướng. Y tha khởi là biết cái gì? Cũng biết danh, tướng. Thế là năm pháp và ba tự tánh không rời nhau.

Hai vô ngã tức là: như vô ngã, pháp vô ngã. Nơi người không chấp thật ngã, nơi pháp không chấp thật ngã. Pháp được hai thứ chấp ngã này, quả là người giác ngộ. Phật toát yếu hai vô ngã như sau:

Khéo biết hai vô ngã

Hai chương phiền não đoạn

Hằng lia hai thứ tử

Ấy gọi tri giác Phật.

Người khéo biết hai thứ vô ngã, tức lia được hai chương, phiền não và sở tri, dứt hẳn được hai thứ tử, phần đoạn và biến dịch. Thấy biết được như vậy là cái thấy biết của Phật.

Tóm lại, bộ Kinh Lăng Già là tâm ấn của Thiên gia, bao nhiêu lời Kinh là bao nhiêu ý Thiên. Kinh và Thiên còn chỗ nào không tương ứng nhau. Chỉ tại người tu Thiên cũng như kẻ học Kinh không nỗ lực nghiên cứu trở thành mờ mịt ấy thôi.

B. KINH KIM CANG

1. LIÊN HỆ THIỀN SỬ:

Lục Tổ Huệ Năng khi còn là cư sĩ, gánh củ vào nhà người mua, nghe nhà bên cạnh tụng Kinh Kim Cang, Ngài liền có tỉnh. Sau đó, Ngài đi xuất gia tìm đến Ngũ Tổ. Khi Ngũ Tổ cho vào thất, cũng đem Kinh Kim Cang giảng cho Ngài nghe. Nghe đến câu: “Ứng vô sở trụ nhi sanh kỳ tâm”, Ngài liền đại ngộ. Được Ngũ Tổ truyền y bát và tiễn đi trong đêm ấy.

2. CHỦ ĐÍCH:

Chủ đích Kinh Kim Cang chỉ nằm trong hai câu hỏi của Tôn giả Tu Bồ Đề: “Khi nghe người nam lành, người nữ lành phát tâm cầu vô thượng chánh đẳng chánh giác, **làm sao an trụ? Làm sao hàng phục tâm ấy?**”.

Đức Phật trả lời hàng phục tâm tóm lược bằng cách độ tất cả chúng sanh (vọng tưởng) vào Vô Dư Niết Bàn, mà không thấy có chúng sanh (vọng tưởng) được diệt độ, vì không còn thấy có bốn tướng. Nói một cách dễ hiểu hơn, **đưa tất cả vọng tưởng vào chỗ vô sanh, vì mọi chấp ngã đều sạch.**

Phật trả lời về an trụ tâm rằng: “Bồ Tát nên không có chỗ trụ mà làm việc bố thí. Nghĩa là không trụ sắc bố thí, không trụ thanh, hương, vị, xúc, pháp bố thí”. Nói một cách dễ hiểu, Bồ tát nên **buông xả, không dính mắc, buông xả sáu trần không dính mắc tướng. Chữ bố thí là buông xả, chữ trụ là dính mắc.**

Thế là, người phát tâm cầu thành Phật, muốn hàng phục và an trụ, cần phải đưa tất cả vọng tưởng vào vô sanh, buông xả sáu trần không dính mắc tướng. **Tóm lại, ngoài không dính mắc sáu trần, trong không theo vọng tưởng, đó là hàng phục tâm và an trụ tâm. Thế thì, chủ đích Kinh Kim Cang với chủ đích Thiền Tông nào có khác. Người tu Thiền muốn được hằng sống với tánh giác thì trong không theo vọng tưởng, ngoài không dính mắc sáu trần.**

Bởi lẽ đó, Lục Tổ nghe đến câu: “Ứng vô sở trụ nhi sanh kỳ tâm” liền ngộ đạo.

3. ĐỐI CHỨNG CHI TIẾT:

Trong phần 17 “Cứu cánh vô ngã”, có đoạn Phật bảo Tôn giả Tu Bồ Đề: “Này Tu Bồ Đề! Thật không có pháp Như Lai được vô thượng chánh đẳng chánh giác, Phật Nhiên Đăng không thọ ký cho ta...”. Thiên Sư Tuyết Phong Nghĩa Tồn thượng đường, có vị tăng hỏi: “Hòa Thượng ở chỗ Đức Sơn (Thầy của Tuyết Phong) được pháp gì về đây dạy chúng?”. Tuyết Phong đáp: “Ta khi xưa đi tay không, về tay không”. Quả thật, nếu thấy có pháp sở đắc tức là có ngã như rôi. Thế nên, chỗ thấy của Thiên Sư nào có khác chỗ thấy của Phật. Chẳng những không có pháp sở đắc, cũng không có pháp để nói. Trong Phần 21 “Phi thuyết sở thuyết”, Phật bảo Tôn giả Tu Bồ Đề: “Này Tu Bồ Đề! Ông chớ nói Như Lai nghĩ thế này: Ta sẽ có pháp để nói. Chớ nghĩ thế ấy. Vì cớ sao? Nếu người nói Như Lai có pháp để nói, tức là phỉ báng Phật, không thể hiểu chỗ ta nói. Này Tu Bồ Đề! Nói pháp, không pháp để nói ấy gọi là nói pháp...”. Đây thật phù hợp với tinh thần Thiên Tông, không thấy có một pháp để cho người, song hằng thượng đường thuyết pháp.

Phần thứ 26 “Pháp thân phi tướng”, Phật hỏi Tôn giả Tu Bồ Đề: “Này Tu Bồ Đề! Ý ông nghĩ sao, có thể do 32 tướng mà xem Như Lai chăng?”. Tu Bồ Đề thưa: “Như thế! như thế! do 32 tướng mà xem Như Lai”. Phật bảo: “Này Tu Bồ Đề! Nếu do 32 tướng mà xem Như Lai thì vua chuyển luân tức là Như Lai...” Như Lai ở đây là Pháp thân Phật. Nếu người chấp vào thân có đủ 32 tướng cho là thân Phật thì vua chuyển luân có đủ 32 tướng, ắt là Phật rồi sao? **Chính Kinh Kim Cang Phật nói rõ Phật là tánh giác chớ không phải thân xác thịt. Thế là Kinh này với cái nhìn của Thiên Tông về Đức Phật nào có khác nhau.**

4. TOÁT YẾU TOÀN BỘ:

Toàn bộ Kinh Kim Cang chỉ gọn ghẽ nằm trong hai câu hỏi của Tôn giả Tu Bồ Đề, bằng một điệp khúc “hàng phục tâm và an trụ tâm”. Chúng ta muốn thấy rõ ý trả lời của Phật có thể đúc kết trong hai bài kệ này. Chúng ta sắp ngược các thứ tự để thấy rõ hơn:

Nhứt thiết hữu vi pháp

Như mộng huyễn bào ảnh

Như lộ diệt như điện

Ứng tác như thị quán.

DỊCH:

Tất cả pháp hữu vi

Như mộng, huyễn, bóng, bọt

Như sương cũng như điện

Nên khởi quán như thế.

Phật dạy chúng ta nên khởi quán tất cả pháp hữu vi như giấc mộng huyễn hóa, hòn bọt, cái bóng, sương mù, điện chớp. Pháp hữu vi là những cái có hình tướng, có động tác, tóm lại là sáu trần bên ngoài, sáu căn nơi thân và sáu thức bên trong. **Nếu chúng ta thấy căn, trần, thức đều là mộng huyễn... thì phá được cái ngu si chấp ngã nơi thân, chấp ngã trong tâm và chấp pháp bên ngoài. Dùng trí tuệ Bát Nhã hăng soi sáng như vậy tức là đã vào cửa Thiên Tông.**

Bài kệ tiếp:

Nhược dĩ sắc kiến ngã

Dĩ âm thanh cầu ngã

Thị như hành tà đạo

Bất năng kiến Như Lai.

DỊCH:

Nếu do sắc thấy ta

Do âm thanh cầu ta

Người ấy hành đạo tà

Không thể thấy Như Lai.

Phật nói Kinh là vì chúng sanh chớ không vì Phật. Chữ Như Lai ở đây là chỉ Pháp thân Phật, chính là tánh giác sẵn có nơi mọi chúng sanh. Nếu chạy theo sắc tướng âm thanh mà cầu Phật, tức là cầu Phật ngoài tâm. Ngoài tâm cầu Phật là ngoại đạo, nên nói: “Người ấy hành đạo tà, không thể thấy Như Lai”. Phật muốn chỉ thẳng cho chúng ta thấy Phật là tánh giác thường hằng của mọi người. Đức Thích Ca do ngộ tánh giác ấy được thành Phật. Mọi người chúng ta muốn cầu Phật phải xoay lại tánh giác của chính mình liền thấy Phật. Chạy theo Phật bằng hình sắc, thanh âm là Phật bên ngoài, Phật sanh diệt. Đã sanh diệt là vô thường, còn bị vô thường tức còn luân hồi, làm sao giác ngộ giải thoát mà gọi là Phật. Chỉ có Pháp thân vô tướng, hằng giác, chẳng sanh chẳng diệt. Phật Thích Ca đã chứng được, chúng ta có cầu nên cầu thẳng nơi đó liền thấy Như Lai. Thấy Như Lai tức nhận được tánh giác, sống với ông chủ của chính mình, đây là chỗ giác ngộ cứu cánh của nhà Thiền. Thế nên, Lục Tổ nghe đến đoạn: “Chẳng nên dính nơi sắc mà sanh tâm, chẳng nên dính nơi thanh, hương, vị, xúc, pháp mà sanh tâm, nên không chỗ dính mắc mà sanh tâm vô thượng chánh đẳng chánh giác” (Bất ưng trụ sắc sanh tâm, bất ưng trụ thanh, hương, vị, xúc, pháp sanh tâm, ưng vô sở trụ nhi sanh kỳ tâm) liền được thấy Pháp thân thanh tịnh của chính mình. Chỗ ngộ của Lục Tổ và bài kệ ngắn này, chúng ta thấy Phật dạy nào có khác. Chỉ vì chúng ta u mê ám chướng, nên lời Phật dạy tỏ rạng như ban ngày mà chúng ta đọc mờ mịt không hiểu, có khi hiểu lệch lạc, trở thành xuyên tạc Phật là khác. Chính vì thế có người nghe bài kệ này rồi đổ trách trong chùa tại sao còn thờ Phật tượng là sắc tướng, tại sao còn đánh chuông gõ mõ, tụng Kinh là âm thanh, quả là hành đạo tà không thể

thấy Phật. Thế rồi làm sao để thấy Phật đây? Họ lại mờ mịt không hiểu. Đó là xuyên tạc Phật. Nếu như Phật tướng để nhớ lại tánh giác, như tụng Kinh để dừng vọng niệm không chạy theo sáu trần, có lỗi gì?

Tóm lại, bài kệ trước là hàng phục tâm, bài kệ sau là an trụ tâm của Tôn giả Tu Bồ Đề hỏi. Hai bài kệ đã đầy đủ ý nghĩa của toàn quyển Kinh.

C. KINH LĂNG NGHIÊM

1. LIÊN HỆ THIÊN SƯ:

a/ Thiên Sư Tông Nhất

Thiên Sư Tông Nhất pháp danh Sư Bị ở Huyền Sa. Sư nhập thất quên mất sớm chiều, lại xem Kinh Lăng Nghiêm phát minh tâm địa. Do đó Sư ứng đối lạ lùng cùng Kinh điển phù hợp. Những vị huyền học ở các nơi chưa giải quyết nghi ngờ đều đến cầu Sư chỉ dạy.

b/ Thiên Sư Pháp Loa

Thiên Sư Pháp Loa, Tổ thứ hai phái Trúc Lâm Việt Nam. Sư được Điều Ngự thu làm đệ tử, dạy Sư đến tham vấn Hòa Thượng Tánh Giác ở Quỳnh Quán. Ở đây Sư tìm đủ cách thưa hỏi mà vẫn không khai ngộ. Sư tự đọc bộ Kinh Lăng Nghiêm đến bảy chỗ hỏi tâm và đoạn dụ khách trần, xem đi xem lại nhiều lần, bỗng nhiên Sư có chỗ vào.

2. CHỦ ĐÍCH:

Chủ đích Kinh Lăng Nghiêm, Phật cốt chỉ ra cho hội chúng biết mọi người đều có tánh giác trong sáng, gọi là tánh giác diệu minh hay Như Lai Tạng hoặc Chơn Tâm. Tánh giác này phát sáng nơi sáu căn, nên nói: “Nhất tinh minh sanh lục hòa hợp”. Song chúng ta quên tánh giác này, chạy theo sáu căn, phân biệt sáu trần, nên bị luân hồi sanh tử.

Muốn ngộ tánh giác phải nương cái sáng từ sáu căn phát ra mà trở về. Đây là chơn lý muôn đời của chư Phật. Cho nên chư Phật ở mười phương, nhiều như số vi trần, khác miệng đồng lời, bảo Tôn giả A Nan: “Lành thay A Nan! Ông muốn biết: CÂU SANH VÔ MINH, cái gốc khiến ông luân hồi sanh tử, chỉ là: SÁU CĂN CỦA ÔNG, không có gì khác. Ông muốn biết: VÔ THƯỢNG BỒ ĐỀ, khiến ông chóng chứng an lạc giải thoát, tịch tịnh diệu thường, cũng chính là: SÁU CĂN CỦA ÔNG, không có vật nào khác”.

Sáu căn là gốc luân hồi, sáu căn cũng là gốc giải thoát, nguyên nhân tại sao sai biệt như vậy? Chúng ta hãy nghe Phật nói: “Tri kiến mà lập tri là gốc vô minh; Tri kiến mà không kiến đây là Niết Bàn” (Tri kiến lập tri tức vô minh bản, tri kiến vô kiến tư tức Niết Bàn). Trong cái thấy biết, chạy theo phân biệt là gốc vô minh; trong cái thấy biết, không phân biệt là Niết Bàn. Đó là con đường trở về tánh giác. Trong sáu căn, ở đây đặt nặng tánh nghe nhiều hơn. Cho nên trong phần chọn lựa căn để tu, Ngài Văn Thù có đoạn nói: “Đại chúng và A Nan! Bảo các ông xoay cơ quan nghe, trở lại nghe cái tánh nghe, là thành đạo vô thượng. Viên thông thật như thế, đây là con đường vào cửa Niết Bàn của chư Phật nhiều như số vi trần. Chư Phật đời quá khứ cũng từ cửa này thành tựu. Chư Bồ Tát hiện tại đều vào viên minh và những người tu học đời vị lai cũng y pháp như thế”.

Phật và Bồ Tát đều xác nhận “Nghe lại tánh nghe của mình” là con đường vào cửa Niết Bàn. Đây là lối tu trở về tánh giác, do Kinh này chủ trương. Tu như thế, tức là “Tự tánh thanh tịnh Thiên” của Thiên Tông.

3. ĐỐI CHỨNG CHI TIẾT:

Chủ yếu của Kinh Lăng Nghiêm là từ “Nhất tinh minh sanh lục hòa hợp”. Thiên Sư không nói danh từ Kinh, song lúc nào cũng sống và thực hiện đúng như vậy. Chúng ta hãy nghe lời đối đáp của Ngài Dược Sơn với Thiên Sư Đàm Thạnh. Dược Sơn hỏi: “Ta nghe người biết làm sư tử múa phải chăng?”. Sư

thưa: “Phải”. Dược Sơn hỏi: “Múa được mấy xuất?”. Sư thưa: “Múa được sáu xuất”. Dược Sơn nói: “Ta cũng múa được”. Sư hỏi: “Hòa Thượng múa được mấy xuất?”. Dược Sơn đáp: “Ta múa được một xuất”. Sư nói: “Một tức sáu, sáu tức một”. Qua mấy câu đối đáp này, có thấy đạo lý gì đâu, tuy nhiên tràn trề đạo lý trong ấy.

Kinh Lăng Nghiêm đã dạy: “Sáu căn là gốc luân hồi, sáu căn cũng là gốc Niết Bàn”. Người muốn trở về chơn tánh, không có lối nào khác hơn là phải nương vào sáu căn. Thiền Sư chỉ dạy lối này rất linh động và đơn giản: Thiền Sư Huệ Tịch đến phiên chăn trâu dưới sườn núi, thấy một vị Tăng lên núi, không bao lâu lại xuống. Sư hỏi: “Thượng Tọa sao không lưu lại trong núi?”. Tăng nói: “Chỉ vì nhơn duyên chẳng hợp”. Sư hỏi: “Có nhơn duyên gì thử nói xem?”. Tăng nói: “Hòa Thượng hỏi tôi tên gì? Tôi đáp Qui Chơn. Hòa Thượng hỏi Qui Chơn ở đâu? Tôi không đáp được”. Sư bảo: “Thượng Tọa trở lên thưa với Hòa Thượng, con đáp được. Hòa Thượng hỏi: Thế nào? Nên đáp: trong mắt, trong tai, trong mũi...”. Vị Tăng trở lại nói đúng như Sư dạy. Qui Sơn quở: “Kẻ nói suông vô ích, đây là lời bực Thiện Tri Thức của 500 người”. Hỏi tên Qui Chơn ở chỗ nào, chỉ thẳng trong mắt, tai, mũi... quả thực đã giải thích sáu căn là gốc Bồ Đề Niết Bàn vậy.

Thiền Sư Thiệu Long đến tham vấn Viên Ngộ. Viên Ngộ dẫn một câu trong Kinh Lăng Nghiêm nói: “Kiến kiến chi thời, kiến phi thị kiến, kiến du ly kiến, kiến bất năng cập”, liền đưa tay lên hỏi: “Thấy không?”. Sư thưa: “Thấy”. Viên Ngộ bảo: “Đầu lại thêm đầu”. Viên Ngộ hỏi tiếp: “Thấy cái gì?”. Sư thưa: “Trúc mật bất phòng lưu thủy quá” (Tre dày không ngại nước chảy qua). Viên Ngộ gật đầu. Nguyên văn câu Kinh đại khái nói: “Khi thấy được cái bị thấy, cái hay thấy chẳng phải là cái bị thấy, cái hay thấy vẫn xa rời cái bị thấy, cái bị thấy không thể theo kịp”. Thiền Sư liền đưa tay hỏi: “Thấy không?”. Thông thường ai cũng bảo là thấy. Nói thấy, Thiền Sư bảo: “Đầu lại thêm đầu”. Tại sao? Nếu chỉ thấy khi cái tay đưa lên, lúc tay không đưa lên là chẳng thấy sao? Muốn nghiệm kỹ là người bị

vật chuyển hay đã chuyển vật, Thiền Sư hỏi: “Thấy cái gì?”. Nếu là người bị vật chuyển như chúng ta, nhất định phải đáp: “Thấy cái tay”. Song Thiền Sư lại đáp: “Tre dày không ngại nước chảy qua”. Tại sao thế? Bởi vì Thiền Sư khi thấy vật vẫn không quên tánh thấy của mình, như có tre mà nước vẫn chảy. Quả là người chuyển được vật, nên Viên Ngộ gật đầu. Thế là Thiền Sư đã giải thích Kinh và ứng dụng Kinh một cách tài tình.

Lại một đoạn trong Kinh:

Phật ở trong đại chúng, đưa tay lên nắm lại xòe ra, nắm lại xòe ra, hỏi A Nan: “Nay ông thấy gì?”. A Nan thưa: “Con thấy bàn tay trăm báu của Như Lai ở trong chúng xòe nắm”. Phật bảo A Nan: “Ông thấy tay ta ở trong chúng xòe nắm, hay cái thấy của ông có xòe nắm?”. A Nan thưa: “Tay trăm báu của Thế Tôn ở trong chúng xòe nắm, con thấy tay Như Lai tự xòe nắm, chẳng phải tánh thấy của con có xòe nắm”. Phật hỏi: “Cái nào động, cái nào tịnh?”. A Nan thưa: “Tay Phật động, cái thấy của con còn không tịnh, huống là động”. Phật khen: “Đúng thế”.

Thuật đưa tay lên để chỉ tánh thấy, trong nhà Thiền ứng dụng rất tinh vi mà không giải thích. Chẳng những đưa tay, hoặc dựng cây phát tử, hoặc đưa cây gậy, hoặc chiếc gối... Đây vài hình ảnh của Thiền Sư chỉ tánh thấy trong chớp nhoáng, người chậm lụt không sao thấy kịp: Thiền Sư Tùng Chí ở Kim Phong, đứng trước chúng đưa chiếc gối lên bảo: “Tất cả người gọi là chiếc gối, Kim Phong nói chẳng phải”. Tăng thưa: “Chẳng biết Hòa Thượng gọi là gì?”. Sư cầm chiếc gối đưa lên. Tăng thưa: “Như thế thì y đó mà hành”. Sư hỏi: “Ngươi kêu là gì?”. Tăng thưa: “Chiếc gối”. Sư nói: “Rơi trong hang Kim Phong”. Lại, Thiền Sư Vân Môn đưa cây gậy lên trước chúng bảo: “Phàm phu gọi nó là thật, Nhị thừa phân tách gọi nó là không, Viên giác gọi nó là huyền có, Bồ Tát thì đương thể tức không, Thiền gia thì thấy cây gậy gọi là cây gậy, đi chỉ đi, ngồi chỉ ngồi, không được động đến”. Mọi người nghe thấy đều mắc kẹt ở những câu giải thích sau, ít ai thấy được cây gậy của Vân Môn. Cây gậy ấy

chỉ là cây gậy, đi chỉ đi, ngồi chỉ ngồi, không được động đến. Đâu không phải câu giải thích của Ngài A Nan: “Tay Phật động, tánh thấy của con còn không tịnh, huống là động”.

Một đoạn Kinh:

Phật bảo La Hầu La đánh một tiếng chuông, hỏi A Nan: “Hiện giờ ông có nghe chăng?”. A Nan và đại chúng đồng thưa: “Chúng con nghe”. Tiếng chuông bật dứt. Phật lại hỏi: “Hiện giờ các ông nghe chăng?”. A Nan và đại chúng đồng thưa: “Chẳng nghe”. La Hầu La lại đánh một tiếng chuông, Phật hỏi: “Hiện giờ các ông nghe chăng?”. A Nan và đại chúng đáp: “Nghe”. Phật lại hỏi A Nan: “Ông tại sao nghe?”. A Nan cùng đại chúng đồng bạch Phật: “Nếu đánh chuông có tiếng thì chúng con nghe, đánh lâu tiếng chuông bật âm vang dứt hết thì gọi không nghe...”. Phật bảo: “Này A Nan! Tiếng bật không còn âm vang, ông nói không nghe, nếu thật không nghe thì tánh nghe đã diệt, giống như cây khô, lại đánh một tiếng chuông thì ông làm sao mà biết? Biết có, biết không chính là thính trần, hoặc có hoặc không, đâu phải tánh nghe kia là có là không. Nếu tánh nghe thật không thì ai biết nó không? Thế nên, A Nan! Tiếng ở trong tánh nghe tự có sanh diệt, chẳng phải tánh nghe của ông do tiếng có, tiếng không mà nó thành có thành không...”.

Đoạn Kinh này Phật chỉ tánh nghe quá rõ ràng. Thiền Sư cũng chỉ tánh nghe mà rất ẩn mật. Thiền Sư Tuyết Phong Nghĩa Tồn đi tham vấn Thiền Sư Đại Đồng Đầu Tử, từ giả ra về. Đầu Tử tiễn ra cửa, liền gọi: “Đạo gia!”. Tuyết Phong ngoái đầu lại: “Dạ!”. Đầu Tử bảo: “Đi đường vui vẻ”. Lại một Thiền Sư cũng chỉ như thế. Có Sứ thần đến viếng Thiền Sư Đạo Minh (Trần Tôn Túc). Sứ thần hỏi: “Ba cửa đều mở, từ cửa nào vào?”. Sư gọi: “Thượng Thờ!”. Sứ thần ứng thính: “Dạ!”. Sư bảo: “Từ cửa tìn vào”. Sứ thần nhìn lên vách thấy tượng vẽ, hỏi: “Hai Tôn giả đối mặt nhau luận việc gì?”. Sư gõ cây cột nói: “Trong ba thân cái nào chẳng nói pháp?”. Đây là những thuật dạy rất nhanh và rất kín của Thiền Sư, muốn cho người hỏi ngộ được tánh nghe mà không dùng lời giải thích.

Để thấy rõ Kinh Lăng Nghiêm là chánh thống Thiên Tông, chúng ta đọc bài kệ của Tôn giả A Nan, sau khi đốn ngộ, tán Phật:

Diệu trạm tổng trì bất động tôn
Thủ Lăng Nghiêm vương thế hi hữu.
Tiêu ngã ức kiếp diên đảo tướng
Bất lịch tăng kỳ hoạch pháp thân.
Nguyện kim đắc quả thành Bảo Vương
Hoàn độ như thị hàng sa chúng
Tương thử thâm tâm phụng trần sát
Thị tắc danh vi báo Phật ân.
Phục thỉnh Thế Tôn vị chứng minh
Ngũ trước ác thế thế tiên nhập
Như nhất chúng sanh vị thành Phật
Chung bất ư thử thủ Nê Hoàn.
Đại hùng đại lực đại từ bi
Hy cánh thẩm trừ vi tế hoặc
Linh ngã tảo đặng vô thượng giác
Ư thập phương giới tọa đạo tràng.
Thuấn-Nhã-Đa tánh khả tiêu vong
Thước-Ca-Ra tâm vô động chuyển.

DỊCH:

Đấng diệu trạm tổng trì bất động
Kinh Thủ Lăng Nghiêm đời ít có.
Con sạch ức kiếp tướng diên đảo

Chẳng trải tăng kỳ được pháp thân.
Nay nguyện được thành quả Bảo Vương
Trở lại độ như hằng sa chúng
Dem thâm tâm này thờ trần sát
Đây mới gọi là đáp Phật ân.
Lại xin Thế Tôn vì chứng minh
Đời ác ngũ trước thề vào trước,
Còn một chúng sanh chưa thành Phật
Con quyết nơi đây chẳng Niết Bàn.
Đấng đại hùng đại lực đại từ bi
Mong lại xét trừ hoặc vi tế,
Khiến con sớm được vô thượng giác,
Nơi cõi mười phương ngồi đạo tràng.
Hư không dù có thể tiêu vong
Tâm kiên cố con không động chuyển.

Bốn câu đầu nhờ Phật pháp Ngài đốn ngộ, thấy Pháp thân. Bốn câu kế, Ngài nguyện được thành Phật, trở lại độ chúng sanh và phụng thờ chư Phật, ấy là đền ơn Phật. Bốn câu tiếp, cầu Phật chứng minh con xông vào đời ngũ trước này trước nhất để độ chúng sanh. Bốn câu kế, xin Phật xét kỹ trừ sạch hoặc vi tế cho con để con sớm được thành Phật. Hai câu sau khẳng định dù hư không có tan nát, tâm kiên cố của con cũng chẳng động.

Thiền Tông chủ trương kiến tánh khởi tu hay đốn ngộ tiệm tu. Trường hợp Ngài A Nan quả đúng như thế. Trước nhờ Phật và Pháp nên thấy được Pháp thân rồi mới biết cách đền ơn Phật, biết thương xót chúng sanh, nên phát tâm đại bi. Song còn những thứ hoặc vi tế cần phải tiệm tu mới sạch. Sau cùng

thệ quyết trên đường tu không còn thối chuyển. Quả là Thiên và Kinh hội ngộ trong bài kệ này.

4. TOÁT YẾU TOÀN BỘ:

Toàn bộ Kinh Lăng Nghiêm, chúng tôi tóm lược chia thành hai phần chánh: **“Kiến tánh, khởi tu”** hay **“đốn ngộ, tiệm tu”**. Trong hai phần này lại chia vài phần nhỏ. Kiến tánh: biết giả, nhận thật. Khởi tu: tu chánh, tu phụ và biết ma.

a/ Kiến tánh hay đốn ngộ:

Kiến tánh tức là nhận ra được Pháp thân. Pháp thân chính là bản thể chân thật của chúng sanh. Trước khi chỉ ra cái thật, Đức Phật phá mọi lầm chấp những thứ hư giả.

Mở đầu vào cuộc đối thoại, Đức Phật hỏi Tôn giả A Nan lý do gì đi xuất gia. Tôn giả A Nan thưa rằng: “Vì ưa thích thân 32 tướng tốt của Phật nên phát tâm xuất gia”. Phật hỏi A Nan: “Lấy cái gì thấy thân 32 tướng? Lấy cái gì ưa thích?”. Tôn giả A Nan trả lời: “Do mắt thấy thân Phật, tâm sanh ưa thích”. Thế là bước vào bảy chỗ hỏi tâm, khiến Tôn giả A Nan đi đến tận cùng chỗ chấp, quả nhiên tâm ấy không thật. Kế Phật chỉ cảnh và thân là tướng dao động sanh diệt, mà tánh thấy chưa bao giờ dao động. Từ đây Phật vừa phá chấp giả, đồng thời chỉ cái thật. Cái giả là thân và cảnh, cái thật là tánh thấy. Cho đến “tám thứ trả về” (bát hoàn) cũng cốt chỉ tiền trần hư giả, tánh thấy chơn thật. Kể cả ngũ ấm, thập bát giới, thất đại đều là tướng hư giả, theo nghiệp ứng hiện, gốc từ Như Lai Tạng lưu xuất. Như Lai Tạng là thể chơn thật, ví như mặt trăng thật. Tánh thấy gần kề cái chân thật ấy, song chưa hoàn toàn thật, ví như mặt trăng thứ hai, do ấn con mắt thấy. Đến đây, Tôn giả A Nan nhận ra được bản tánh, nói kệ trình bày sở ngộ.

b/ Khởi tu hay tiệm tu:

-PHẦN TU CHÁNH, Phật chỉ rõ sáu căn là nhưn luân hồi, sáu căn cũng là nhưn giải thoát. Trong sáu căn chọn một căn viên thông, tu hành chóng thành đạo. Ví như cái khăn

có sáu gút, một gút mở, sáu gút đồng thời xổ ra. Kế Phật bảo 25 vị Thánh trình bày chỗ tu chứng của mình. Rồi sau Phật dạy Bồ Tát Văn Thù lựa chọn căn nào viên thông và phù hợp với cõi này. Bồ Tát Văn Thù chọn qua, sau cùng thừa nhận “NHĨ CĂN” là viên thông hơn cả. Đây là lối tu “Phản văn văn tự tánh” của Bồ Tát Quán Thế Âm. Yếu điểm tu hành của Bồ Tát Quán Thế Âm là: “Ban đầu ở trong cái nghe, vào dòng quên cái bị nghe. Chỗ vào đã lặng lẽ thì hai tướng động tịnh rõ ràng chẳng sanh. Như thế, tiến lên dần dần, cái hay nghe và bị nghe đều mất, cũng không trụ chỗ mất. Cái năng giác và sở giác không. Cái không giác hoàn toàn tròn, không và sở không đều diệt. Sanh diệt đã diệt thì tịch diệt hiện tiền”. Bồ Tát Văn Thù khuyến khích đại chúng và A Nan rằng: “Xoay cơ quan nghe của ông, trở lại nghe tánh nghe của mình, thành tự tánh nghe là đạo vô thượng. Viên thông thật như thế. Đây là con đường vào cửa Niết Bàn của chư Phật như số vi trần...”.

Lối tu “Phản văn văn tự tánh” có lắm người hiểu sai lầm, tu không tiến, trở lại thành bệnh. Bởi vì cứ nghĩ rằng xoay cái nghe trở lại tánh nghe của mình, rồi họ ngồi yên nghe trở lại trong trong hông ngực, lâu ngày thổ huyết. Chữ “PHẢN” ở đây có nghĩa là ngược lại, thay vì thở nào đến giờ, chúng ta thả xuôi cái nghe chạy theo âm thanh, có âm thanh là có nghe, không âm thanh cho là không nghe, quên mất tánh nghe thường còn của mình. Nay đây, mỗi khi nghe âm thanh, chúng ta biết mình có tánh nghe, bao nhiêu âm thanh liên tục bên tai, ta không chạy theo chúng, chỉ nhớ mình đang có tánh nghe, nghe tất cả. Nhớ tánh nghe là không nhớ thính trần. Tánh nghe thì thường hằng, thính trần vì động tịnh nên sanh diệt. Hằng nghe là giác tri, chính nó hiện tướng của tánh giác chơn thật, nên gọi là con đường vào cửa Niết Bàn. Trọn ngày chúng ta đi đứng nằm ngồi có bao nhiêu âm thanh vang tai, chúng ta chỉ vui vẻ nhẹ nhàng nhớ mình có tánh nghe đang nghe mọi âm thanh. Khi tọa Thiền cũng thế, từ tiếng tích tắc đồng hồ, tiếng thần lẩn chắc lưỡi, tiếng gió rì rào bên ngoài... chúng ta đều nghe, mà chỉ nhớ mình đang có tánh nghe, chớ không chạy

theo tiếng để phân biệt. Đây là thuật “Phản văn văn tự tánh”. Chẳng những nghe thôi, mà cả thấy, ngửi, nếm, xúc chạm đều “PHẢN VĂN” được hết. Đó là lối tu “Tự tánh thanh tịnh Thiên” của Thiên Tông. Sống với tánh nghe của chúng ta, tức là trở về nguồn giác, nên gọi là “VÀO DÒNG” (nhập lưu). Hằng nhớ tánh nghe thì lơ là với âm thanh, gọi là “quên cái bị nghe” (vong sở). Sống thuần thực với tánh nghe rồi thì hai tướng động tịnh chẳng sanh. Cho đến năng giác sở giác đều không, mọi thứ đối đãi dứt bật, chỉ còn một tánh giác tịch tĩnh như như. Thế là đạt đạo viên mãn. Tuy nhiên như thế, cũng cần có phần trợ giúp mới chóng viên thành.

-PHẦN TU PHỤ, chánh yếu là trở về tánh giác, song nhờ có sự phụ trợ để vô minh vi tế chóng sạch. Trong Kinh phần phụ dạy chúng ta gìn giữ giới luật. Có giữ giới luật người tu Thiên mới viên mãn quả giải thoát. Nếu tu Thiên mà không có giới luật, tùy sự tu hành cao thấp, hoặc sanh làm quỷ thần, hoặc sanh vào các cõi trời. Tu Thiên mà có giới luật là đi đúng đường của Đức Phật dạy, sớm muộn gì cũng đến Phật quả.

Nếu người tu có nhiều ma chướng, Phật dạy có thể trì thần chú Lăng Nghiêm phụ giúp cho ma chướng chóng tiêu.

-BIẾT MA: Sau cùng bộ Kinh, Phật nói về ngũ ấm ma. Người tu Thiên vượt qua mỗi ấm có mười thứ ma làm chướng ngại. Ma ấy vốn từ sự tu hành dần ép của Thiên giả mà phát hiện. Thiên giả khéo thấy những cảnh lạ, tự biết đừng chấp thì cảnh ấy đều là tốt, khởi chấp mình đã được đạo, chứng thánh... là rơi vào lưới ma.

Tóm lại, đường lối tu hành trong Kinh Lăng Nghiêm lấy Thiên làm căn bản. Song muốn tu Thiên trước phải đốn ngộ sau mới tiệm tu. Quả nhiên kiến tánh khởi tu của Thiên cùng đốn ngộ tiệm tu của Kinh rõ ràng không có hai Pháp.

D. KINH PHÁP HOA

1. LIÊN HỆ THIỀN SỬ:

* Vị Tăng Pháp Đạt ở Hồng Châu thường tụng Kinh Pháp Hoa, đến lễ Lục Tổ Huệ Năng mà đầu không sát đất. Tổ quở: “Lễ mà đầu không sát đất, chi bằng đừng lễ. Trong tâm ông ắt có một vật, chất chứa việc gì?”. Pháp Đạt thưa: “Đã tụng được ba ngàn bộ Kinh Pháp Hoa”. Tổ bảo: “Ông nếu tụng đến muôn bộ, đạt được ý Kinh mà chẳng lấy làm hơn thì cùng ta sánh vai. Nay ông mang sự nghiệp này trọn chẳng biết lỗi, nghe ta nói kệ đây:

Lễ bốn chiết mạn tràng

Đầu hè bát chí địa

Hữu ngã tội tức sanh

Vong công phước vô tỷ.

DỊCH:

Lễ vốn chặt cờ mạn

Sao đầu không sát đất

Có ngã tội liền sanh

Quên công phước khôn sánh”.

... Tổ bảo tiếp: “Nếu ông chỉ nhọc nhằn chấp tụng làm công khoá, nào khác con trâu Lê nó yêu cái đuôi!”. Pháp Đạt thưa: “Nếu vậy chỉ cần hiểu nghĩa, không nhọc gì phải tụng Kinh chẳng?”. Tổ bảo: “Kinh có lỗi gì, đâu có ngăn ông tụng? Chỉ vì mê ngộ tại người, tổn giảm hay lợi ích do mình, miệng tụng tâm hành tức là chuyển Kinh, miệng tụng tâm chẳng hành tức là bị Kinh chuyển. Nghe ta nói kệ:

Tâm mê Pháp Hoa chuyển

Tâm ngộ chuyển Pháp Hoa

Tụng Kinh cửu bất minh

Dữ nghĩa tác thù gia

Vô niệm, niệm tức chánh

Hữu niệm, niệm thành tà

Hữu vô câu bất kế

Trường ngữ bạch ngữ xa.

DỊCH:

Tâm mê Pháp Hoa chuyển

Tâm ngộ chuyển Pháp Hoa

Tụng Kinh lâu chẳng rõ

Cùng nghĩa thành thù nhà

Không niệm, tụng tức chánh

Có niệm, tụng thành tà

Có không đều chẳng chấp

Hằng ngời bạch ngữ xa”.

Pháp Đạt nghe kệ bỗng đứng rơi nước mắt, ngay câu nói đại ngộ, bạch Tổ: “Con từ trước đến nay thật chưa từng chuyển Pháp Hoa, mà bị Pháp Hoa chuyển...”. Pháp Đạt nhờ chỉ dạy, vui mừng hớn hở, dùng kệ tán thán:

Kinh tụng tam thiên bộ

Tào Khê nhất cú vong

Vị minh xuất thế chỉ

Ninh yết lụy sanh cuồng

Dương lộc ngữ quyền thiết

Sơ trung hậu thiện dương

Thùy tri hỏa trạch nội

Nguyễn thị pháp trung vương.

DỊCH:

Tụng Kinh ba ngàn bộ

Tào Khê một câu quen

Chưa rõ chỉ xuất thế

Đâu hết nhiều đời cuồng

Dê, nai, trâu quyền lập

Bày đầu, giữa, sau lành

Ai biết trong nhà lửa

Nguyên là vua chánh pháp.

* Thiên Sư Tĩnh Niệm thường tụng Kinh Pháp Hoa nên thời nơn gọi là Niệm Pháp Hoa. Sư đến tham vấn Thiên Sư Phong Huyệ, một hôm đứng hầu, Phong Huyệ rơi nước mắt, nói với Sư: “Bất hạnh! Đạo Lâm Tế đến ta sắp chìm lặn vậy”. Sư thưa: “Xem cả chúng này đâu không có người kế thừa Hòa Thượng?”. Phong Huyệ bảo: “Người thông minh thì nhiều, kẻ thấy tánh rất ít”. Sư thưa: “Như con, Hòa Thượng thấy thế nào?”. Phong Huyệ bảo: “Ta tuy hy vọng ở người đã lâu, vẫn ngại đấm mển Kinh này không thể buông xả”. Sư thưa: “Việc này có thể làm được, mong nghe yếu chỉ”.

Phong Huyệ thượng đường, nhắc lại trong hội Linh Sơn, Thế Tôn dùng con mắt như hoa sen xanh nhìn xem đại chúng. Phong Huyệ hỏi: “Chính khi ấy hãy bảo nói cái gì?”. Sư đứng dậy phủ áo ra đi. Phong Huyệ ném cây gậy trở về phương trượng. Thị giả chạy theo sau thưa: “Niệm Pháp Hoa vì sao chẳng đáp lời Hòa Thượng?”. Phong Huyệ nói: “Niệm Pháp Hoa đã hội”.

2. CHỦ ĐÍCH:

Phật nói Kinh Pháp Hoa cốt chỉ bày cho tất cả chúng sanh tri kiến Phật sẵn có của mình để họ ngộ nhập. Chính đó là một đại sự của tất cả chư Phật ra đời, không riêng gì một Đức Phật Thích Ca. Tri kiến Phật tức là cái thấy biết Phật. Thấy biết theo vọng tưởng là thấy biết phàm phu. Thấy biết thuần tịnh bất động là thấy biết Phật. Cho nên trong Phẩm Phương Tiện có đoạn Phật nói: “Pháp đó không phải suy lường phân biệt mà có thể hiểu, chỉ có các Đức Phật mới biết được. Vì cớ sao? Vì chư Phật Thế Tôn chỉ do một đại sự nhân duyên mà hiện ra đời”. Tri kiến Phật là thấy biết không thuộc về cái ngã của thân, không thuộc về cái ngã của tâm (vọng tưởng), lại là thể của thân tâm. Người tu Thiền nhận ra được thể ấy gọi là mở con mắt thứ ba. Con mắt này chẳng những là thể của thân tâm mà còn bao trùm cả mười phương thế giới. Vì thế trong Phẩm Tự, văn Kinh có đoạn: “Bấy giờ Đức Phật từ tướng lông trắng giữa chặn mày phóng luồng hòa quang chiếu khắp một muôn tám nghìn cõi phương Đông, dưới chiếu đến địa ngục A Tỳ, trên thấu Trời Sắc Cứu Cánh...”. Lông trắng giữa chặn mày là con mắt thứ ba hay là biểu trưng tánh giác. Tánh giác này phát xuất khi nào thân an tâm định. Như trong Phẩm Tự, văn đoạn trên: “Nói Kinh này (Vô Lượng Nghĩa Giáo Bồ Tát Pháp Phật Sở Hộ Niệm) xong, Phật ngồi xếp bằng nhập chánh định Vô Lượng Nghĩa Xứ, thân tâm Phật đều không lay động”. Đây là hình ảnh chỉ Tri Kiến Phật và vào Tri Kiến Phật. Tri kiến là lối nói tắt, nói đủ là: kiến văn giác tri Phật. Bởi sáu căn đều là nơi biểu lộ của tánh giác, KIẾN là mắt, VĂN là tai, GIÁC gồm mũi, lưỡi và thân, TRI là tâm hay thể của ý. Sáu cái đó hằng phát ánh sáng của tánh giác. Người muốn trở về tánh giác, nếu không nương sáu căn làm sao biết lối trở về. Vì thế nói tri kiến Phật là gồm cả sáu căn hiển lộ tánh giác của mình. Tánh giác này cũng gọi là Phật Huệ hay Phật Thừa. Đó là chỗ cứu cánh của Phật giác ngộ, cũng là chỗ cứu cánh của Ngài dạy lại chúng sanh. Nếu Phật không dạy được chỗ này là Ngài còn xan lẫn. Đây quả thật là chủ yếu của Kinh này vậy.

3. ĐỐI CHỨNG CHI TIẾT:

Kinh này tên là Diệu Pháp Liên Hoa. Diệu Pháp là tri kiến Phật, Liên Hoa là hoa sen. Tri kiến Phật đầy đủ muôn dụng nên gọi là Diệu, tri kiến Phật vượt ngoài tâm suy tư hiểu biết của chúng sanh, gọi là Diệu. Tri kiến Phật gá nơi thân ô uế bất tịnh mà không bị nhiễm nhơ, dụ Hoa Sen. Tri kiến Phật ở trong thân vô thường mà không bị vô thường, dụ hoa sen ở trong lò lửa. Thiên Sư Lương Giới, thủy tổ tông Tào Động, giải thích ngũ vị, đến vị thứ tư Thiên Trung Chí có bài kệ:

Lưỡng nhấn giao phong bất tu tị
Hảo thủ du như hỏa lý liên
Uyển nhiên tự hữu xung thiên chí.

DỊCH:

Hai kiếm đua nhau cần gì tránh
Tay khéo vẫn như sen lò hồng
Nguyên vẹn nơi mình xung thiên chí.
Thiên Sư Ngô Ấn ở Việt Nam, khi sắp tịch cũng nói kệ:
Diệu tánh hư vô bất khả phan
Hư vô tâm ngộ đắc hà nan
Ngọc phân sơn thượng sắc thường nhuận
Liên phát lô trung thấp vị càn.

DỊCH:

Diệu tánh rỗng không chẳng thể vin
Rỗng không tâm ngộ việc dễ tin
Tươi nhuận sắc ngọc trong núi cháy
Lò lửa hoa sen nở thật xinh.

Hoa sen mọc trong lò lửa vẫn xanh tươi là một hình ảnh bất tư nghi của Kinh Pháp Hoa. Ngay nơi thân đang bị ngọn lửa vô thường thiêu đốt, vẫn có tri kiến Phật an nhiên tự tại, bất sanh bất diệt, chẳng phải hoa sen tươi thắm trong lò lửa là gì? Trên ngọn núi năm uẩn bị ngọn lửa vô thường thiêu đốt, hòn ngọc tri kiến Phật sắc vẫn óng ánh tươi nhuận. Quả thực là điều quá sức tưởng tượng của phàm phu. Vì thế đợi Tôn giả Xá Lợi Phất ba phen thỉnh cầu Phật mới nói.

Phẩm Tùng Địa Dũng Xuất, chư Bồ Tát tha phương đánh lễ Phật, bạch: “Thế Tôn! Nếu bằng lòng cho chúng con sau khi Phật diệt độ ở cõi Ta Bà siêng tu tinh tấn, thọ trì đọc tụng, biên chép cúng dường Kinh này, chúng con sẽ ở trong cõi đây rộng nói”. Phật bảo: “Thiện Nam Tử! thôi đi! Chẳng cần các ông hộ trì Kinh này... Sau đó cõi Ta Bà đất nứt, Bồ Tát vọt lên... là những vị hộ trì Kinh”.

Đoạn Kinh trên rất phù hợp câu chuyện sau đây trong nhà Thiền. Thiền Sư Tuyết Phong Nghĩa Tồn cùng Nham Đầu Toàn Khoát đi đến Ngao Sơn gặp trở tuyết, dừng lại nghỉ. Một hôm, hai huynh đệ thảo luận. Tuyết Phong nói: “Tôi thật còn chưa ổn”. Nham Đầu bảo: “Nếu ông thật như thế, cứ mỗi chỗ thấy của ông mỗi mỗi thông qua, chỗ phải tôi sẽ chứng minh cho ông, chỗ chẳng phải tôi sẽ vì ông đuổi dẹp”. Tuyết Phong nói: “Khi tôi mới đến Diêm Quan thấy thượng đường nói nghĩa sắc không liền được chỗ vào”. Nham Đầu bảo: “Từ đây đến ba mươi năm rất kỹ không nên nói đến”. Tuyết Phong nói: “Tôi thấy bài kệ của Động Sơn qua sông: Thiết kỵ từng tha mịch, điều điều dữ ngã sơ, cử kim chánh thị ngã, ngã kim bất thị cừ”. Nham Đầu bảo: “Nếu cùng ấy, tự cứu cũng chưa tột”. Tuyết Phong nói: “Sau tôi hỏi Đức Sơn: Việc trong tông thừa từ trước con có phần chăng?”. Đức Sơn đánh một gậy hỏi: “Nói cái gì?”. Tôi khi đó giống như thùng lủng đáy”. Nham Đầu nạt: “Ông chẳng nghe nói: “Từ cửa vào chẳng phải cửa bấu trong nhà?”. Tuyết Phong hỏi: “Về sau làm thế nào mới phải?”. Nham Đầu bảo: “Về sau muốn xiển dương Đại giáo, mỗi mỗi tự trong hông ngực mình lưu xuất, sau này cùng ta che trời che đất đi!”. Tuyết

Phong nghe câu này đại ngộ, liền đánh lễ, đứng dậy kêu luôn: “Sư huynh! Sư huynh! Ngày nay mới thành đạo ở Ngao Sơn”.

Nhà Phật nói người tu cần phải có hai thứ trí: hữu sư trí và vô sư trí. Trí hữu sư nhờ tham vấn học hỏi nơi Kinh điển và Thiện Tri Thức, trí ấy dẫn đường chúng ta vào cửa đạo. Song muốn chống với sanh tử phải nhờ trí vô sư. Trí này tự nơi mình phát ra, mới thật là của báu trong nhà. Bởi vì trí do học được còn suy nghĩ phán xét, chưa phải là trí chân thật từ tánh giác lưu xuất. Chư Bồ Tát ở tha phương để biểu dương trí hữu sư, trí này chưa đủ để duy trì Kinh Pháp Hoa. Bởi lẽ tri kiến Phật là tánh giác bất sanh bất diệt, dùng trí sanh diệt làm sao phù hợp. Cho nên phải những vị Bồ Tát từ trong lòng đất vọt lên mới kham duy trì Kinh Pháp Hoa. Lòng đất là chỉ thân tứ đại, Bồ Tát là tánh giác, tánh giác ngay nơi thân này phát ra mới tương ứng với tri kiến Phật.

Thiền Sư Trí Thường Qui Tông, có vị Tăng hỏi: “Thế nào là Diệu Trí Quan Âm?”. Sư gõ cái đỉnh ba tiếng, hỏi: “Người nghe chăng?”. Tăng thưa: “Nghe”. Sư bảo: “Sao ta chẳng nghe?”. Tăng không đáp được. Sư cầm gậy đuổi ra. Khi khác Sư thượng đường bảo: “Nay tôi muốn nói Thiền, tất cả các người lại gần đây”. Đại chúng tiến đến gần. Sư bảo: “Các người nghe hạnh Quan Âm khéo hiện các nơi chốn”. Tăng hỏi: “Thế nào là hạnh Quan Âm?”. Sư khảy móng tay, hỏi: “Các người có nghe chăng?”. Tăng thưa: “Nghe”. Sư bảo: “Một bọng hương trong ấy tìm cái gì?”. Sư cầm gậy đuổi ra rồi cười lớn vào phương trượng. Trong Phẩm Phổ Môn có những câu: “Quan Âm diệu trí lực” và “Nhữ thính Quan Âm hạnh, thiện ứng chư phương sở...”. Quan Âm là “Phản văn văn tự tánh”, cho nên hỏi đến diệu trí của Quan Âm, Sư gõ cái đỉnh ba tiếng, hỏi đến hạnh Quan Âm, Sư khảy móng tay ba tiếng. Thế là Thiền Sư thấy Đức Quan Âm là tánh nghe, trở về tánh nghe thì mọi sự an lành, diệu lực không thể lường được. Chỉ có trở về tánh nghe thì thế gian mới hết khổ.

Tướng công Vu Định đến Thiền Sư Đạo Thông hỏi: “Thế nào là hắc phong xuy kỳ thuyền phưởng phiêu đọa La Sát quỷ

quốc?”. Đạo Thông đáp: “Kẻ khách Vu Địch hỏi việc ấy làm gì?”. Vu Địch đỏ mặt. Sư chỉ nói: “Cái đó chính là phiêu đọa La Sát quỷ quốc”. Vu Địch lại hỏi: “Thế nào là Phật?”. Sư gọi: “Tướng công!”. Tướng công: “Dạ”. Sư bảo: “Lại chớ tìm cái gì khác”.

Chúng sanh do tham mà không toại nguyện nên nổi sân. Nổi sân là động cơ chuốc họa. Trong Kinh nói: “Chúng sanh vì cầu kim ngân lưu ly... giả sử gặp gió đen thổi, ghe thuyền trôi giạt vào cõi nước La Sát..., trong ấy có người niệm danh hiệu Bồ Tát Quán Thế Âm, thì mọi người đều khỏi nạn La Sát...”. Tìm kim ngân lưu ly là tham, gió đen thổi nghe thuyền trôi giạt là sân, cõi nước La Sát là nguy hiểm họa hại, niệm danh hiệu Bồ Tát Quán Thế Âm là phản văn tự tánh thì họa hại tiêu vong. Vì thế Vu Địch vừa đỏ mặt, Sư chỉ đó là: “phiêu đọa La Sát quỷ quốc”. Khi lửa sân nổi lên, liền nhớ lại tánh nghe hay tánh giác của mình, tức thì tỉnh giác nên không tạo nghiệp, không tạo nghiệp thì làm gì có họa hại

4. TOÁT YẾU TOÀN BỘ:

Toàn bộ Kinh Pháp Hoa có bảy quyển, 28 phẩm. Để thấy ý toàn bộ, chúng ta nên lược qua từng phẩm:

4.1. Phẩm Tự: Phẩm này chỉ chủ yếu của toàn bộ. Hình ảnh Phật phóng quang từ lông trắng giữa chân mày, ánh sáng soi khắp phương Đông, thông trên suốt dưới, theo ánh sáng hội chúng thấy chúng sanh trong lục đạo tạo nghiệp thọ báo và thấy chư Phật tu như chứng quả giáo hóa chúng sanh... Đây là biểu trưng tánh giác (Tri kiến Phật) rỗng suốt, không kẹt hai bên, biết rõ nguyên nhân luân hồi sanh tử. Tánh giác rời ngôn ngữ và tâm thức suy tư, cho nên Phật chỉ hiện tướng mà không nói một lời. Chỉ căn bản trí mới thấu suốt được tánh giác, vọng thức thì không sao hiểu nổi. Vì thế Đức Di Lặc (THỨC) khởi nghi hỏi Bồ Tát Văn Thù (TRÍ).

4.2. Phẩm Phương Tiện: Từ chỗ vô ngôn đến đây phải dùng ngôn thuyết, ấy là phương tiện. Lại nữa, Phật dùng mọi phương tiện dẫn dắt chúng sanh, cứu cánh đều đưa đến ngộ

nhập Tri kiến Phật (tánh giác). Đây là mục đích chung của chư Phật. Dù trước có nói các pháp khác song cũng là phương tiện đưa đến cứu cánh này. Tuy nhiên Tri kiến Phật rất khó tin hiểu, nên phải thiết tha cầu thỉnh hai ba phen Phật mới nói.

4.3. Phẩm Thí Dụ: Sau khi Phật phương tiện dùng ngôn ngữ trình bày, người căn cơ lanh lợi bậc thượng liền nhận ra Tri kiến Phật của chính mình. Đây là chỗ đốn ngộ của Xá Lợi Phất, Tôn giả vui mừng hớn hở được điều chưa từng có trình lên Phật. Phật liền ấn chứng (thọ ký) cho Ngài sau này sẽ thành Phật. Tuy vậy những căn cơ kém bén nhạy còn chưa nhận ra, Phật phải dùng thí dụ nhà lửa và ba xe, cuối cùng chỉ cho một xe “bạch ngưu”.

4.4. Phẩm Tín Giải: Đây là trình bày kiến giải của mình để Phật ấn chứng. Những vị Thanh văn kỳ cựu đến đây mới nhận rõ Tri kiến Phật của mình, vui mừng vô hạn, như chàng cùng tử được cha trao cả sự nghiệp, điều mà trước kia chưa bao giờ dám nghĩ đến. Các Ngài dùng thí dụ này trình kiến giải lên Phật.

4.5. Phẩm Dược Thảo Dụ: Lẽ ra, sau khi trình kiến giải của mình liền được Phật thọ ký ngay, song cần phải khích lệ những căn cơ bậc trung cố gắng nhận ra Tri kiến Phật, nên Phật ví dụ đám mưa mọi cây cỏ đều được thấm nhuần. Các căn cơ có khác, nhưng đều được lợi ích trong một trận pháp vũ này.

4.6. Phẩm Thọ Ký: Thọ ký là tên khác của ấn chứng trong nhà Thiền. Khi các vị Ma Ha Ca Diếp v.v. trình bày chỗ sở ngộ rồi, Phật liền thọ ký (ấn chứng) cho mỗi vị tương lai sẽ thành Phật. Đây mới đốn ngộ Phật thừa, còn phải tiệm tu Bồ Tát hạnh, sau mới chứng thành Phật quả.

4.7. Phẩm Hóa Thành Dụ: Giải thích một lần nữa về phương tiện của Đức Phật, để những vị căn cơ bậc trung thấy rõ Tri kiến Phật của mình. Dùng thí dụ hóa thành và bảo sở để sách tiến các Ngài vượt lên, đừng đắm luyến trong quả vị Thanh Văn.

4.8. Phẩm Ngũ Bá Đệ Tử Thọ Ký: Giờ đây hàng căn cơ bậc trung đã thấy rõ Tri kiến Phật của chính mình. Đại diện 500 vị, Ngài Mãn Từ Tử trình bày sở ngộ, theo đó Phật thọ ký 500 vị tương lai đều thành Phật.

4.9. Phẩm Thọ Học Vô Học Nhơn Ký: Đến đây hàng hữu học và vô học mới nhận ra Tri kiến Phật của mình, tự nhận mình có phần trong Phật thừa, mong được Phật thọ ký. Phật thọ ký các Ngài trong tương lai sẽ thành Phật.

4.10. Phẩm Pháp Sư: Còn một số căn cơ hạ liệt, chưa dám nhận Tri kiến Phật của mình. Phật muốn thúc đẩy họ tiến lên, cần khuyến khích họ thọ trì cúng dường tùy hỷ giáo hóa thì tương lai đều thành Phật.

4.11. Phẩm Hiện Bảo Tháp: Tháp bảy báu hiện giữa hư không trang nghiêm đẹp đẽ, trong có toàn thân Phật Đa Bảo. Phật Đa Bảo tượng trưng cho Pháp thân, tháp bảy báu tượng trưng cho thất đại. Đến đây, Phật chỉ rõ ngay trong thân thất đại này đã hàm chứa Pháp thân hay Tri kiến Phật. Song làm sao thấy được Pháp thân, cần phải thu nhiếp vọng tưởng lại mới thấy. Cho nên trong Kinh nói: “Phật Đa Bảo có nguyện sâu: Nếu lúc tháp báu của ta vì nghe Kinh Pháp Hoa mà hiện ra trước các Đức Phật, vị Phật nào muốn đem thân ta chỉ bày cho bốn chúng, Phật đó phải nhóm họp tất cả Phật của mình phân thân ra thuyết pháp ở mười phương về một chỗ, sau thân ta mới hiện”. Phật phân thân chỉ cho ý thức phân tán chạy theo sáu trần, chúng tụ họp về một chỗ là an định, pháp thân sẽ hiện tiền. Đây là chỉ rõ cho đại chúng biết Tri kiến Phật đã nằm sẵn trong lâu ngũ uẩn hay trong tháp thất đại.

4.12. Phẩm Đề Bà Đạt Đa: Đã chỉ rõ Tri kiến Phật ở trong lâu năm uẩn hay thất đại, mà người căn cơ hạ liệt vẫn chưa tin chưa hiểu. Một lần nữa Phật lại chỉ cận kề, dù tạo tội ngũ nghịch như Đề Bà Đạt Đa, ty tiện như thân Long Nữ vẫn có Tri kiến Phật, gặp duyên hoá độ liền ngộ đạo, đều sẽ thành Phật không nghi.

4.13. Phẩm Trì: Đến đây tất cả vị Tỳ kheo ni đều buông xả tâm hạ liệt đĩnh ninh rằng người nữ tu hành không thể thành Phật, quý vị tự nhận mình có phần thành Phật, vì mình đồng có Trì kiến Phật như tất cả vị đã ngộ, được Phật thọ ký. Do đó Phật tuân tự thọ ký riêng và chung cho Ni chúng.

4.14. Phẩm An Lạc Hạnh: Trên đã xong phần mọi căn cơ đều đốn ngộ, đến đây là phần tiệm tu Bồ Tát hạnh. Hay nói cách khác, ở trên đã ngộ Trì kiến Phật, từ đây về sau là nhập Trì kiến Phật. Nói theo Thiền thì ở trên đã kiến tánh, từ đây về sau khởi tu. Kinh nói: “Ở trong đời ác sau, hộ trì đọc tụng giảng nói Kinh Pháp Hoa”, có nghĩa là sống và bảo vệ Trì kiến Phật của mình. Muốn bảo vệ Trì kiến Phật, trước phải gìn giữ giới luật, tức là an trụ bốn pháp vậy.

4.15. Phẩm Tùng Địa Dũng Xuất: Do công phu tu trì, bảo vệ Trì kiến Phật, tự trong thân phát ra Vô sư trí. Trí này từ thân tứ đại xuất phát, nên nói Bồ Tát từ dưới đất vọt lên. Trí Vô sư do công phu tu hành mà được, nên có khả năng chống lại sanh tử, nó từ chơn tánh lưu xuất không sanh không diệt, nên tương ứng với Trì kiến Phật. Vì thế Phật không chấp nhận Bồ Tát ở tha phương duy trì truyền bá Kinh Pháp Hoa ở cõi này, chỉ dành cho chư Bồ Tát từ đất vọt lên duy trì. Bồ Tát tha phương biểu trưng Trí hữu sư. Trí này do học tập được, còn phân biệt gián trạch, thuộc về trí sanh diệt, không đủ khả năng bảo vệ Trì kiến Phật.

4.16. Phẩm Như Lai Thọ Lượng: Đã có Trí Vô sư phát sinh mới nhận rõ Pháp thân (Trì kiến Phật) bất sanh bất diệt, thường hằng chẳng đổi. Tuổi thọ của Pháp thân bằng tuổi thọ của hư không, vì Pháp thân không tướng làm gì bị vô thường và tan hoại. Như Lai ở đây là Trì kiến Phật hay Pháp thân, thường nằm sẵn trong thân năm uẩn của chúng ta, song không mấy ai nhận ra, chỉ khi nào Vô sư trí phát sinh mới duyên được Pháp thân. Vì thế nên nói rất khó tin khó hiểu, người tin hiểu được thì công đức vô lượng.

4.17. Phẩm Phân Biệt Công Đức: Pháp thân chơn thật bất biến; người tin nhận được Pháp thân là đã biết lối trở về chơn tánh. Mọi công đức của thế gian đều là công đức tương đối, sanh diệt, nên hữu hạn, hữu lượng. Người nhận ra Pháp thân chơn thật là vô sanh, nên công đức vô hạn vô lượng. Vì thế nếu đem so sánh thì không công đức nào của thế gian có thể sánh kịp.

4.18. Phẩm Tùy Hỷ Công Đức: Công đức của người nhận ra Pháp thân đã cao tột như vậy, người phát tâm tùy hỷ công đức này ắt cũng vô ngần. Phát tâm tùy hỷ tức đã có phần nhận hiểu, khuyến khích kẻ khác tức đã tự hâm mộ, cho nên người tùy hỷ Kinh này, khuyến khích kẻ khác nghe Kinh... đều là công đức vô biên.

4.19. Phẩm Pháp Sư Công Đức: Công đức Pháp sư hay công đức của người sống với Tri kiến Phật, y cứ nơi căn phát hiện. Sáu căn là chỗ phát sáng của hòn ngọc tánh giác, không nương sáu căn làm sao thấy được hòn ngọc. Hằng sống trở lại tánh thấy, tánh nghe của mình là cửa vào tánh giác, con đường vào cửa Niết Bàn. Khi sáu căn thuần tịnh thì tự nó trở thành lục thông, khỏi cần tập luyện mới có thần thông.

4.20. Phẩm Thường Bất Khinh Bồ Tát: Người sống với Tri kiến Phật và truyền bá cho mọi người phải kiên trì nhẫn nhục, vì làm một điều khó làm, dạy một điều khó dạy. Biết mọi người đều có Tri kiến Phật, người ngộ trước nào dám khinh người ngộ sau, người đã ngộ cố chỉ cho người sẽ ngộ. Đây là việc làm của Bồ Tát Thường Bất Khinh. Ngài trì Kinh Pháp Hoa và truyền bá Kinh Pháp Hoa bằng cách gặp ai cũng bái xá nói rằng: “Tôi chẳng dám khinh quý Ngài, quý Ngài đều sẽ thành Phật”. Tu như thế, Ngài kết quả thành Phật, gieo như thế, kết quả mọi người được dự hội Pháp Hoa. Thế là trì Kinh bằng cách chính mình sống với Tri kiến Phật của mình, truyền bá là gieo cho mọi người đủ niềm tin mình có Tri kiến Phật.

4.21. Phẩm Như Lai Thần Lực: Đã biết sống trở về Pháp thân, khi được thuận thực thì diệu dụng bất khả tư nghi. Tất cả diệu dụng ấy đều từ chỗ Vô Tác Diệu Trí phát sanh, không phải sự dụng công cố gắng nào cả. Diệu dụng do công phu tu hành trở về tánh giác là một lẽ thật không còn nghi ngờ nữa. Cho nên ở đây Phật bày tướng lưỡi rộng dài, tất cả lỗ chân lông đều phóng quang.

4.22. Phẩm Chúc Lụy: Tri kiến Phật là huệ mạng của chúng sanh, là trí huệ của chư Phật, con đường cầu giác ngộ không còn lối nào khác hơn. Thế nên truyền bá cho mọi người nhận ra Tri kiến Phật là trách nhiệm tối thượng của người ngộ trước. Ngọn đèn trí tuệ để phá đêm tối vô minh của thế gian là Tri Kiến Phật. Vì vậy Đức Phật “CHÚC LUY” truyền bá Kinh Pháp Hoa.

4.23. Phẩm Dược Vương Bồ Tát Bốn Sự: Trên con đường tu hành, muốn đến Phật quả phải dẹp sạch chấp năm ấm, gọi là ngũ ấm ma. Vì năm ấm che đậy khiến Phật tánh không hiển lộ. Phẩm này là phá sắc ấm. Thân tứ đại là sắc ấm. Bồ Tát khi được “chánh định hiện tất cả sắc thân” rồi, liền thiêu thân cúng dường Phật, tức là phá sắc ấm. Pháp thân là thể của báo thân và hóa thân, được “chánh định hiện tất cả sắc thân”, tức là nhập Pháp thân. Khi Bồ Tát thâm nhập Pháp thân thì xem sắc thân này như bóng như bọt, không còn cố chấp làm ngã. Xả chấp sắc thân hướng về Pháp thân nên nói thiêu thân cúng dường Phật. Xả sắc thân rồi cần phải xả sáu trần mới viên mãn phá sắc ấm. Cho nên Bồ Tát sau lại đốt luôn hai cánh tay cúng dường Phật, chấp ngã chấp pháp đã dẹp sạch, chơn thật cúng dường Như Lai.

4.24. Phẩm Diệu Âm Bồ Tát: Phá sắc ấm rồi đến đây phá luôn thọ ấm. Thọ ấm không hình tướng nên Bồ Tát Diệu Âm đến, mà chúng không thấy, phải đợi Phật Đa Bảo dạy Ngài hiện, chúng mới thấy. Bởi có nhận được Pháp thân mới thấy thọ ấm là hư giả, thấy rồi mới phá dẹp được chúng. Bồ Tát Diệu Âm từ xa lại để nói lên sáu trần từ ngoài đến mới có lãnh thọ. Xả mọi lãnh thọ, không cố chấp, là phá được thọ ấm. Như tu

của Bồ Tát Diệu Âm do dùng âm nhạc và bát vàng cúng Phật, nên được quả báo tốt đẹp và nhiều diệu dụng. Cúng dường là tên khác của bố thí, tức là buông xả, cúng dường âm nhạc là buông xả âm thanh, cúng dường bát vàng là buông xả sắc tướng. Âm thanh và sắc tướng là hai thứ nổi bật trong sáu trần, nói hai thứ đủ đại biểu cho sáu trần.

4.25. Phẩm Quán Thế Âm Bồ Tát Phổ Môn: Phẩm này phá trừ tướng ám. Tướng là như đau khổ của tất cả chúng sanh. Bởi vì có tướng là có đau khổ. Một viên đạn, một nhát dao bén phạm vào người một cách quá nhanh, không kịp tưởng tượng, chúng ta không nghe sợ, cũng không nghe đau. Sau đó, tưởng tượng lại, chúng ta mới kinh sợ. Thế nên mọi khổ ải trên thế gian này bởi tướng mà có. Muốn hết khổ không gì hơn là hết tướng, tướng hết thì mọi đau khổ đều sạch. Niệm danh hiệu Bồ Tát Quán Thế Âm liền hết khổ. Quán Thế Âm là phản văn văn tự tánh. Trở lại tánh giác thì mọi tướng đều lặng, còn đau khổ nào mà chẳng khỏi. Sống được với tánh giác, mọi công hạnh, mọi diệu dụng đầy đủ. Trong sáu căn, nhĩ căn là viên thông hơn cả, người tu muốn trở về tánh giác nên từ nhĩ căn mà tu thì chóng được kết quả. Nên Kinh nói niệm danh hiệu Quán Thế Âm Bồ Tát công đức thù thắng hơn cả. Niệm bằng cách nào? Nghĩa là phản quán lại tánh giác chơn thật của mình. Quán được thanh tịnh thì trí tuệ phát sanh, lòng từ bi đầy đủ, hằng tu như vậy đến khi nào hoàn toàn thanh tịnh, mặt trời trí huệ liền phát sanh, soi sáng cả thế gian. Như đoạn văn trong bài tụng:

Chơn quán, thanh tịnh quán

Quảng đại trí huệ quán

Bi quán cập từ quán

Thường nguyện thường chiêm ngưỡng

Vô cấu thanh tịnh quang

Huệ nhật phá chur ám

Năng phục tai phong hỏa

Phổ minh chiếu thế gian

DỊCH:

Quán chơn, quán thanh tịnh

Quán trí huệ rộng lớn

Quán từ và quán bi

Thường nguyện thường chiêm ngưỡng.

Sáng thanh tịnh không như

Huệ nhật phá các tối

Hay diệt nạn gió lửa

Soi sáng khắp thế gian.

Đây là lối tu trở về Tri kiến Phật, diệt hết mọi vọng tưởng đau khổ.

4.26. Phẩm Đà La Ni: Phẩm này phá hành ám. Hành ám là lối suy tư thâm lặng bên trong, nó vừa tế nhị, vừa sâu kín cho nên rất khó phá. Người phá được nó liền thấy quá tịch tịnh làm tưởng là Niết Bàn, bị lạc vào ngoại đạo, hoặc rơi vào trầm không trệ tịch của Thanh Văn. Tu nhưn diệt hành ám, hành giả phải buông sạch mọi xao xuyến thâm lặng vi tế, nên tượng trưng bằng thần chú. Bởi vì khi đọc thần chú, chúng ta nào có xét nghĩ hiểu biết gì. Kết quả diệt được hành ám, cần phải được chư Phật, chư Bồ Tát hoặc Thiện tri thức khuyến phát khích lệ mới vượt qua được. Đó là hình ảnh chư Bồ Tát nói thần chú bảo hộ người trì Kinh Pháp Hoa.

4.27. Phẩm Diệu Trang Nghiêm Vương Bốn Sự: Phẩm này phá thức ám. Đây là chặng cuối cùng trên đường tu, nếu người khéo vượt qua thì viên mãn Phật quả. Vua Diệu Trang Nghiêm tượng trưng A-Lại-Da thức (tàng thức), Phu nhân Tịnh Đức tượng trưng cho thức Mạt Na (ý căn), Thái Tử Tịnh Tạng tượng trưng cho ý thức, Tịnh Nhân tượng trưng cho năm thức

trước. Chuyển thức A Lại Da thành Đại Viên Cảnh Trí là nhờ ý thức và năm thức trước đã được thuần thục thanh tịnh. Thức A Lại Da thứ tám này là chủ mà không có khả năng quyết định, phải do thức thứ sáu và năm thức trước hướng dẫn. Thức thứ bảy ở bên cạnh thức thứ tám mà không có công dụng bao nhiêu. Phá thức ám tức là chuyển A Lại Da thành Đại Viên Cảnh Trí, nó là chủ thể của các thức kia. Cho nên Kinh nói: “Phật vì muốn dẫn dắt vua Diệu Trang Nghiêm cùng thương tướng hàng chúng sanh nên nói Kinh Pháp Hoa”. Do ý thức và năm thức trước đã thuần thục thanh tịnh mới chuyển được thức thứ tám thành Đại Viên Cảnh Trí. Đây là hình ảnh hai người con Tịnh Tạng, Tịnh Nhân đã có thần thông, có trí huệ, tu tập tất cả công đức... mới chuyển hóa nhà vua đến với Phật. Nhà vua chịu đến là có phước nhân đến. Nguyên nhân tạo nghiệp luân hồi do thức thứ sáu và năm thức trước, chuyển sanh tử thành Niết Bàn cũng như thức thứ sáu và năm thức trước. Khi chuyển thức A Lại Da rồi thì tám thức trở thành Tứ Trí. Đến đây công phu tu hành đã đầy đủ, chỉ còn phải lợi ích chúng sanh.

4.28. Phẩm Phổ Hiền Bồ Tát Khuyến Phát:

Bồ Tát Phổ Hiền tượng trưng Sai Biệt Trí. Người tu khi viên mãn công phu rồi, cần phải phát nguyện độ sanh, giáo hóa hộ trì cho mọi người được phát tâm Bồ Đề (trì Kinh Pháp Hoa). Khởi nguyện lực lớn, dùng Lục Độ làm phương tiện giáo hóa chúng sanh. Chính là hình ảnh Bồ Tát Phổ Hiền cỡi voi trắng sáu ngà đến trước người trì Kinh Pháp Hoa an ủi họ. Khi công hạnh tự lợi, lợi tha hoàn toàn viên mãn, liền thành Phật.

Tóm lại toàn bộ Kinh Pháp Hoa cốt “khai thị cho chúng sanh ngộ nhập Tri kiến Phật”. Phẩm đầu do Bồ Tát Văn Thù giải nghi cho Bồ Tát Di Lặc về việc phóng quang của Đức Phật. Đó là tượng trưng cho Căn Bản Trí đánh thức phát Bồ Đề tâm. Phẩm cuối, Bồ Tát Phổ Hiền phát nguyện bảo hộ người trì Kinh sau này. Đây là tượng trưng Sai Biệt Trí làm lợi ích chúng sanh. Câu then chốt trong Kinh này: “KHAİ THỊ CHÚNG SANH NGỘ NHẬP PHẬT TRI KIẾN”, có khác gì câu: “TRỰC CHỈ NHƠN

TÂM KIẾN TÁNҺ THÀNH PHẬT” của Thiên Tông. Phẩm Tín Giải và Phẩm Thọ Ký của Kinh này nào xa lạ gì với việc “TRÌNH KIẾN GIẢI”, được “ẤN CHỨNG” của Thiên Tông. Cho đến sự tu hành thủy chung đều không khác. Chỉ vì chúng ta không nhận được lý Kinh, cứ chạy theo ngôn cú nên thấy dường như khác biệt.

VI. THIÊN TÔNG

VỚI CÁC MÔN THIÊN KHÁC

A. THIÊN TÔNG VỚI THIÊN TIỂU THỪA

Thiên Tiểu Thừa có nhiều lối tu, đại để đều căn cứ trên hình thức hiện có của thân căn, trần cảnh và tâm thức. Như pháp Thiên “tùy bệnh đối trị”, người nặng bệnh tham dục dùng “quán bất tịnh” đối trị, người nặng bệnh sân hận dùng “quán tử bi” đối trị, người nhiều ngu si dùng “quán như duyên” đối trị, người nhiều loạn tưởng dùng “quán sở tức” đối trị, người tham sân si đồng nhau dùng pháp “quán Phật tam muội” đối trị. Đó là y cứ tâm bệnh dùng pháp tu quán để đối trị. Hoặc lối quán tứ đại, quán đất, quán nước, quán gió, quán lửa, từ một đốm nhỏ cho đến trùm cả hư không. Hoặc lối quán màu sắc, màu xanh, màu vàng, màu trắng, màu đỏ, cũng từ một điểm nhỏ cho đến đầy đầy cả hư không. Hoặc trụ tâm vào một điểm trên đầu cây hương, hay một vòng tròn nhỏ trên vách cho đến nó phát quang. Hoặc dùng chánh quán “Tứ Niệm Xứ”, quán “Tứ Đế”, quán “Mười hai nhân duyên”... Đến kết quả được Tứ Thiên, Bát Định và tiến lên Tứ Gia Hạnh, thành tựu tứ quả Thanh Văn. **Bởi pháp Thiên này hạn cuộc trên hình thức và tu chứng từng thứ bậc, nên khác hẳn với Thiên Tông. Thiên Tông chỉ thẳng tâm người thấy tánh thành Phật, không thuộc hình thức, cũng không thứ bậc.**

B. THIÊN TÔNG VỚI THIÊN ĐẠI THỪA

Thiên Đại Thừa cũng có nhiều lối tu, căn yếu từ tướng thẳng vào bản tánh. Tuy có những đề mục đồng với Tiểu Thừa, như Bồ Tát tu ngũ pháp: Bồ Tát quán Phật tam muội, Bồ Tát quán bất tịnh tam muội, Bồ Tát quán Từ tam muội, Bồ Tát quán

nhơn duyên tam muội, Bồ Tát quán Lục Diệu Pháp Môn, song đối mỗi pháp này, Bồ Tát quán từ tướng đi thẳng vào tánh, tức là từ giả tướng tiến đến thật tướng. Hoặc Thiền theo Tông Thiên Thai của Ngài Trí Giả Đại Sư, ứng dụng pháp tam muội quán, quán không, quán giả, quán trung, y cứ bài kệ trong quyển Trung Quán Luận của Bồ Tát Long Thọ. Bài kệ:

Nhơn duyên sở sanh pháp

Ngã thuyết tức thị không

Diệc danh vi giả danh

Diệc danh trung đạo nghĩa.

DICH:

Nhơn duyên sanh các pháp

Ta nói tức là không

Cũng gọi là giả danh

Cũng gọi nghĩa trung đạo.

Thấy các pháp do nhơn duyên sanh, thể tánh đều không, tức là quán không. Thể tánh các pháp là không, song khi duyên hợp giả có, tức là quán giả. Không giả đều buông, chỉ còn nhất tâm chơn như, tức là quán Trung Đạo đệ nhất nghĩa. Bồ Tát tu nhơn như thế, đến kết quả sẽ chứng từng bậc, từ Thập Tín, Thập Trụ, Thập Hạnh, Thập Hồi Hương, Thập Địa đến Đẳng Giác, Diệu Giác là Phật. Thiền Đại Thừa đã gần với Thiền Tông, song Thiền Đại Thừa còn thấy có pháp để tu, thấy có quả để chứng, nên còn khác biệt. Bởi vì Thiền Tông không thấy có một pháp để dạy người, không có một quả để chứng.

C. THIỀN TÔNG VỚI THIỀN NGOẠI ĐẠO

Để khỏi lầm lẫn ý nghĩa chống đối hay khinh rẻ, chúng ta nên định nghĩa chữ “ngoại đạo” cho rõ ràng. Nhà Phật định nghĩa rất rõ: “NGOÀI TÂM CẦU PHẬT LÀ NGOẠI ĐẠO”. Như

thế, dù cho người xuất gia theo Phật mà chỉ một bề hướng ngoại cầu mong cũng gọi là ngoại đạo. Bất cứ một pháp tu nào chỉ trông cậy bên ngoài, tìm kiếm bên ngoài đều gọi là ngoại đạo. Vì chủ trương nhà Phật, người tu phải “minh tâm kiến tánh” mới thành Phật. Tâm tánh đâu phải việc bên ngoài, nếu tìm bên ngoài là sai tông chỉ nhà Phật, nên gọi là ngoại đạo. Chúng tôi liệt kê những lối tu Thiên theo ngoại đạo đang hiện hành ở Việt Nam như: Thiên xuất hồn, Thiên chuyển luân xa, Thiên chuyển tinh hoá khí, chuyển khí hóa thần, Thiên thai tức, Thiên điện thiêng liêng, Thiên Du già...

Những lối tu Thiên này không ngoài hai tiêu chuẩn: mâu nhiệm và sống lâu. Mâu nhiệm thuộc huyền bí, hấp dẫn những người hiếu kỳ. Sống lâu thuộc thân thể khỏe mạnh hấp dẫn những người thích sống dai. Hai tiêu chuẩn ấy trái hẳn với đạo Phật. Đạo Phật chủ trương mở mang trí tuệ thấy được chân lý, không cần sự mâu nhiệm. Có trí tuệ liền thấy tất cả giả tướng ở thế gian đều là vô thường, dù cố dựng công bảo vệ duy trì mấy, rốt cuộc cũng hoại diệt. Cái giả mà cố giữ không phải si mê là gì? Thiên Tông thấy tất cả pháp duyên hợp hư giả, thế nó là không, nhận ra chơn tánh bất sanh bất diệt, nên trái hẳn các pháp Thiên ngoại đạo.

Tóm lại Thiên Tiểu Thừa, Thiên Đại Thừa tuy sâu cạn có khác, song đều một chủ đích mượn cảnh, mượn đề mục để tịnh tâm; tâm an định, trí tuệ phát sanh, đó là nhơn định phát huệ của đạo Phật. Thiên Tông đi thẳng từ cửa trí tuệ thấy vọng tướng tánh không, nhận ra chơn tánh phi không (TRI HỮU). Cho nên Thiên Tông gọi là đi đường “ĐƯỜNG CHIM”. Đường chim rất khó đi, song một khi cất cánh, thẳng đến mục tiêu hạ xuống, không có gì khác lạ. Thiên Tiểu Thừa, Thiên Đại Thừa cần dùng phương tiện để tu, như đi đường bộ, đường thủy không nguy hiểm, song nhiều khúc quanh, nhiều lối rẽ, khiến người tu có lúc phải ngơ ngác. Thiên ngoại đạo tu chóng kết quả, có mâu nhiệm, song chỉ là cái dụng tạm thời, không phải con đường giải thoát sanh tử. Trong nhà Thiên dạy: “Thà là ngàn năm

không ngộ, không để một phút sai lầm”. Tại sao? Bởi vì tu theo Thiên ngoại đạo không gieo nhưn giác ngộ, quả giác ngộ làm gì có? Lại nữa đã đi đường tà thì sức mạnh ấy sẽ dẫn đi mãi mãi, biết bao giờ được hồi tâm tỉnh giác. Vì thế người Phật tử phải thận trọng khi tu học theo một pháp Thiên nào. Dù người dạy có nói cao siêu mầu nhiệm mấy đi nữa, đối chiếu với Kinh Phật không hợp, nhất định người Phật tử không nên theo. Chính vì đa số Phật tử hiện nay ham tu mộ đạo nên đã tu theo Thiên ngoại đạo khá nhiều. **Với lòng chơn thật của mình, chúng tôi mong quý Phật tử xét thật kỹ trong việc tu hành hiện nay, đừng để sai lầm về sau hối hận đã muộn. Dù người ấy xuất gia tu theo đạo Phật, thờ Đức Phật, mà dạy không đúng Kinh điển Phật, xin chớ vội tin.**

VII. THIÊN TÔNG

KHÔNG NẶNG HÌNH THỨC

TÔN GIÁO

A. NẾU LÀ TÔN GIÁO

Thiên Tông quả thực là một lối tu trở về bản tâm của mỗi người. Bản tâm là thể hằng giác linh tri bất sanh bất diệt, chính là chỗ cứu cánh tối thượng của người tu Thiên đạt đến. Song muốn đạt đến bản tâm mọi người cần phải dẹp những kiến chấp sai lầm về tâm, thân và cảnh. Bởi chúng sanh muôn đời lầm lẫn chấp vọng tưởng làm tâm, chấp thân tạm bợ làm thân thật, chấp ngoại cảnh giả dối làm cảnh thật, nên mất bản thân. Người tu Thiên cần trở về bản tâm, trước phải phá những cái chấp sai lầm ấy, nhiên hậu mới thấy được bản tâm. Phá chấp sai lầm do công dụng của trí Bát Nhã, nó là đội binh tiên phong công phá thành trì vô minh. Sau khi phá được cửa cổng vô minh, tiến vào trong sẽ thấy ông chủ nhân đang ngự trị trên ngôi đèn năm uẩn. Thế nên, nếu là tôn giáo, Thiên Tông lấy tâm làm Tôn, lấy trí tuệ làm Giáo. Bởi tâm là đấng tối thượng của Thiên, trí tuệ là cửa giáo hóa chúng sanh.

Một tôn giáo mà không phải tôn giáo. Theo nghĩa thông thường của tôn giáo, tức có một đấng tối thượng để cho người tôn sùng là TÔN, tuân theo lời chỉ dạy của đấng ấy hay vị đại diện cho đấng ấy gọi là GIÁO. Thiên Tông không phải thế, chính Đức Thích Ca Mâu Ni, người tu Thiên vẫn xem là bậc Thầy dẫn đường, là người giác ngộ trước chúng ta. Chúng ta

không biết đường nên quý kính người dẫn đường, biết ơn người dẫn đường. Chúng ta chưa giác ngộ nên quý kính người giác ngộ, học đòi theo để được giác ngộ. Giác ngộ là phá được vô minh, thấy được bản tâm của chính mình mới là điều tối thượng. Điều đó Đức Phật có công chỉ dạy, đạt được hay không do công phu của mỗi người. Nếu người tu một bề trông mong Đức Phật cứu độ cho mình được thế này, thế nọ, là đã sai lầm. Vì thế Tổ Lâm Tế nói: “Các ông nếu hay bật được tâm luôn luôn chạy tìm, liền cùng Phật, Tổ chẳng khác. Các ông muốn được biết Phật Tổ chẳng? Chính trước mắt các ông hiện nghe pháp ấy vậy. Học như tin chẳng đến, liền chạy tìm ra ngoài. Dù có tìm được, cũng là tướng thù thắng của văn tự, trọn chẳng được ý Phật Tổ sống. Chớ lầm!”. **QUA LÀ PHẬT, TỔ KHÔNG CỨU ĐƯỢC MÌNH, CHÍNH MÌNH TỰ CỨU.** Chẳng những thế, Thiền Sư cũng không muốn linh thiêng, thần thánh hóa Đức Phật, cần thấy Đức Phật vẫn là một con người, thân của Ngài rồi cũng hoại diệt, chính tánh giác mới là tối thượng. Thiền Sư Đức Sơn đã bộc lộ ý này. Sư nói: “Nhơn giả! Nói tu hành như thế, các ông đâu chẳng nghe Lão Hồ (ông già Ấn Độ, chỉ Phật) trải qua ba vô số kiếp tu hành mà nay còn đâu? Sau tám mươi năm chết mất, cùng các ông có khác gì?”. Qua những câu nói trên, chúng ta thấy rõ Thiền Sư không đặt Đức Phật là bậc tôn sùng tối thượng, chính tánh giác (**BẢN TÂM**) của mỗi người mới đáng sùng thờ hơn hết.

Do những nhận thức trên, Thiền Tông đối với hình thức tôn giáo thật là giản đơn bình dị, không rườm rà phức tạp như các tông phái khác. Bản tâm và trí tuệ không phải do tín ngưỡng mà được, phải quán chiếu tỉnh giác mới phát sanh. Càng nặng về hình thức nghi lễ càng dễ mất mình, càng xa với tánh giác. Yên lặng tĩnh táo, phản chiếu lại mình là yếu tố quan thiết của người tu Thiền.

B. THIỀN TÔNG BAO DUNG CÁC TÔN GIÁO

Ngay bản chất của đạo Phật, Thiền Tông bao dung được các tông phái khác mà các tông phái khác khó bao dung Thiền

Tông. Tại sao? Bởi vì Thiên Tông thấy rõ chủ yếu của đạo Phật là giác ngộ, muốn giác ngộ trước phải dừng vọng tưởng. Thế thì người niệm Phật để dừng vọng tưởng, người trì chú cũng để dừng vọng tưởng, tụng Kinh, quán tưởng... đều cùng về một mục đích ấy. Đã cùng về một mục đích, còn gì phải chống trái nhau. Chẳng qua trên phương tiện có khác, cứu cánh Phật dạy không hai. Bản chất Thiên Tông không nặng hình tướng, hình tướng nào cũng không ngại Thiên Tông. Các Tông phái khác chẳng thế, bởi có hình tướng và quan trọng hình tướng nên thấy ai làm khác mình thì không chịu. Vì thế phái này không thể dung hội phái kia.

Đến các tôn giáo bạn, Thiên Tông cũng không thấy có trở ngại. Lối tu trở về tâm tánh mở mang trí huệ, cứ trông về mình, ít ngó ra ngoài, không so sánh đối đãi, còn gì thấy có chướng ngại nhau. Hơn nữa tâm tánh, trí huệ là cái sẵn có nơi mọi người, dù người theo tôn giáo nào, hai điều ấy vẫn không thiếu, đã có như nhau thì ai khác hơn ai mà đổ kỵ. Người này niệm Phật, người kia niệm Chúa, đều từ bản tâm hiện ra, nên nói: “Tự tánh Di Đà, duy tâm Tịnh Độ”. Có quan niệm cởi mở như thế, làm gì thấy trở ngại giữa tôn giáo này với tôn giáo khác. Vì thế đời Tống ở Trung Quốc dùng Thiên Tông dung hội cả Lão và Nho, gọi là Tam Giáo đồng nguyên. Đời Trần ở Việt Nam cũng thế, hòa hợp Phật, Lão, Khổng thành một nhà. Bởi vì trên chỗ tột đỉnh các lối đi đều gặp nhau. Song phải là người đến đỉnh rồi mới nhận ra điều ấy.

C. THIỀN LÀ KHOA HỌC

Thiền Tông tu bằng cách khai thác tâm linh, tìm ra chân lý hiện thực của con người. Con người là đối tượng duy nhất của Thiền Tông nói riêng, của đạo Phật nói chung. Vạch trần sự thật nơi con người, khai thác cái u ẩn thâm sâu nhất của con người, đem lại hạnh phúc an lạc vĩnh cửu cho con người, thử hỏi còn khoa học nào vượt hơn thế nữa? Đối tượng của khoa học hiện nay là vũ trụ, là vật chất, cốt chinh phục thiên nhiên

để cung phụng cho con người. Song vũ trụ là cái phụ, con người mới là chính yếu, tìm tột cùng cái phụ cũng chưa mang lại hạnh phúc chơn thật cho con người. Vì lẽ nguyên lý của vũ trụ là tương đối, trong ấy luôn luôn đối đãi nhau, làm gì đạt được cái chơn thật cứu cánh miên viễn. Với tinh thần tìm chơn lý, đem lại hạnh phúc chơn thật cho con người, Thiên Tông là một khoa học. Cho nên Thiên Sư khi tu phải trải qua đôi ba phen giác ngộ, khác nào những nhà khoa học phải có những lần phát minh. Song tâm linh không hình tướng, vượt quá tầm khảo sát của khoa học. **Thế nên có thể nói Thiên là một môn "KHOA HỌC TÂM LINH", khoa học mà siêu khoa học.**

VIII. ĐẶC ĐIỂM

THIÊN TÔNG

A. THIÊN TÔNG TẠO DỰNG CON NGƯỜI CÓ ĐỦ BA ĐỨC TÁNH

1. TỰ TÍN

Người tu Thiên phải tin quả quyết tâm mình là Phật. Đó là chủ đề then chốt của người tu. Chúng ta nghe câu chuyện Thiên Sư Pháp Thường ở Đại Mai.

Ban sơ đến tham vấn Mã Tổ, Sư hỏi: “Thế nào là Phật?”. Mã Tổ đáp: “Tức tâm là Phật”. Sư liền đại ngộ, từ giã về núi. Sau Mã Tổ nghe Sư ở núi, sai một vị Tăng đến thăm dò. Tăng đến hỏi Sư: “Hòa Thượng gặp Mã Tổ được cái gì về ở núi này?”. Sư đáp: “Mã Tổ nói với tôi: TỨC TÂM LÀ PHẬT, tôi bèn đến ở núi này”. Vị Tăng nói: “Gần đây Mã Tổ lại nói: PHI TÂM PHI PHẬT”. Sư bảo: “Ông già mê hoặc người chưa có ngày xong, mặc ông: PHI TÂM PHI PHẬT, tôi chỉ biết: TỨC TÂM LÀ PHẬT”. Vị Tăng trở về thưa lại Mã Tổ, Mã Tổ nói với đại chúng: “Trái mai đã chín!”. (vì Sư ở núi Đại Mai).

Qua câu chuyện trên, chúng ta thấy tin tâm mình là Phật quả thực một yếu điểm vào cửa Thiên. Không tin tâm mình là Phật thì không sao cố gắng trong những cảnh huống khó khăn trên con đường tu hành. Quả quyết tin tâm mình là Phật, đó là thành tựu đức tự tín mãnh liệt. Trên sự tu hành, chúng ta khẳng định chính mình mới giải thoát sanh tử cho mình, không phải Đức Phật hoặc chư vị Bồ Tát nào có thể giải thoát thế mình. Ngoài xã hội cũng thế, mọi việc thành bại, dở hay, tốt xấu... đều tự chúng ta tạo nên. Chúng ta là chủ nhân thành Phật thì chúng ta cũng là chủ nhân mọi sự thành bại, dở hay. Đức tự tín khiến con người không trốn tránh trách

nhệm, không ý lại kẻ khác, không hèn nhát trước mọi khó khăn.

2. QUẢ CẢM

Nhờ tự tin người tu mới vượt mọi khó khăn, cương quyết quả cảm tiến lên trên con đường siêu nhân, phấn đấu chiến thắng ma quân. Thấy rõ mình có khả năng thành Phật, chẳng ngần ngại e dè, quyết chí tiến tu cho thành đạt kết quả. Đức tự tin khiến con người mạnh dạn gan dạ trên mọi công tác lợi mình lợi người. Nếu thiếu đức tự tin, con người không bao giờ dám cả quyết một sự kiện nào. **Nhờ tin tâm mình là Phật, Thiên Sư xem thường mọi nguy hiểm, như:**

* Thiên Sư Linh Hựu khi mới đến Qui Sơn, non này cao vót không có bóng người lai vãng, là hang ở cửa cọp sói. Sư đến đây cất một am tranh, hằng ngày lượm trái lật, trái dẻ làm thức ăn nuôi sống. Trải qua bảy năm, một hôm Sư tự nghĩ: “Đạo cốt tiếp vật lợi sanh, ở một mình chẳng phải”. Sư bèn đi lần xuống núi, thấy cọp sói, Sư bảo: “Nếu ta có duyên với núi này, các người nên đi tránh chỗ khác. Nếu ta không có duyên ở đây thì các người cứ ăn thịt ta đi”.

Trước nguy hiểm, Thiên Sư vẫn ung dung tự tại, thực là một tâm hồn quả cảm tràn trề. Nếu ứng dụng tinh thần quả cảm này vào xã hội thì có việc gì làm chẳng thành.

3. CẦN CÙ

Có tự tin mới có nỗ lực tiến tu. Bất cứ làm một việc gì mà không tin mình làm được, chắc chắn việc ấy sẽ bỏ dở hoặc có làm cũng lừng chừng cầu may. Tin chắc việc này mình làm được, ngày đêm cần cù không dám lơ lỏng. Đức tự tin giúp con người siêng năng bền chí. **Tin cả quyết tâm mình là Phật, người tu Thiên tinh tấn, bền chí, nhẫn nại, cố gắng thực hành cho đến kết quả mới thôi. Tin tâm mình là Phật, đã có Phật nương, cố gắng tu hành sẽ thành Phật quả. Từ nương đến quả đều do công phu của chính mình,**

không phải ai khác làm thế cho ta. Ở thế gian, nếu người có đức tự tín, chắc chắn mọi công tác sẽ được thành công. Tin tưởng khả năng mình, mới có siêng năng cố gắng trong mọi nhiệm vụ của mình. **Thế nên có đức tự tín rồi mới có quả cảm và cần cù.**

B. THIỀN TÔNG GẮN LIỀN VỚI SỰ THẠNH SUY CỦA DÂN TỘC

Xã hội và tôn giáo có ảnh hưởng mật thiết với nhau, nhất là Thiền Tông. Trong Phật giáo có quá nhiều pháp môn, cho nên ở hoàn cảnh xã hội nào cũng có pháp môn thích hợp với xã hội ấy. Khi dân tộc đầy đủ chủ quyền độc lập thì pháp môn tu nhà Phật hướng về tự lực. Khi dân tộc mất chủ quyền, bị lệ thuộc thì pháp môn tu nhà Phật hướng về tha lực. Vì thế, Thiền Tông thịnh hành ở Trung Quốc vào đời Đường, đời Tống. Đến đời Nguyên, Thiền Tông bị suy yếu, đời Minh cũng chưa đứng vững, sang đời Thanh, Thiền Tông từ từ nhường chỗ cho Tịnh Độ Tông. Ở Việt Nam đời Lý đời Trần, Phật giáo hầu hết là Thiền Tông. Sang thời Lê, Thiền Tông yếu thế từ từ, đến đời Nguyễn lại càng yếu. Khi Việt Nam lệ thuộc Pháp thì Thiền Tông mất dạng, tất cả chùa chiền đều trở thành Tịnh Độ hết. Riêng về Nhật Bản, từ trước đến nay Thiền Tông vẫn đứng vững ở vị trí của nó. Cho nên chúng ta thấy rõ sự thịnh suy của dân tộc là sự thịnh suy của Thiền Tông. Sự gắn liền ấy, chẳng qua là do Thiền Tông đặt hẳn về sức tự tín tự lực, thiếu tự tín thì Thiền Tông mất đất đứng. Một nước mất chủ quyền, người dân làm sao tìm ra đức tự tín. Chính vì thế, Thiền Tông chịu ảnh hưởng theo. **Ngày nay chúng tôi cố gắng gây dựng lại Thiền Tông, âu cũng là thời dân tộc đầy đủ chủ quyền. Vì thế chúng tôi tin rằng trong sự có mặt của Phật giáo trên đất nước Việt Nam mai sau, chắc chắn Thiền Tông sẽ đóng góp một phần đáng kể.**

C. THIÊN TÔNG RẤT THỰC TẾ

Chủ trương của Thiên Tông là mở mang trí tuệ, phát minh tâm tánh của con người. Trí tuệ và tâm tánh là hai điều thiết yếu nơi con người, quả thực hiện hữu, không phải chuyện huyền hoặc xa vời. Một con người mà không có trí tuệ, không nhận ra tâm tánh, thử hỏi thiếu sót lớn lao đến ngần nào? Người ta chỉ biết giá trị con người trên bình diện hình thức, giá trị ấy quá tạm bợ, cũng chưa thiết thực. Thiếu gì người dáng vẻ sáng sủa mà tâm hồn đen tối, cũng có những người dáng ngoài xềnh xoàng mà tâm hồn rất cao cả. Hơn nữa thân thể này là tướng vô thường hoại diệt, chỉ trong vòng tám mươi năm là tan biến, giá trị ấy cũng quá giới hạn. Thiên Tông giúp chúng ta nhận ra nơi con người mình còn có cái vượt ngoài mọi giới hạn của thời gian và không gian, cái đó mới là thực con người của chúng ta từ muôn đời (BẢN LAI DIỆN MỤC). Con người thực của mình đó, không phải tìm kiếm ở phương trời nào, mà nó ở ngay nơi thân hiện hữu này. Chúng ta nghe Thiên Sư Đạo Giai nói:

Châu trung hữu hỏa quân tu tín

Hưu hướng thiên biên vấn thái dương.

DỊCH:

Trong châu có lửa anh tin lấy

Thôi đến bên trời hỏi thái dương.

Chính nơi thân tứ đại hư giả đã có sẵn con người chơn thật ở trong. Con người thật của mình không phải do Phật ban, cũng không phải thần thông huyền bí gì tạo nên. Chính nó là bản hữu nơi chúng ta, một phút giây vắng nó, thân này đã ngưng hoạt động. Chỉ khổ nỗi nó không có hình tướng nên khó chỉ thẳng, khó nói thẳng cho người ta biết. Song với người thông minh, nghe qua vài công dụng của nó là nhận được nó ngay. Ví như gió không có hình tướng, nhưng thấy lá cây động, thân người mát, chúng ta nhận ra có gió không nghi. Nói khả năng của gió là một thực tế, đâu phải là chuyện mơ hồ. Chính vì đem

lại giá trị chơn thật của con người, **Thiền Tông chỉ thẳng tâm thể chơn thật của mỗi cá nhân. Tâm thể ấy hằng khởi diệu dụng ở sáu căn: mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý của chúng ta. Đây chúng ta nghe một ông vua diễn tả tâm thể của mình:**

Vua Đường Trang Tông đi Hà Bắc trở về đến Ngụy Phủ, dừng lại Hành Cung, cho sứ mời Thiền Sư Tôn Tương đến. Vua bảo: “Trẫm thâu Trung Nguyên, nhận được hòn ngọc quý, chưa có ai trả giá”. Sư nói: “Xin Bệ Hạ cho xem”. Vua lấy hai tay vượt từ đầu đến chơn. Sư nói: “Ngọc quý của đấng Quân Vương, ai dám trả giá”.

Hòn ngọc quý vô giá, vừa khởi tâm trả giá đã mất hòn ngọc rồi. Cho nên Thiền Sư nói: “Ai dám trả giá”. Đây cũng đồng với ý của Tổ Tăng Xán trong bài Tín Tâm Minh, mở đầu bằng câu: “Đại đạo vô nan, duy hiềm gián trạch”. Đại đạo hay hòn ngọc đều chỉ tâm thể của chúng ta. Chỗ đó tối kỵ gián trạch hay trả giá. Không gián thì thì đại đạo đâu khó thấy, vừa có gián trạch đại đạo đã ẩn khuất. Chính chỗ đó Thiền Sư Huyền Giác cũng nói trong bài Chứng Đạo Ca:

Bất ly đương xứ thường trạm nhiên

Mịch tức tri quân bất khả kiến.

DỊCH:

Chẳng lìa đương xứ hằng lặng yên

Tim đó biết anh không thể thấy.

Qua những lời nói trên, chúng ta biết nó thực tế đến ngàn nào. Cái quá thực, do người ta quên đi, khiến trở thành hư. Cái quả là hư, người ta cố chấp biến thành thực.

Càng thực tế hơn nữa, khi thực hành công phu, người tu Thiền tu trong mọi hành động, nhất là lúc làm việc. Nếu là thợ may, người tu Thiền chăm chú vào đường may, không cho tâm chạy nơi nào khác. Nếu là tài xế, người tu Thiền chỉ nhìn thẳng

trên đường, không để tâm chạy đông chạy tây. Nếu là nông phu, người tu Thiền khi cuốc đất, chăm chú vào từng lát cuốc, không để tâm nghĩ sớm nghĩ chiều... Bởi chăm chỉ vào việc làm, nên việc làm được chu đáo, cũng quên cả mệt và ngán. Chính vì thế, vừa làm được việc, cũng lợi cho sự tu, tu và làm không chướng ngại nhau. Nếu biết ứng dụng tu Thiền vào mọi ngành mọi nghề, ngành nghề càng mau phát triển. Vì sự chú tâm, người ta dễ phát minh những sáng kiến.

Để thấy tánh cách thực tế của Thiền Tông, chúng ta nghe Lục Tổ nói trong bài tụng Vô Tướng:

...Phật pháp tại thế gian

Bất ly thế gian giác

Ly thế mích Bồ Đề

Kháp tợ tâm thổ giác.

DỊCH:

Phật pháp ở thế gian

Chẳng lìa thế gian giác

Lìa thế kiếm Bồ Đề

Giống như tìm sừng thỏ.

Bấy nhiêu đó chúng ta cũng thấy rõ tính cách thực tế của Thiền Tông rồi.

D. TU THIỀN PHÙ HỢP VỚI THUẬT DƯỠNG SINH

Người tu Thiền biết điều hòa thân thể, điều hòa hơi thở và tâm tư, do đó bệnh hoạn ít sanh. **Về thân thể**, người tu Thiền ăn uống có tiết độ, ngủ nghỉ có chừng mực, làm việc đúng thời khóa, cấm kỵ những việc trác táng, rượu chè... **Về hơi thở**, người tu Thiền biết điều hòa hơi thở dài và nhẹ. Hơi thở là chủ yếu của sức khỏe, là quyết định của mạng sống. Khi mệt thì thở

hồn hển, khỏe thì thở nhẹ nhàng. Sinh mạng còn hay mất do hơi thở định đoạt. Thế mà người đời, sống không biết hơi thở mình đang thế nào, dường như họ quên mất, ít khi biết đến. **Về tâm tư, con người có những lo nghĩ bất thường, hoặc tức giận, hoặc sợ sệt, hoặc buồn khổ đều là nguyên nhân phát bệnh. Người tu Thiên khéo buông xả những tâm niệm bất thường ấy, khiến nội tâm an ổn nhẹ nhàng. Buông xả mọi tâm niệm xáo động nơi mình, người ấy sẽ điềm đạm bình tĩnh. Lại những khi bị gió lạnh xâm nhập vào thân, chỉ cần ngồi Thiền trong một giờ thì tan hết. Bởi lẽ khi ngồi Thiền, hơi nóng trong người xông lên, khí lạnh tan biến. Con người do thân bất an sanh bệnh, tâm bất an sanh bệnh. Người tu Thiên khéo điều hòa thân an ổn, tâm yên định, nên phù hợp với thuật dưỡng sinh.**

IX. NHỮNG NGHI VẤN VỀ

THIÊN TÔNG

A. CHƯ TỔ THIÊN TÔNG KHÔNG ĐỦ CHỨNG CỨ?

Câu hỏi này gồm hai nghi vấn: Phật truyền tâm ấn cho Tổ Ca Diếp không thấy ghi chép ở Kinh nào, chư Tổ kế thừa ở Ấn Độ cũng không thấy ghi chép trong các sử sách.

Về nghi vấn trên, chúng ta kinh nghiệm hiện tại có thể hiểu quá khứ. Có lắm vị thầy trong các ngành nghề, tôn giáo, đảng phái, bao giờ cũng có một vài đệ tử được bí truyền, còn đa số chỉ dạy thông thường thôi. Bởi vì người cảm thông được mình mới nói hết những bí ẩn trong lòng mình cho họ. Những điều ấy không thể nói giữa quần chúng, mà chỉ nói riêng tư. Kinh chép lại chỉ ghi những lời thuyết pháp cho đông người, hoặc có tính cách phổ thông, những điều bí truyền làm sao chép được. Hơn nữa, với Tổ Ca Diếp, đã có mấy lần giữa chúng, Đức Phật mời Ngài lên ngồi chung tòa và cũng từng tán thán: “Những gì ta biết, Ca Diếp cũng biết...”. Trong các Kinh A Hàm còn nói rõ ràng. Thế thì, “Biệt truyền tâm ấn” cho Tổ Ca Diếp đâu còn lạ gì.

Nghi vấn thứ hai, có tính cách học giả. Trong Thiên Tông, Thầy trò truyền nhau không khoa trương, mà thâm lặng. Chỉ cần để y bát làm tin, không thiết tuyên bố cho quần chúng biết. Có khi ở trong rừng, trong núi, một Thầy một trò truyền nhau, là sao có ghi sử sách? Cho nên trong nhà Thiên, lấy y bát làm “BIỂU TÍN”, tâm ấn làm “MẬT TÍN”. Người được Thầy trao y bát, đại chúng đều biết đã được truyền tâm ấn. Căn cứ vào tâm ấn, nếu không có người trước truyền cho người sau, làm gì người sau nhận được pháp này. Ví như một gia tộc có hòn ngọc quý, từ ông cha truyền đến con cháu, đến đời cháu thứ 60 nhận

được hòn ngọc do người cha thứ 59 trao cho. Người cha kể lịch sử truyền trao trong gia tộc cho nó nghe, nó nhận được hòn ngọc thật, trong hòn ngọc có khắc ghi niên hiệu của thời ông bà xa xưa của nó, thử hỏi nó có tin lời kể lại của cha nó là thật chẳng? Trừ ra những người không biết hòn ngọc thì khó tin chuyện ấy. Cũng thế, pháp: “TRỰC CHỈ NHƠN TÂM” của nhà Thiền không phải là chuyện ngẫu nhiên được, cần phải có Thiện Tri Thức chỉ dạy mới nhận ra. **Người nhận ra pháp này tự nhiên không còn nghi ngờ sự truyền thừa của chư Tổ.** Nếu nói cần phải có sự chứng minh của lịch sử thì việc trong rừng trong núi của cá nhơn, làm gì có lịch sử.

B. AI TRUYỀN TÂM ẤN CHO CHÚNG TÔI?

Nghi vấn này rất hữu lý, người biết chút ít về Thiền không ai không đặt nghi vấn này. Từ Lục Tổ về trước, Tổ Tổ truyền nhau, trong thì ấn tâm, ngoài truyền y bát để làm “BIỂU TÍN”. Lục Tổ về sau không còn truyền y bát nữa, vì nhiều người hiểu Thiền, nghe một câu nói, thấy một hành động là biết người ấy thế nào rồi. Hơn nữa một Thiện Tri Thức nổi tiếng được chúng theo tham vấn có cả năm bảy trăm một ngàn, nếu có một người được vị Thiện Tri Thức ấn chứng tức thiên hạ đều biết, cần gì phải có y bát. Song một vị ra làm Thiện Tri Thức, hướng dẫn người tu học đều phải được Thầy ấn chứng, có hệ phái rõ ràng. Đến thời chúng ta hiện nay, Thiền Tông mất dạng cả trăm năm, còn ai là Thiện Tri Thức chỉ dạy cho chúng tôi, mà chúng tôi đề xướng khôi phục Thiền Tông? Quả là một điều đáng nghi.

Thực lòng, trước kia chúng tôi không có mơ mộng tu Thiền, hướng nữa khôi phục Thiền Tông. Song chúng tôi hâm mộ tu Thiền và cố gắng tu Thiền, theo lối Thiền phổ thông. Thời gian nhập thất hạ thủ công phu tu tập, một hôm bất thần chúng tôi phát minh được lý Thiền Tông. Sau đó chúng tôi đọc qua Kinh Sử Thiền Tông, càng làm sáng tỏ chỗ chúng tôi nhận được. Từ đó, chúng tôi khảo cứu sách sử Thiền, những bộ này ngày xưa đối với chúng tôi không

thể nào hiểu nổi, nhưng hiện nay không còn khó nữa, càng đọc càng hứng thú. Đồng thời, những chỗ khó khăn trong các Kinh điển Đại Thừa, lúc trước đã học qua mà chưa hiểu, chúng tôi nhớ lại và hiểu một cách dễ dàng. Vì thế, ngày xưa chúng tôi đã từng nói giữa học chúng: “Kinh điển Đại Thừa chỉ để trên gác thờ”, ngày nay chúng tôi thấy: “Kinh điển Đại Thừa là một kho châu báu”.

Bởi thấy Thiên Tông đơn giản thực tế, siêu thoát, ứng dụng tu hành lợi ích ngay trong hiện tại, chúng tôi không nở tự tu tự hưởng một mình. Do đó, chúng tôi mở Thiên viện dạy tu Thiên. Chúng tôi không được Thiên Tri Thức trực tiếp ấn chứng, nên chúng tôi dùng Kinh sử để giảng Thiên. Bởi không được trực tiếp ấn chứng nên chúng tôi không thể dựng phát tử, gọi dạ như Thầy trò Tổ Qui Sơn, Ngưỡng Sơn; đánh hét như Thầy trò Tổ Hoàng Bá, Lâm Tế. **Chúng tôi chỉ giảng Kinh, Luận, Sử cho người nghe nhận hiểu để ứng dụng tu. Chúng tôi lấy Kinh ấn chứng cho Thiên, tu Thiên để sáng tỏ thêm Kinh. Sự hỗ tương giữa Kinh và Thiên đối với chúng tôi thật quá thiết yếu.**

Chính Tổ Bồ Đề Đạt Ma đâu không nói: “Cõi này có bốn quyển Kinh Lăng Già khả dĩ dùng ấn tâm”. Lục Tổ Huệ Năng ngộ đạo do nghe giảng Kinh Kim Cang. Đối với chúng tôi hiện nay cũng thế, dùng Kinh để ấn tâm, giảng Kinh để ngộ đạo. Có người nghi rằng ngày xưa Thiên Sư Huyền Giác như đọc Kinh Duy Ma Cật nhận ra lý Thiên, vẫn được Thiên sư Huyền Sách khuyến khích đến Lục Tổ ấn chứng, nếu không sẽ thành ngoại đạo Thiên Nhiên. Chúng tôi hiện nay không có người ấn chứng, lại thành ngoại đạo hay không? Thưa rằng, ngày xưa có Tổ ra đời không đến ấn chứng là người đứng ngoài lẽ Thiên Tông, ngày nay không có Tổ, cũng không có Thiên Sư kế thừa, chúng tôi phải nhờ ai ấn chứng? **Thế thì Kinh, Luận, Sử, Ngữ Lục của chư Tổ không đủ ấn chứng cho chúng tôi sao? Người học đạo cần phải dùng trí để phán xét đường lối tu hành, đúng Phật, Tổ dạy hay sai Phật, Tổ dạy, đừng đòi hỏi một việc mà không bao giờ làm được.**

C. TU THIỀN CÓ PHẢI RƠI VÀO KHÔNG CHĂNG?

Thiền Tông chủ trương không kẹt hai bên, còn thấy có, thấy không đều là kẹt. Đã kẹt tức là bệnh, không thể giải thoát được. Như vậy hỏi tu Thiền rơi vào có, rơi vào không đều không hiểu Thiền. Bởi vì tâm thể không tương mạo, nên nói không tương, tuy không tương mà hằng giác. Không tương là không phải có, hằng giác là không phải không. Thế thì nói có nói không đối với Thiền đều là phiến diện, không phải toàn thể. Chúng ta nghe câu chuyện đối đáp của Thiền Sư Huệ Hải với Luật Sư Pháp Minh để thấy rõ ý này.

Luật Sư Pháp Minh hỏi: “Các Thiền Sư phần nhiều rơi vào không?”. Thiền Sư Huệ Hải bảo: “Trái lại, các tọa chủ phần nhiều rơi vào không”. Pháp Minh hỏi: “Tại sao rơi vào không?”. Huệ Hải đáp: “Kinh, Luận là giấy mực văn tự. Giấy mực văn tự đều là không, dù trên tiếng dựng lập danh, cú, văn, thân đâu chẳng phải là không. Tọa chủ bám chặt vào giáo thể đâu chẳng rơi vào không?”. Pháp Minh hỏi: “Thiền Sư có rơi vào không chăng?”. Huệ Hải đáp: “Văn tự... đều từ trí tuệ mà sanh, đại dụng hiện tiền đâu thể rơi vào không”.

Qua câu chuyện trên liền thấy được ai chấp không. Bởi cửa Thiền là cửa không, nên người ta cứ cho Thiền là rơi vào không. Họ không biết rằng đây là phá chấp ngã sai lầm cho là thật có, khi chấp ngã tan biến rồi liền thấy tâm thể nào phải là không. Cho tu Thiền rơi vào không là cái thấy biết nông nổi cạn cợt ở ngoài, chưa hiểu gì về Thiền. **Người hiểu Thiền chơn chánh còn không thấy có, huống nữa là không.**

D. TU THIỀN CHẾT SANH VỀ ĐÂU?

Người học Phật mà đặt câu hỏi này thật quá thiên cận. Chủ yếu của Phật giáo, người tu Thiền đạt được Niết Bàn là cứu cánh. Nghĩa chánh của Niết Bàn là vô sanh. **Mục đích người tu nhắm thẳng đến chỗ vô sanh, mà hỏi sanh về đâu, là trái hẳn với mục đích của mình rồi. Nếu còn sanh tức chưa**

viên mãn công phu, công phu chưa viên mãn thì tùy phước nghiệp cao thấp, dày mỏng, đến cảnh tương ưng thọ sanh. Nếu công phu đã viên mãn, mà hỏi sanh về đâu, như các vị A La Hán tịch, chư Tỳ Kheo hỏi Phật: “Vị ấy sanh về đâu?” thì Phật trả lời: “Như củi hết lửa tắt”. Đống lửa cháy sập tàn do không thêm củi, khi củi hoàn toàn hết thì lửa tắt. Không thể hỏi lửa đi về đâu, vì hiện tượng mất trở lại bản thể. **Bản thể của lửa không tướng mạo, làm sao chỉ chỗ nơi cho người thấy biết được.** Củi ví dụ cho nghiệp, còn nghiệp thì còn sanh, hết nghiệp hỏi sanh ở đâu?

Riêng về người tu Thiên, khi công phu viên mãn đạt được vô sanh tự tại giải thoát, tùy duyên ứng hóa, không thể hỏi đi đâu hay về đâu? Nếu công phu chưa viên mãn, khi sắp tịch cần làm chủ được mình, chỉ nhớ sống với tâm thể thanh tịnh, không bị vọng tưởng chi phối, lúc ra khỏi thân tùy duyên chọn lựa nơi nào đủ duyên thì đến, không cố định ở đâu. Lại nữa nếu người tu công phu còn tầm thường, chỉ cần gan dạ khi đau nhìn thẳng cái đau nó đang hoành hành thế nào, thấy được cái đau hoành hành thì mình không đau. Khi sắp chết cần nhìn thẳng xem cái chết đang tiến hành ra sao, thấy cái chết đang tiến hành thì mình không chết. Bởi vì chúng ta cứ đồng hóa cái thân hoại diệt với tâm bất hoại diệt làm một, nên bị nó chi phối. Giờ đây chúng ta thấy rõ sự hoại diệt của nó, tức nó không chi phối được mình. Chúng ta nghe lời đối đáp của Thiên Sư Lương Giới, Tổ Tông Tào Động về việc này:

Thiên Sư Lương Giới sắp tịch, có vị Tăng hỏi: “Hòa Thượng bệnh lại có cái chẳng bệnh chẳng?”. Sư đáp: “Có”. Tăng hỏi: “Cái chẳng bệnh lại thấy Hòa Thượng chẳng?”. Sư đáp: “Lão tăng xem y có phần”. Tăng hỏi: “Chưa biết Hòa Thượng làm sao xem y?”. Sư đáp: “Khi Lão Tăng xem, chẳng thấy có bệnh”.

Bấy nhiêu đó cũng đủ thấy rõ, biết được cái bệnh cái chết là chúng ta khỏi bệnh khỏi chết. Hỏi chết sanh về đâu là hỏi theo nghiệp, theo nguyện. Người tu Thiên nỗ lực buông xả động

cơ tạo nghiệp là vọng tưởng, mong mỗi một nơi nào đó cũng là vọng tưởng. Người tu Thiền là dứt sự mong cầu, hỏi sanh về đâu là ngớ ngẩn vô cùng.

E. TU THIỀN BAO LÂU ĐƯỢC THẦN THÔNG

Đây là một vấn đề làm lẫn của đa số người hâm mộ tu Thiền. Họ bị những môn Thiền tà, ngoại nói về sự linh thiêng màu nhiệm, khiến họ ước mơ thần thông. **Với tinh thần Thiền Tông, thần thông diệu dụng chỉ là vấn đề phụ thuộc, không đáng kể. Đạt được tánh giác, sống với tâm thể, mới là điều thiết yếu**, như nói: “Minh tâm kiến tánh” hay nói: “Thức tâm đạt bản nguyên danh vi sa môn”. Vì thế mục tiêu chánh yếu của hành giả tu theo Thiền Tông là làm sao kiến tánh để khởi tu. Sau khi kiến tánh phải buông xả vọng tưởng để hằng sống với chơn tánh. Ngoài hai điều chánh yếu này không còn gì đáng kể. Thế nên chư Thiền Sư chưa kiến tánh phải đi hành cước hai ba mươi năm tìm khắp các Thiện Tri Thức để được kiến tánh. Sau khi kiến tánh, các Ngài vào núi ở mấy mươi năm để buông xả vọng tưởng. Xong việc các Ngài mới ra làm lợi ích cho người sau. Mọi sự màu nhiệm đối với Thiền Sư xem như một bệnh hoạn đáng trách.

Thiền Sư Nam Tuyền đi thăm trang sở ở dưới núi, đến nơi thấy trang chủ sắp đặt lễ nghi trịnh trọng chực đón. Nam Tuyền hỏi: “Ta đi đâu không báo cho ai biết trước, tại sao trang chủ bày biện thế này?”. Trang chủ thưa: “Khi hôm có Thổ địa mách, hôm nay Hòa Thượng đến”. Nam Tuyền nói: “Thầy già họ Vương này tu hành vô lực bị quỷ thần thấy tâm”.

Được quỷ thần báo trước việc đến của mình, theo thế thường là quá vinh dự, nhưng Thiền Sư xem đó là sự dấy tâm động niệm của mình bị quỷ thần xem thấy. Đến như được sự cúng dường vẫn là bệnh hoạn.

Thiền Sư Đạo Ứng cất thảo am ở Nam Phong, suốt tuần nhật không đến trai đường thọ trai. Động Sơn thấy lạ đến hỏi:

“Mấy ngày nay sao không thấy người đến thọ trai?”. Sư thưa: “Mỗi ngày có Thiên thần cúng dường”. Động Sơn bảo: “Ta bảo người là kẻ vẫn còn kiến giải. Người rảnh chiều lại”. Chiều Sư đến. Động Sơn gọi: “Ứng am chủ!”. Sư ứng thình: “Dạ”. Động Sơn bảo: “Chẳng nghĩ thiện, chẳng nghĩ ác là gì?”. Sư trở về am ngồi lặng lẽ, Thiên thần tìm mãi không thấy, trái ba ngày như thế mới thôi cúng dường.

Người tu được Thiên thần cúng dường mỗi ngày là điều ít có. Tại sao không khen, lại bị chê “còn kiến giải”? Còn khởi niệm lành thì quỷ thần hay chúng sanh khác còn thấy, chỉ khi mọi niệm lành dữ đều bật thì không còn ai thấy tâm mình. Đó mới là chỗ cứu cánh của người tu Thiền. Cho nên chủ trương của Thiền Tông, khi nào trước tám gió: lợi, suy, hủy, dự, xưng, cơ, khổ, lạc thổi, tâm hành giả không động là thành công. Thần thông diệu dụng mà một gió thổi đã động thì đó là dã hồ tinh mị. Người có thiện chí tu hành khéo dè dặt đừng làm lẫn chỗ này.

G. TU THIỀN CÓ ĐIÊN CHĂNG?

Khi dạy Thiền chúng tôi thường nói: “Không biết tu Thiền điên, biết tu Thiền không điên”. Tại sao? Bởi vì những người không biết mà tập tu Thiền sai lạc nên phát điên, người biết tu Thiền đúng đắn làm sao điên được. **Nếu tu Thiền điên thì Đức Phật, chư Tổ đã điên hết rồi sao? Phật, Tổ do tu Thiền đạt đạo, chúng ta ngày nay tu Thiền điên là tại sao?** Đâu không phải tại không biết tu làm lẫn nên điên. Thế thì tu mà điên là tại không biết tu, chớ không phải tại tu Thiền. Hơn nữa, người tu Thiền cấm kỵ nhất là “**MỪNG**” và “**SỢ**”. Hiện nay một số hành giả tu Thiền, khởi tâm vọng cầu tướng lạ, khi tướng lạ hiện đúng sở cầu, liền khởi “**MỪNG**” không thể kềm chế được, phát điên. Hoặc khi tướng lạ hiện khác sở cầu, sanh sợ hoảng lên phát điên. Đó là tại mong thấy tướng lạ, như mong thấy Phật hiện, mong thấy hoa sen... Hoặc người mong được thần thông, khi ấy quỷ thần thấy tâm mong cầu của

minh, nó đến theo sở thích của hành giả, hiện mọi thứ thần thông, hành giả liền bị nó mê hoặc. Sau đó, hành giả trở thành điên cuồng khờ khạo. Còn lảm chuyện khiến hành giả phát điên, song đều do nguyên nhân vọng cầu mà ra. Người tu Thiền chơn chánh theo Thiền Tông thì “GẶP MA GIẾT MA, GẶP PHẬT GIẾT PHẬT”. Câu này có hai ý nghĩa. Nghĩa thứ nhất, khi tu Thiền, hành giả chẳng những buông xả tâm xấu ác mà tâm hiền thiện cũng xả bỏ luôn. Còn một niệm, dù là niệm lành cũng là bệnh, như nói: “Mạt vàng tuy quý, rơi vào con mắt cũng khó chịu”. Bỏ niệm xấu ác là giết ma, bỏ niệm lành là giết Phật. Nghĩa thứ hai, hành giả trong lúc tu Thiền dù thấy Phật hiện hay ma hiện đều không chấp nhận. Bởi vì tất cả tướng bên ngoài đều không thật, đều hư giả. Không chấp nhận thì tâm mừng, sợ đều không, sự tu hành mới an định. Chúng ta nghe câu chuyện này:

Thiền Sư Văn Hỷ (Giải Thoát) đi hành hương Ngũ Đài Sơn, đến hang Kim Cang lễ bái Bồ Tát Văn Thù, gặp Văn Thù mà Sư không biết. Sau này, Sư ngộ đạo ở Ngưỡng Sơn. Một hôm, Sư nấu cháo, thấy Văn Thù hiện trên nồi cháo, Sư lấy cây dầm quậy cháo đập, nói: “Văn Thù tự Văn Thù, Văn Hỷ tự Văn Hỷ”. Văn Thù nói kệ:

Khổ qua liên căn khổ
Điềm qua triệt đới điềm
Tu hành tam đại kiếp
Khước bị lão Tăng hiềm.

DỊCH:

Dưa đắng gốc vẫn đắng
Dưa ngọt rễ cũng ngon
Tu hành ba đại kiếp
Lại bị lão Tăng đôn.

Qua hình ảnh trên thấy rõ ý nghĩa “Gặp Phật giết Phật, gặp ma giết ma” của Thiền Sư vậy. Nếu hành giả tu Thiền gặp tất cả ngoại cảnh đều không chấp, chỉ sống với một tâm thanh tịnh, còn có lý do gì khiến phải điên.

Tuy nhiên gặp ma hiện không chấp nhận là đẽ, thấy Phật, Bồ Tát hiện không chấp nhận phải gan dạ lắm mới làm được. Người tu ít lắm ma, trái lại, thường lâm Phật. Do đó ma lợi dụng lòng quý kính Phật của hành giả, nó hiện thân Phật, hiện nói pháp... hành giả dễ bị nó dẫn đi. Bởi chúng ta chưa có thiên nhãn, làm sao phân biệt ma, Phật để khỏi lâm. Chính ngày xưa Tổ Ưu Ba Cúc Đa vẫn còn làm:

Một hôm ma Ba tuần đến quấy nhiễu Tổ Ưu Ba Cúc Đa, Tổ dùng đạo lực trị chúng. Cuối cùng ma Ba tuần xin quy với Tổ. Tổ quy y cho ma Ba tuần xong, bảo nó: “Khi xưa Đức Phật tại thế, người thường trông thấy, nay người hiện thân Phật và 1250 vị Tỳ Kheo cho ta xem”. Ma Ba Tuần hứa nhận, ma thưa: “Khi con hiện thân Phật, xin Hòa Thượng đừng lễ bái, con tổn phước”. Tổ nhận lời. Ma biến mất. Giấy lát thấy từ mé rừng, Đức Phật đi trước ôm bình bát hào quang sáng rỡ, theo sau 1250 chúng Tỳ kheo oai nghi trang nghiêm, đi đến trước Tổ. Bất giác Tổ cúi mình đánh lễ. Ma liền biến mất.

Ngài là một vị Tổ thứ tư ở Ấn Độ, trong khi ma hiện hình Phật, trước đã giao hẹn với Ngài, Ngài vẫn đánh lễ. Hướng nữa bọn phàm phu chúng ta gặp những cảnh trạng như vậy, làm sao khỏi hết lòng quy ngưỡng. Ma hiện mà chúng ta quy ngưỡng thì nhất định phải rơi vào đường ma. Chỉ một điều duy nhất là chúng ta không chấp nhận mọi cảnh bên ngoài, một bề buông xả vọng tưởng là trên hết.

X. NHỮNG BỆNH CỦA NGƯỜI TU THIỀN

Thiền Tông là một lối tu nhẹ nhàng thanh thoát, phóng khoáng, tế nhị, thâm trầm. Nếu người phát tâm kiên cố, trường viễn tu hành, chắc chắn kết quả như nguyện. Ngược lại, nếu người phát tâm yếu đuối, tu hành khi tiến khi lùi, hoặc khi phát hứng tu quên ăn bỏ ngủ, khi khởi lười biếng cả tháng chẳng nhớ công phu. Những người như thế mà tu Thiền dễ phát sanh những bệnh dưới đây:

A. TỰ TÍN KHÔNG KHÉO THÀNH TỰ TÔN

Thiền Tông dạy: “Tức tâm là Phật”, những người không khéo tu hành, nghĩ rằng tâm mình là Phật, cần gì lễ Phật sám hối, đó chỉ thuộc hình thức bên ngoài, sống với tâm mình đủ rồi. Từ quan niệm đó, họ xem thường những bậc Thầy, những người tu trước có đức hạnh hơn họ. Họ cứ nghĩ: “Tôi sống với tâm tôi, bất cần ai nói gì thì nói”. Nhưng thực tế, họ cũng chưa sống được với tâm họ, chỉ ôm lòng ngạo mạn tự cao, không kính Phật, không quý những bậc tôn túc. Thế là thành bệnh “tự tín không khéo thành tự tôn”. Đã thành bệnh mà biết ăn năn hối cải, còn tu tiến được, bằng không thì rất khó cứu.

Muốn trị bệnh này, người tu Thiền vẫn thường lễ Phật sám hối, vẫn quý kính những hàng tôn túc. Tự biết tâm ta là Phật, song nếu không có Phật giác ngộ, chỉ dạy lại thì làm sao biết được. Hòn ngọc quý của ta đã bỏ quên từ thuở nào, ngày nay được người chỉ cho, tìm lại được nó, công ơn của người chỉ thật vô lượng. Đến chư Tổ và Thiện Tri Thức hiện nay, cũng là người cứu chúng ta thoát khỏi mê lầm. Nếu không có chư Tổ tiếp nối, Thiện Tri Thức ra đời, ngày nay làm sao chúng ta còn đủ duyên biết đạo lý cao cả này. Vì thế các

Ngài đều là người ân sâu dày của chúng ta. Chúng ta luôn luôn hết lòng quý kính các Ngài. Thành tâm lễ Phật sám hối, quý kính những bậc tôn túc là trị lành bệnh tự tôn.

B. PHÓNG KHOÁNG KHÔNG KHÉO THÀNH PHÓNG TÚNG

Bệnh này người tu Thiên dễ mắc phải. Bởi vì Thiên Tông chú mục buông xả mọi vọng tưởng, cố chấp, khuôn mẫu, hình thức, tập tục sai lầm, chính những thứ ấy đóng khung con người cứng đờ không thoát nổi. Người tu Thiên phải lột xác mọi hình thức tập tục phi lý ấy. Do đó tâm hồn phóng khoáng, không bị cuộc hạn trong một phạm trù nào. Sống với tâm thể thênh thang không lệ thuộc, cũng không giới hạn. Còn bó buộc trong một hình thức nào đều là thiếu hồn nhiên tự tại. Chính vì không chấp vào hình thức, cho đến giới luật họ vẫn xem thường; thế là họ trở thành phóng túng bất chấp giới luật, bất cần dư luận, sống gàn gàn, dở dở, không đếm xỉa đến ai. Khi đã thành bệnh rồi, thật chướng ngại lớn lao trên đường tu.

Người này nếu ăn năn thức tỉnh, cần phải phát lồ sám hối, cố gắng gìn giữ giới luật mà họ đã thọ. Chúng ta tu Thiên trong nhà Phật, cần phải có tự lợi, lợi tha đầy đủ. Nếu không giữ giới luật, tức là mất lòng tin của mọi người, mọi người đã không tin thì làm sao giáo hóa để đầy đủ lợi tha. Hơn nữa, chúng ta tuy có phước duyên hiểu đạo, song nghiệp chướng còn dày, phải tránh cảnh bớt duyên mới khả dĩ tiến được, bằng xông pha bất chấp, e rồi sẽ sẩy chân không thể cứu được. Người tu cần phải thận trọng, không nên xem thường.

C. NÓI VÀ LÀM KHÔNG KỊP NHAU

Thiên Tông thật là siêu thoát, một khi hiểu được, ai cũng thấy hứng thú vô cùng. Bởi hứng thú quá mức, khiến người tu

thích luận bàn, quên tu tập. **Lý luận hay, được nhiều người nể phục, cứ thế phát triển quên cả thực hành. Lâu thành thói quen, họ là kẻ nói đạo chứ không hành đạo.** Tệ hại hơn nữa, có một ít người trong tâm còn nhiễm dục lạc, thân hành dục lạc, bị người khác phê bình chỉ trích, liền dẫn lời Tổ để che đậy lỗi mình, quả là yêu quái khoác áo cà sa để bịp đời. Người tu cần phải thật thà, cái dở của mình phải gan dạ nhận lỗi để sửa, khả dĩ tiến được. Nếu là kẻ chỉ khéo lanh mồm léo mép che đậy lỗi mình, bào chữa quấy mình, đó là nhưn địa ngục không thể cứu. Nếu vì hứng thú muốn nói lên cái hay của mình thấy được, người chơn tu cần phải hạn chế bớt, có mười điều nên nói năm sáu điều thôi. Quả thật mắc bệnh hay nói, hành giả cần phải học lời cổ đức dạy: “Phải để khước miệng lên meo, như cây quạt mùa đông”. Được thế, bệnh hay nói từ từ suy giảm. **Người tu cần phải ngôn hạnh tương ứng, sẽ được lợi người, lợi mình đầy đủ. Nếu chỉ có ngôn mà không hạnh, là lời nói suông, nếu không bảo là nói dối. Bớt nói và ít nói là phương tiện cần thiết để trị bệnh này.**

D. BỎ THỜI KHÓA CÔNG PHU TRỞ THÀNH LƯỜI BIẾNG

Người tu theo Thiên Tông giờ nào cũng là giờ tu, hành động nào cũng là hành động tu, hằng chiếu soi tâm niệm mình không chút sơ hở. Nếu được như thế, thời khóa công phu đặt với người này trở thành vô nghĩa. Đợi đến thời khóa mới tu sao? Ngoài thời khóa ấy làm gì? Quả thực chỗ thiết yếu là tu từng tâm niệm. Nhưng cũng có một số người lười nhác, không thể quán chiếu từng tâm niệm ở nội tâm, mà đặt thời khóa tu hành họ lại chống đối. Họ bảo rằng người tu Thiên giữ hình thức ấy làm gì? Giờ nào không phải là giờ tu mà đặt thời khóa? Thế nhưng, không có thời khóa thì họ thả rong con khỉ ý thức chạy nhảy tứ tung, chẳng có phút giây yên tĩnh. Lợi dụng sự không nặng thời khóa của người chơn tu, họ mặc tình vui chơi lười biếng. Muốn trị bệnh này, người tu Thiên cần phải khắc kỷ, nỗ lực tiến tu, nếu thấy tâm mình lơ lửng liền phải thu nhiếp,

phát thệ nguyện mạnh mẽ để sách tiến mình. Hằng phát nguyện tinh tấn là phương thuốc trị lành bệnh này.

Tóm lại người tu Thiên mắc bệnh tự tôn phải dùng lễ Phật sám hối để trị, người mắc bệnh phóng túng dùng giới luật để trị, người mắc bệnh nói nhiều dùng ít nói im lặng để trị, người mắc bệnh lười biếng dùng tinh tấn để trị. Người tu biết mình có bệnh, khéo dùng thuốc điều trị thì bệnh được lành, trên đường tiến đạo sẽ không thối chuyển. Ngược lại, có bệnh mà không biết, hoặc biết mà không chịu điều trị, chắc chắn người ấy sẽ bỏ cuộc nửa đường, có khi phải sa đọa là khác.

XI. KẾT LUẬN

YẾU CHỈ THIÊN TÔNG LÀ KIẾN TÁNH KHỞI TU, ngay trong đời này hành giả giác ngộ bản tánh chơn thật của mình, tất cả thứ giả dối sai lầm từ muôn đời mê chấp, buông xả hết để tâm thể thanh tịnh sáng suốt. **Thiên Tông khai thác cho chúng ta thấy một con đường chơn thật từ vạn kiếp của chúng ta. Đó là đưa giá trị con người đến tột đỉnh của nó. Hạnh phúc chơn thật không thể có nơi con người giả dối này. Chỉ khi nào chúng ta nhận ra “BẢN LAI DIỆN MỤC” của chính mình, hằng sống với nó mới là chơn hạnh phúc.** Bởi vì mọi cuộc luân hồi đau khổ ngang đây đã chấm dứt. Con người bao giờ cũng hướng về “VĨNH CỬU”, song tự mình không biết vĩnh cửu ở đâu, người ta cứ ngỡ vĩnh cửu ở một phương trời xa lạ nào, không ngờ vĩnh cửu vẫn ở ngay trong cái thân vô thường giả dối này. Khác với các nhà tôn giáo xưa nay, tô điểm cái vĩnh cửu bằng một bộ mặt phấn son nồng nặc, **Thiên Tông vạch trần bộ mặt thật của vĩnh cửu hết sức bình dị đơn sơ. Chơn lý bao giờ cũng giản dị**, song vì sức tưởng tượng của con người biến chơn lý thành cái huyền bí xa vời. Đạo, chơn tâm, Phật tánh, Pháp thân... chẳng phải gì xa lạ, chính là bộ mặt thật con người chúng ta. Bộ mặt thật ấy bị phủ kín bởi những lớp bụi vọng tưởng điên đảo, chịu khó lau chùi sạch sẽ chúng thì bộ mặt thật xuất hiện đầy đủ. Đừng đại khờ chạy tìm nó trên đỉnh núi cao chót vót, dưới những vực thẳm sâu hun hút, trong những rừng rậm mịt mù, từ những phương trời xa tít. Chúng ta hãy dừng lại nhìn thẳng dưới gót chân của mình, quả thật bộ mặt thật đã nằm sẵn ở đây. **Người khéo biết sống trở lại mình thì chơn lý gần gũi làm sao. Ai có thể ngờ rằng: “TÂM BÌNH THƯỜNG LÀ ĐẠO”!** Đây là tánh cách đơn giản bình dị của nhà Thiên. Chỉ ngại người ta khinh thường bỏ qua hòn ngọc báu, Thiên Sư phải dùng đến diệu thuật hét diếc tai, đánh tóa lửa, chung qui cũng chỉ vì chỉ thẳng cái “TÂM BÌNH

THƯỜNG” cho mọi người. Song bình thường là phi thường, bởi vì nghĩa bình thường của con người xưa nay là điên đảo, bỏ được cái điên đảo ấy mới gọi là bình thường. Thế nên nhận ra được bản tâm bình thường của mình, cần phải phủ sạch những thứ điên đảo phi thường kia là chúng ta sống một cuộc đời thái bình, chấm dứt một cuộc đời lang thang ở tha phương viễn xứ, trở về cố hương an ổn muôn đời.

Để chấm dứt phần kết luận này, chúng tôi mượn bài kệ của Thiền Sư Huệ Sinh đời Lý ở Việt Nam thu gọn hơn:

Pháp bản như vô pháp
Phi hữu diệt phi vô
Nhược như tri thử pháp
Chúng sanh dĩ Phật đồng
Tịch tịnh Lăng Già nguyệt
Không không độ hải chu
Tri không, không giác hữu
Tam muội nhậm thông châu.

DỊCH:

Pháp gốc như không pháp
Chẳng có cũng chẳng không
Nếu người biết pháp ấy
Chúng sanh cùng Phật đồng
Trăng Lăng Già vắng lặng
Thuyền Bát Nhã rỗng không
Biết không, không giác có
Chánh định mặc thông dong.